

Báo cáo Tóm tắt Giáo dục Việt Nam I Năm 2022

Phân tích các khía cạnh học tập và công bằng
qua dữ liệu Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững
về trẻ em và phụ nữ Việt Nam



MICS-EAGLE

Lời cảm ơn

Bộ Báo cáo Tóm tắt (factsheet) phân tích các khía cạnh học tập và công bằng qua dữ liệu Điều tra MICS (Báo cáo MICS-EAGLE) năm 2022 được xây dựng bởi nhóm chuyên gia: Tara O'Connell, Nguyễn Quỳnh Trang, Lê Anh Lan, Hoàng Anh Nguyễn (Văn phòng UNICEF Việt Nam); Akihiro Fushimi (Văn phòng UNICEF khu vực Đông Á - Thái Bình Dương); Suguru Mizunoya, Sakshi Mishra, Peggy Kelly (Nhóm Giáo dục, Ban Dữ liệu và Phân tích, Phòng Dữ liệu, Phân tích, Lập kế hoạch và Giám sát) với sự hỗ trợ của nhiều bên.

Chúng tôi chân thành cảm ơn các đại diện của các Bộ, Ban, Ngành, đặc biệt là Giáo sư Lê Anh Vinh, Viện trưởng Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (VNIIES) đã đóng góp ý kiến nhằm hoàn thiện Báo cáo MICS-EAGLE này. Nếu không có sự hợp tác quý báu của các đối tác, sáng kiến này sẽ không thể thực hiện được.

Ấn phẩm này nhận được sự hỗ trợ của Chương trình Đối tác Toàn cầu về Trao đổi Tri thức và Cải tiến Giáo dục – một chương trình được triển khai cùng Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Quốc tế của Canada.

Nhóm tác giả cũng xin cảm ơn Yug Kapoor đã thiết kế ấn phẩm này.

Nguồn ảnh

Ảnh bìa: © UNICEF/UN0610429/Le Vu
Trang 5: © UNICEF/UN0259186/Viet Hung
Trang 7: © UNICEF/UN0509358/Viet Nam/
Truong Viet Hung
Trang 8: © UNICEF/UN0610415/Le Vu
Trang 13: © UNICEF/UN0677853/Viet Hung
Trang 14: © UNICEF/UN0216072/
Trang 19: © UNICEF/UN0610407/Le Vu
Trang 22: © UNICEF/UN0259181/Viet Hung
Trang 23: © UNICEF/UN0610414/Le Vu
Trang 27: © UNICEF/UNI220518/Viet Hung
Trang 29: © UNICEF/UN0610446/Linh Do
Trang 30: © UNICEF/UN0259155/Viet Hung
Trang 32: © UNICEF/UNI220430/Viet Hung

Trang 33: © UNICEF/UN0677854/Viet Hung
Trang 36: © UNICEF/UNI218972/Viet Hung
Trang 40: © UNICEF/UN0677857/Viet Hung
Trang 41: © UNICEF/UN0289675/Viet Hung
Trang 42: © UNICEF/UN0259267/Viet Hung
Trang 43: © UNICEF/UN0289765/Viet Hung
Trang 47: © UNICEF/UN0410272/Le Vu
Trang 48: © UNICEF/UN0509394/Viet Nam/
Truong Viet Hung
Trang 49: © UNICEF/UN0289782/Viet Hung
Trang 52: © UNICEF/UN0259164/Viet Hung
Trang 54: © UNICEF/UNI331426/Viet Nam/
Truong Viet Hung
Trang 55: © UNICEF/UN0610329/Le Vu

Mục lục

Giới thiệu	5
Chủ đề 1: Tỷ lệ hoàn thành cấp học	6
Chủ đề 2: Các kỹ năng học tập cơ bản	12
Chủ đề 3: Trẻ em ngoài nhà trường	20
Chủ đề 4: Đi học mầm non và Phát triển trẻ thơ	28
Chủ đề 5: Lưu ban, Bỏ học và Không chuyển cấp	35
Chủ đề 6: Bảo vệ trẻ em	40
Chủ đề 7: Các khó khăn về chức năng.....	44
Chủ đề 8: Học tập từ xa	50

Giới thiệu

Điều tra MICS và Điều tra SDGCW Việt Nam giai đoạn 2020-2021 là gì?

UNICEF bắt đầu triển khai Điều tra Cụm Đa chỉ số (MICS) từ năm 1995 để theo dõi tình hình trẻ em trên khắp thế giới. Trong 25 năm qua, cuộc điều tra hộ gia đình này đã trở thành nguồn dữ liệu thống kê chính xác và mang tính đối sánh quốc tế lớn nhất về phụ nữ và trẻ em trên toàn thế giới. Hơn 330 cuộc điều tra MICS đã được thực hiện tại hơn 115 quốc gia.

Các cuộc điều tra MICS được thực hiện bởi đội ngũ điều tra viên được đào tạo bài bản để phỏng vấn trực tiếp các thành viên trong hộ gia đình về những chủ đề khác nhau. Điều tra MICS trước đây là nguồn dữ liệu quan trọng để theo dõi tiến độ thực hiện các chỉ tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG) và nay là hơn 150 chỉ tiêu Phát triển Bền vững (SDG), hỗ trợ triển khai Chương trình nghị sự 2030 về Phát triển Bền vững.

Điều tra MICS đã được cập nhật nhiều lần với các câu hỏi mới và cải tiến. Phiên bản hiện tại, MICS6, đã được triển khai từ năm 2017 tại 58 quốc gia, bao gồm Việt Nam. Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam giai đoạn 2020-2021 (hay Điều tra SDGCW/Điều tra MICS6) bổ sung một số mô-đun mới để theo dõi các chỉ tiêu SDG4 liên quan đến giáo dục như học tập (SDG4.1.1), phát triển trẻ thơ và giáo dục mầm non (SDG4.2.1 và SDG4.2.2), kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông (SDG4.4.1) và chức năng của trẻ em (khuyết tật trẻ em - SDG4.5.1), cũng như sự tham gia của cha mẹ vào giáo dục

Điều tra MICS6 tại Việt Nam

MICS6 tại Việt Nam được thực hiện dưới tên gọi "Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam" giai đoạn 2020-2021 bởi Tổng cục Thống kê Việt Nam phối hợp cùng các Bộ, ngành trong khuôn khổ Chương trình MICS toàn cầu của UNICEF, với hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ UNICEF và UNFPA. Đối với những câu hỏi về giáo dục, dữ liệu về năm học hiện tại chỉ năm học 2020-2021 và năm học trước chỉ năm học 2019-2020.

MICS-EAGLE là gì?

UNICEF khởi động Sáng kiến MICS-EAGLE (Phân tích Học tập và Công bằng trong Giáo dục Toàn cầu) vào năm 2018 với mục tiêu cải thiện kết quả học tập và các vấn đề công bằng trong giáo dục bằng cách giải quyết hai vấn đề quan trọng về dữ liệu trong ngành giáo dục: thiếu dữ liệu về các chỉ tiêu thống kê chính, đồng thời dữ liệu chưa được chính quyền các cấp và các bên liên quan trong ngành giáo dục khai thác hiệu quả. Sáng kiến MICS-EAGLE nhằm:

- Hỗ trợ phân tích tình hình và xây dựng kế hoạch phát triển ngành giáo dục bằng cách nâng cao năng lực quốc gia và khai thác nguồn dữ liệu đồ sộ về giáo dục từ Điều tra MICS6; và
- Tận dụng nguồn dữ liệu Điều tra MICS6 trên toàn cầu nhằm tìm ra các phương hướng ở cấp quốc gia, khu vực và toàn cầu giúp tháo gỡ những rào cản cơ hội để mỗi trẻ em có thể phát huy tối đa tiềm năng của bản thân.

Phân loại hồ sơ là gì?

Các báo cáo tóm tắt này có một đặc điểm là phân loại hồ sơ đối tượng (profiling). Phân loại hồ sơ nhằm minh họa các đặc điểm nhân khẩu học và kinh tế - xã hội của trẻ em trong một nhóm đối tượng và trả lời các câu hỏi như "Trong nhóm đối tượng, bao nhiêu phần trăm là nam và bao nhiêu phần trăm là nữ?" hay "Trong nhóm đối tượng, bao nhiêu phần trăm sống ở nông thôn và bao nhiêu phần trăm sống ở thành thị?". Vì hồ sơ tổng hợp toàn bộ trẻ em trong một nhóm đối tượng, nên tổng các tỷ lệ đặc trưng thành phần luôn bằng 100% (trừ trường hợp tỷ lệ đặc trưng thành phần được làm tròn).

Ví dụ, hồ sơ nhóm trẻ em không hoàn thành chương trình tiểu học sẽ làm nổi bật một số đặc trưng về trẻ em trong nhóm đối tượng của chỉ tiêu này. Tỷ lệ hoàn thành cấp học là tỷ lệ trẻ em có tuổi cao hơn từ 3-5 tuổi so với độ tuổi quy định của lớp cuối cấp đã hoàn thành lớp đó. Vì vậy, nhóm đối tượng của chỉ tiêu tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học ở Việt Nam sẽ là thanh thiếu niên từ 12-14 tuổi chưa hoàn thành chương trình tiểu học. Tại Việt Nam, 2% thanh thiếu niên trong độ tuổi 12-24 chưa hoàn thành giáo dục phổ thông, trong đó 60% là nam và 40% là nữ.

Một số lưu ý về phân tích MICS-EAGLE

Sự khác biệt giữa các ước tính từ điều tra hộ gia đình và Hệ thống thông tin quản lý giáo dục (EMIS)

Trong MICS, các câu hỏi về giáo dục tập trung vào tỷ lệ "đi học" thay vì "nhập học". Tỷ lệ đi học hướng tới xác định trẻ em đã đi học hay chưa (học ở trường hoặc học trực tuyến), trong khi tỷ lệ nhập học tập trung vào việc trẻ em đã làm thủ tục nhập học hay chưa (trẻ đã ghi danh vào trường hay chưa). Điều tra MICS thu thập một loạt thông tin về tình hình đi học và hoàn thành cấp học của tất cả trẻ em và thanh thiếu niên từ 3 đến 24 tuổi, bao gồm: các em đã từng đi học hay chưa; có đi học trong năm học 2020-2021 hay không; cấp cao nhất từng theo học là gì; có đi học trong năm học 2019-2020 hay không; và đã hoàn thành lớp học đó hay chưa. Đây là những thông tin được sử dụng để tính tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (TENNT), tỷ lệ học sinh bỏ học và tỷ lệ học sinh lưu ban trong Điều tra MICS6 (Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam) và các Báo cáo MICS-EAGLE (Factsheet) về Việt Nam. Do đó, cần lưu ý rằng mặc dù tên các chỉ tiêu thống kê trong MICS và EMIS có thể giống nhau, nhưng khác nhau về bản chất. Sự khác biệt này phát sinh từ khác biệt về nguồn dữ liệu, người trả lời của mỗi nguồn, năm học, cũng như câu hỏi/khái niệm được sử dụng để tính toán chỉ số "đi học" khác "nhập học". Tuy nhiên, cả hai ước tính đều mang đến nhận thức tổng quan về tình hình giáo dục ở Việt Nam.

Dữ liệu và phân tổ dữ liệu trong Báo cáo tóm tắt

Toàn bộ phân tích và phân tổ dữ liệu trong các Báo cáo MICS-EAGLE đều dựa trên Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam do Tổng cục Thống kê Việt Nam thực hiện. Để biết thêm thông tin về cách lấy mẫu và dữ liệu, vui lòng tham khảo ["Báo cáo Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ giai đoạn 2020-2021"](#).

Báo cáo tóm tắt có cấu trúc như thế nào?

Sáng kiến MICS-EAGLE bao gồm các hoạt động ở cấp quốc gia, khu vực và toàn cầu. Tám chủ đề dưới đây được phân tích qua lăng kính công bằng (giới, điều kiện kinh tế - xã hội, dân tộc, v.v.):



Tiếp cận và Hoàn thành



Các kỹ năng

(kết quả học tập, kỹ năng CNTT-TT và tỷ lệ biết chữ)



Giáo dục hòa nhập

(tập trung vào khuyết tật)



Học tập sớm



Trẻ em ngoài nhà trường



Lưu ban và Bỏ học

(hiệu quả bên trong)



Bảo vệ trẻ em

(lao động trẻ em và kết hôn trẻ em)



Học tập từ xa



Chủ đề 1

Tỷ lệ hoàn thành cấp học

Các câu hỏi định hướng

1. Cấp học nào có tỷ lệ hoàn thành thấp nhất?

2. Những khu vực nào có tỷ lệ hoàn thành thấp nhất ở mỗi cấp học?

3. Hồ sơ của trẻ em hoàn thành từng cấp học?

4. Các đặc điểm kinh tế - xã hội của trẻ em không hoàn thành từng cấp học?

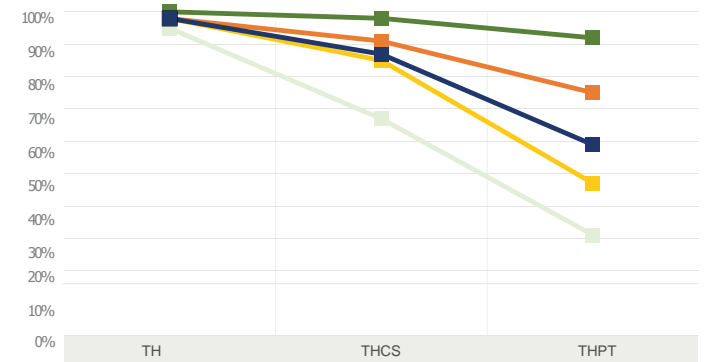
Tổng quan

Tỷ lệ hoàn thành cấp học là gì?

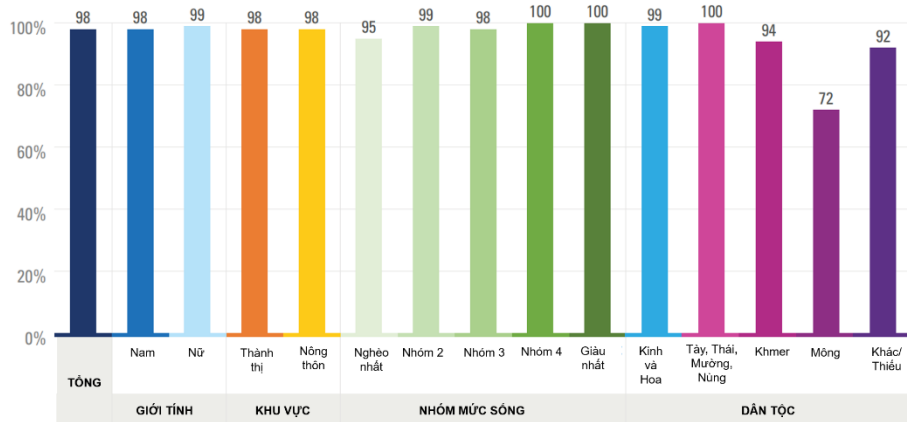
Tỷ lệ hoàn thành cấp học là tỷ lệ phần trăm trẻ em có tuổi cao hơn từ 3-5 tuổi so với độ tuổi quy định của lớp cuối cấp (tiểu học, trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông) đã hoàn thành lớp đó. Ví dụ, nếu tuổi bắt đầu đi học tiểu học theo quy định là 6 tuổi và cấp tiểu học gồm 5 lớp, thì độ tuổi quy định của lớp cuối cấp tiểu học là 10 tuổi. Trong trường hợp này, nhóm tuổi tham chiếu để tính tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học sẽ là 13-15 tuổi ($10 + 3 = 13$ và $10 + 5 = 15$). Chỉ tiêu này được sử dụng để tính chỉ tiêu SDG 4.1.2 - Tỷ lệ hoàn thành cấp học (tiểu học (TH), trung học cơ sở (THCS), trung học phổ thông (THPT)).

HÌNH 1 Tổng quan tỷ lệ hoàn thành cấp học

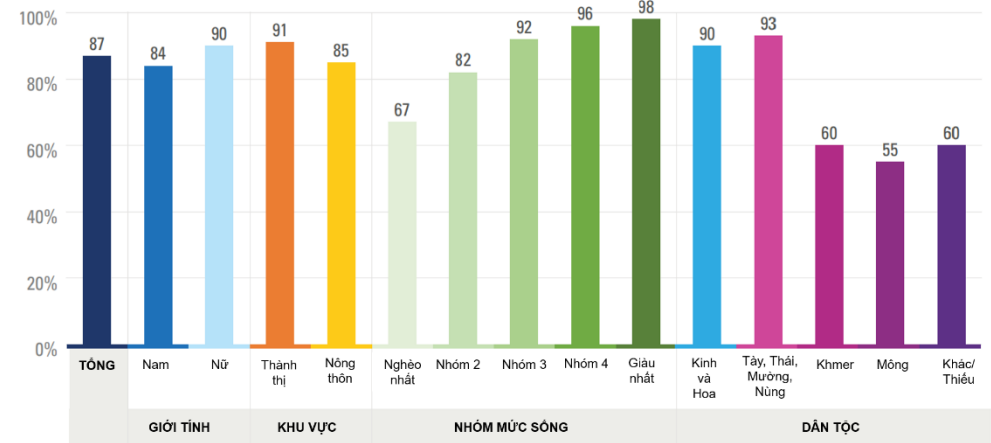
Giàu nhất	100%	98%	92%
Thành thị	98%	91%	75%
Tổng	98%	87%	59%
Nông thôn	98%	85%	47%
Nghèo nhất	95%	67%	31%
	TH	THCS	THPT



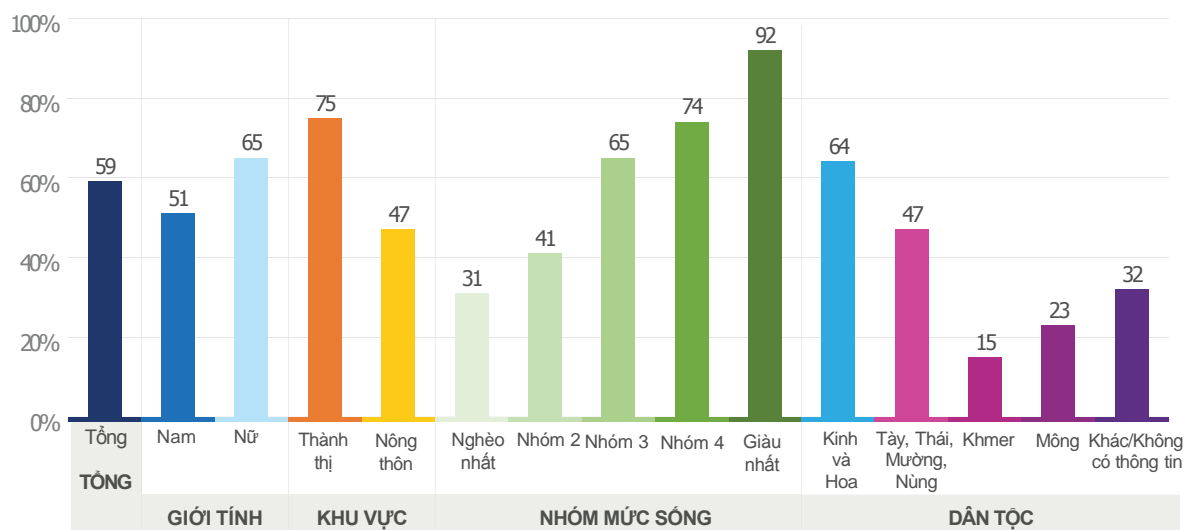
HÌNH 2 Tỷ lệ hoàn thành cấp Tiểu học



HÌNH 3 Tỷ lệ hoàn thành cấp Trung học cơ sở



HÌNH 4 Tỷ lệ hoàn thành cấp **Trung học phổ thông**

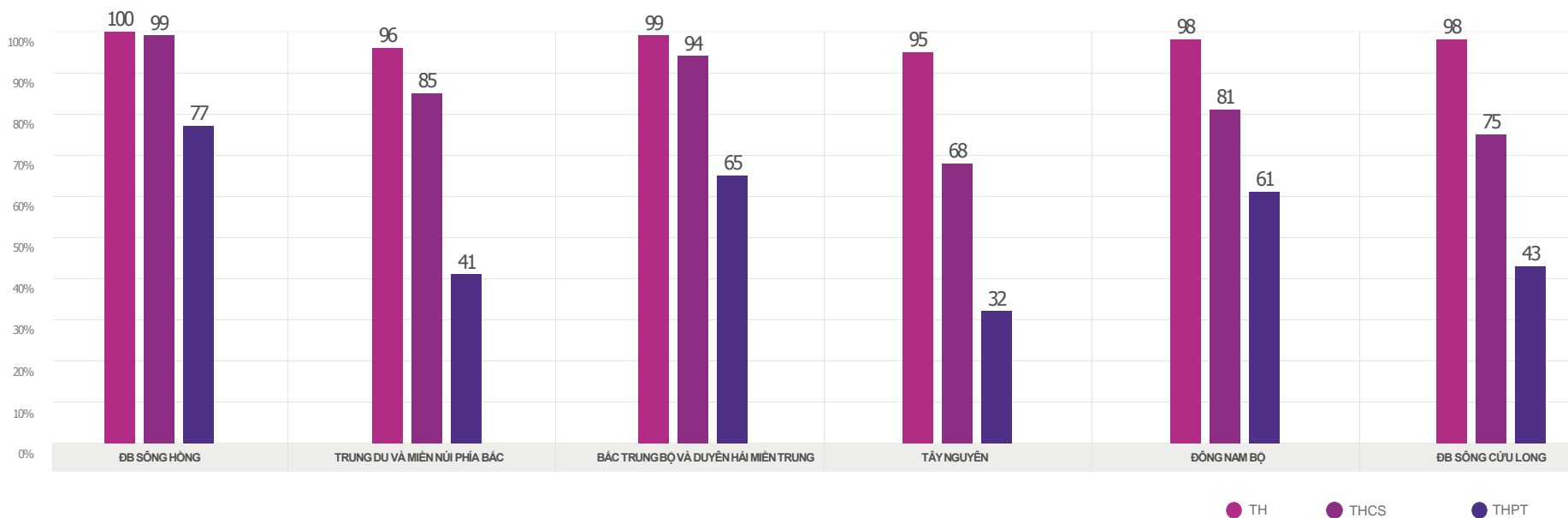


Các phát hiện

- Việt Nam có tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học rất cao (98%), tiệm cận mục tiêu hoàn thành phổ cập tiểu học. Mặc dù không có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, nhưng có sự khác biệt dựa trên các điều kiện kinh tế - xã hội.
- Tỷ lệ hoàn thành cấp học giảm phần nào đối với cấp THCS (còn 87%) và giảm mạnh đối với cấp THPT (còn 59%). Tuy nhiên, cần lưu ý rằng THPT là cấp học không bắt buộc ở Việt Nam.
- Ở tất cả các cấp, trẻ em từ các hộ nghèo nhất có tỷ lệ hoàn thành cấp học dưới mức trung bình của cả nước, trong khi trẻ em từ các hộ gia đình giàu nhất có tỷ lệ hoàn thành cấp học trên mức trung bình của cả nước.
- Càng lên cấp học cao trong hệ thống giáo dục thì khoảng cách về tỷ lệ hoàn thành cấp học của trẻ em giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất càng lớn. Trong khi 92% trẻ em từ nhóm giàu nhất hoàn thành giáo dục THPT, con số này của trẻ em thuộc nhóm nghèo nhất chỉ là 31%.
- Các trẻ em gái có tỷ lệ hoàn thành cấp học cao hơn ở tất cả các cấp, với sự khác biệt rõ rệt nhất ở cấp THPT.
- Tỷ lệ hoàn thành các cấp học khác nhau tùy theo dân tộc, với sự khác biệt rõ rệt nhất ở cấp THPT. Dân tộc Kinh và Hoa có tỷ lệ hoàn thành THPT cao nhất ở mức 64%, hoàn toàn trái ngược với dân tộc Khmer với tỷ lệ hoàn thành THPT thấp nhất, chỉ 15%.

Tỷ lệ hoàn thành cấp học theo vùng miền

HÌNH 5 Tỷ lệ hoàn thành cấp học theo vùng miền



Các phát hiện

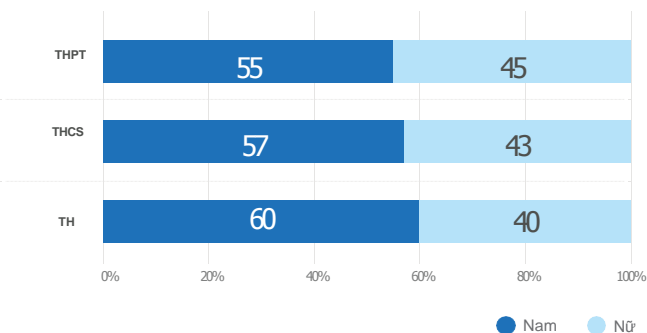
- Tất cả các vùng đều có tỷ lệ hoàn thành cấp TH từ 95% trở lên.
- Tất cả các vùng đều có tỷ lệ hoàn thành cấp THCS thấp hơn so với cấp TH.
- Ở cấp THCS, đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ hoàn thành cấp học cao nhất là 99%. Từ cấp TH đến THCS, Tây Nguyên có tỷ lệ hoàn thành cấp học giảm mạnh nhất, từ 95% xuống còn 68%.
- Ở cấp THPT, đối với tất cả các vùng, tỷ lệ hoàn thành cấp học giảm đáng kể. Từ cấp THCS lên THPT, khu vực Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hoàn thành cấp học giảm rõ rệt từ 85% xuống 41%.



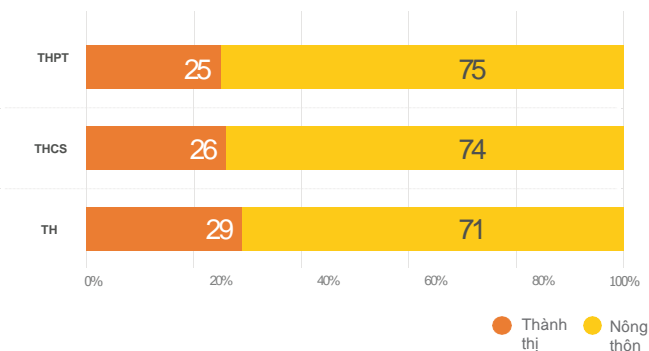
Hồ sơ trẻ em không hoàn thành cấp học

Các biểu đồ dưới đây dựa trên tỷ lệ trẻ em không hoàn thành từng cấp học ở Việt Nam, trong đó 2% không hoàn thành TH, 13% không hoàn thành THCS và 41% không hoàn thành THPT.

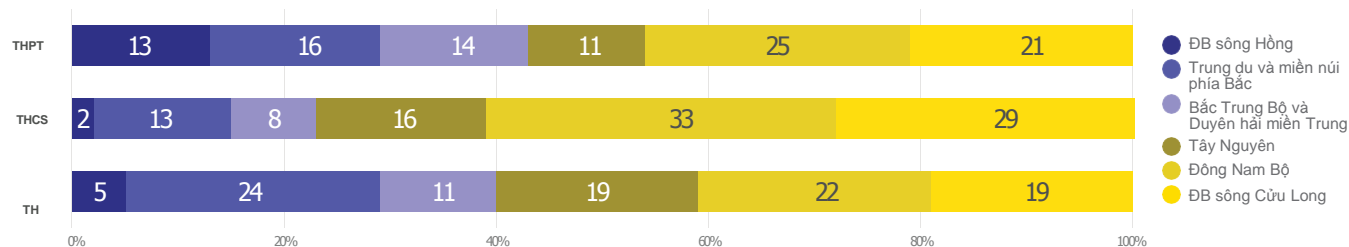
HÌNH 6 Tỷ lệ trẻ em không hoàn thành cấp học theo **giới tính**



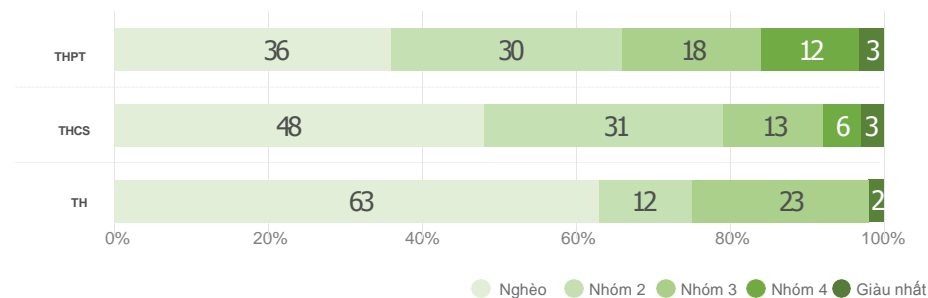
HÌNH 7 Tỷ lệ trẻ em không hoàn thành cấp học theo **khu vực**



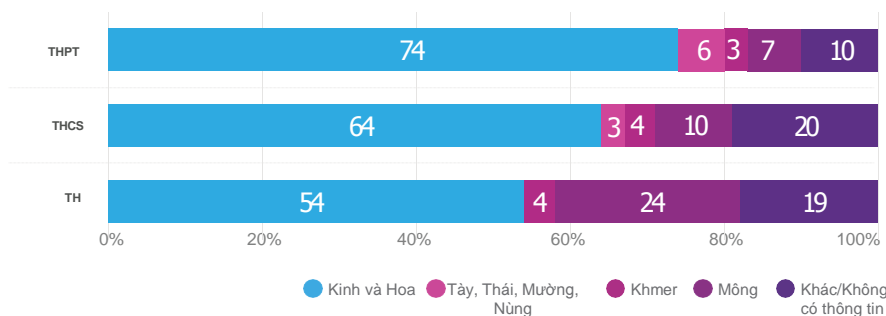
HÌNH 8 Tỷ lệ trẻ em không hoàn thành cấp học theo **vùng miền**



HÌNH 9 Tỷ lệ trẻ em không hoàn thành cấp học theo **nhóm mức sống**



HÌNH 10 Tỷ lệ trẻ em không hoàn thành cấp học theo **dân tộc**



Các phát hiện

- Ở mỗi cấp học, trẻ em trai cao có tỷ lệ không hoàn thành cấp học cao hơn trẻ em gái. Khoảng cách là lớn nhất ở cấp TH.
- Ở cả ba cấp học, số trẻ em không hoàn thành cấp học tập trung nhiều hơn ở nông thôn.
- Trẻ em từ hai nhóm nghèo nhất chiếm khoảng 3/4 số trẻ không hoàn thành cấp TH và THCS, và khoảng 2/3 số trẻ không hoàn thành cấp THPT.
- Trong số trẻ em không hoàn thành TH, Trung du và miền núi phía Bắc chiếm tỷ lệ lớn nhất. Trong số trẻ em không hoàn thành THCS và THPT, Đông Nam Bộ chiếm tỷ lệ lớn nhất.
- Ở cả ba cấp học, dân tộc Kinh và Hoa chiếm tỷ lệ đa số trong nhóm trẻ em chưa hoàn thành cấp học, với tỷ lệ này lên tới 74% tổng số học sinh chưa hoàn thành cấp THPT.

*Lưu ý: Tổng các tỷ lệ thành phần có thể không bằng 100% do làm tròn

BẢNG 1. Tỷ lệ & số lượng trẻ em không hoàn thành cấp học theo các đặc điểm kinh tế - xã hội

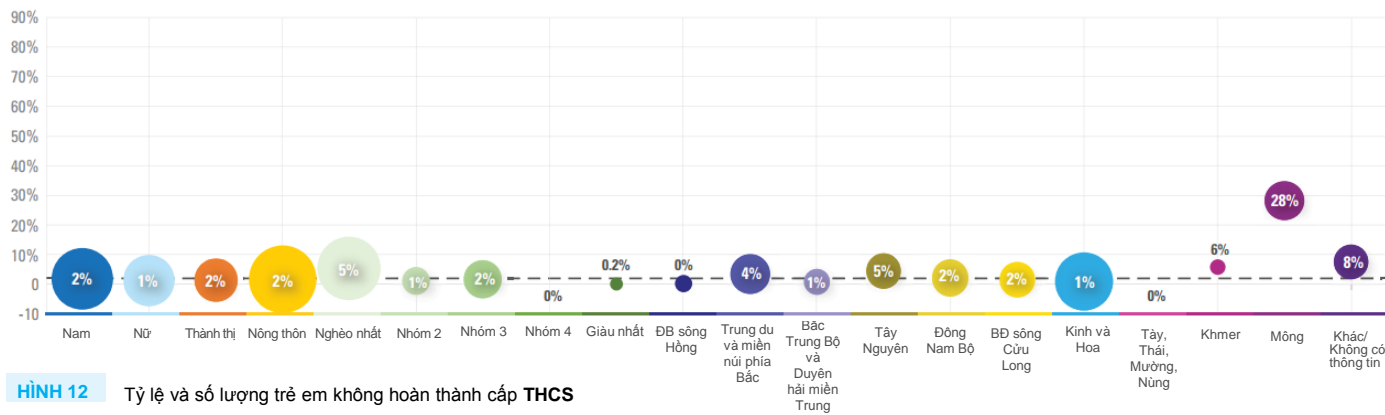
		Tỷ lệ không hoàn thành cấp học (%)			Ước tính số lượng trẻ không hoàn thành cấp học*		
		TH	THCS	THPT	TH	THCS	THPT
Tổng		2	13	41	70.600	508.100	1.562.400
Giới tính	Nam	2	16	49	42.200	293.200	859.000
	Nữ	1	10	35	28.500	214.900	703.500
Khu vực	Thành thị	2	9	25	20.800	129.200	385.100
	Nông thôn	2	15	53	49.900	378.900	1.177.300
Nhóm mức sống	Nghèo nhất	5	33	69	44.500	243.800	562.400
	Nhóm 2	1	18	59	8.500	156.900	481.700
	Nhóm 3	2	8	35	15.900	64.100	279.400
	Nhóm 4	0	4	26	-	30.900	189.200
	Giàu nhất	0,2	2	8	1.700	12.400	49.800
Vùng miền	Đồng bằng sông Hồng	0	1	23	3.400	10.100	198.700
	Trung du và miền núi phía Bắc	4	15	59	17.300	68.300	253.600
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1	6	35	7.700	40.300	220.000
	Tây Nguyên	5	32	68	13.800	78.600	172.400
	Đông Nam Bộ	2	19	39	14.900	169.300	386.200
	Đồng bằng sông Cửu Long	2	25	57	13.600	141.500	331.600
Dân tộc	Kinh và Hoa	1	10	36	37.500	325.300	1.148.300
	Tày, Thái, Mường, Nùng	0	7	53	-	14.500	100.600
	Khmer	6	40	85	2.500	18.300	40.800
	Mông	28	45	77	17.200	52.800	114.600
	Khác/Không có thông tin	8	40	68	13.400	97.200	158.200

*Ước tính dựa trên thống kê dân số của Tổng cục Thống kê Việt Nam

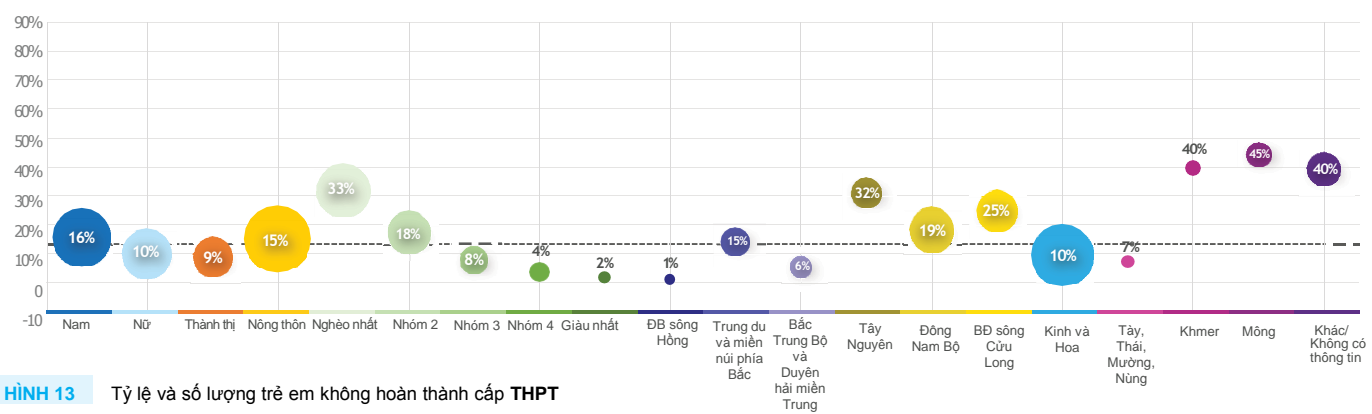
Tỷ lệ & số lượng trẻ em không hoàn thành cấp học theo các đặc điểm kinh tế - xã hội

Những biểu đồ này thể hiện số lượng trẻ em không hoàn thành cấp học trong các nhóm (qua kích thước của bong bóng) và tỷ lệ trẻ em không hoàn thành cấp học trong mỗi nhóm (qua số liệu trên trục tung)..

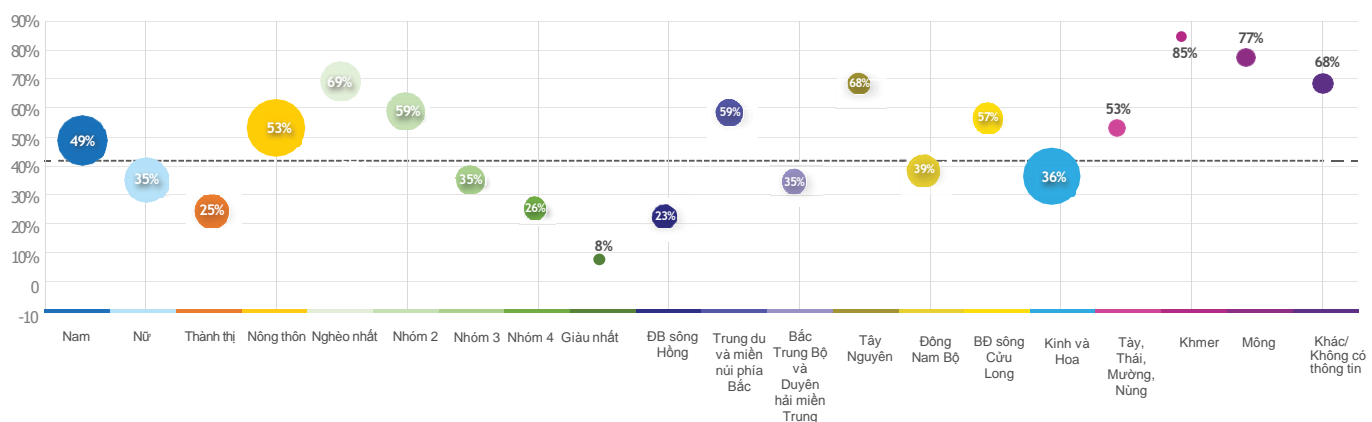
HÌNH 11 Tỷ lệ và số lượng trẻ em không hoàn thành cấp tiểu học



HÌNH 12 Tỷ lệ và số lượng trẻ em không hoàn thành cấp THCS



HÌNH 13 Tỷ lệ và số lượng trẻ em không hoàn thành cấp THPT



Các phát hiện

- Ở cấp TH, có rất ít sự khác biệt giữa các nhóm theo giới tính, khu vực thành thị - nông thôn hoặc theo điều kiện kinh tế xã hội, mặc dù 40% trẻ em giàu nhất có tỷ lệ hoàn thành cấp học cao hơn tất cả các nhóm khác. Tuy nhiên, dân tộc Mông có tỷ lệ không hoàn thành thành TH là 28%, cao hơn nhiều so với các dân tộc khác.
- Ở cấp THCS, tỷ lệ không hoàn thành cấp học tăng đối với tất cả các nhóm, trong đó tỷ lệ này cao nhất đối với trẻ em thuộc nhóm nghèo nhất. Trong số các vùng, Tây Nguyên có tỷ lệ trẻ em không hoàn thành THCS cao nhất, nhưng Đông Nam Bộ có số lượng trẻ em không hoàn thành ở cấp học này cao nhất. Về dân tộc, dân tộc Mông và Khmer có tỷ lệ trẻ em không hoàn thành THCS cao nhất, nhưng dân tộc Kinh và Hoa có số lượng trẻ em không hoàn thành ở cấp học này cao nhất.
- Ở cấp THPT, sự bất bình đẳng là rõ ràng nhất. Tỷ lệ không hoàn thành cấp học ở trẻ em nông thôn cao hơn gấp đôi so với trẻ em thành thị. Sự khác biệt thậm chí còn lớn hơn theo điều kiện kinh tế, vì tỷ lệ không hoàn thành cấp học đối với nhóm trẻ nghèo nhất cao hơn 8 lần so với trẻ thuộc nhóm giàu nhất. Trong số các vùng, Tây Nguyên có tỷ lệ không hoàn thành THPT cao nhất nhưng Đông Nam Bộ có số lượng trẻ em không hoàn thành THPT cao nhất. Về sự khác biệt theo dân tộc, người Khmer có tỷ lệ trẻ không hoàn thành THPT cao nhất, nhưng người Kinh và Hoa lại có số lượng lớn nhất.

Chủ đề 2

Các kỹ năng học tập cơ bản

Các câu hỏi định hướng

1. Đến lớp mấy thì hầu hết trẻ em có các kỹ năng học tập cơ bản (ở trình độ Lớp 2/3)?

2. Những đặc điểm nào có liên quan đến tỷ lệ có kỹ năng đọc và làm toán cao hơn?

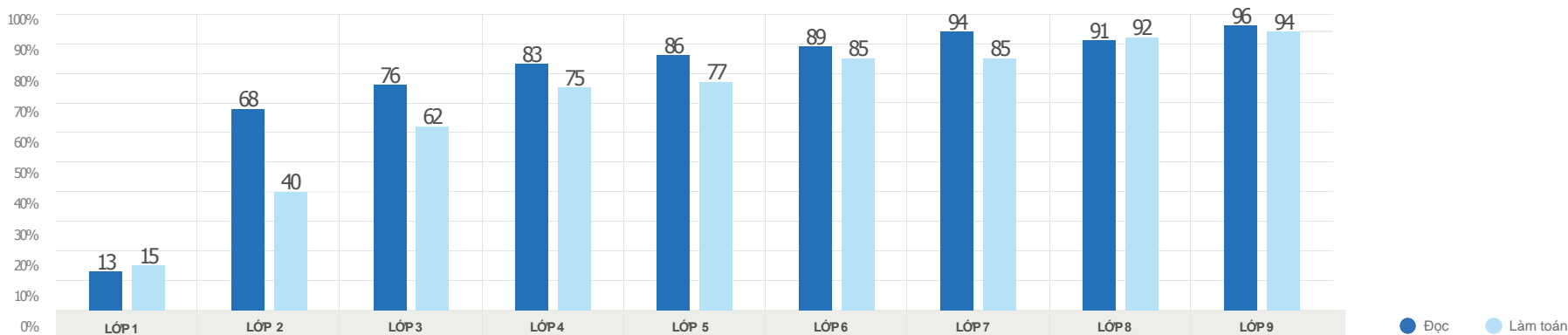
3. Tỷ lệ thanh thiếu niên biết chữ và kỹ năng CNTT-TT trong mỗi nhóm là bao nhiêu?

4. Những trẻ em không có kỹ năng học tập cơ bản có hồ sơ như thế nào?

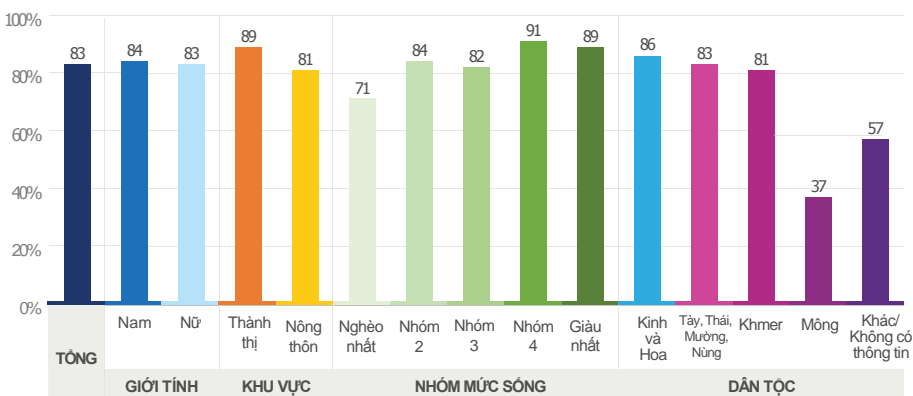
Các kỹ năng đọc và làm toán cơ bản ở trình độ Lớp 2/3

Các kỹ năng học tập Cơ bản trong mô-đun MICS là kết quả học tập mong đợi cho Lớp 2 và 3 về làm toán và đọc, đo trên trẻ từ 7 đến 14 tuổi. Những dữ liệu này có thể được sử dụng để tính SDG4.1.1.a để đo lường tỷ lệ trẻ em ở Lớp 2/3 đạt được trình độ tối thiểu về (i) đọc và (ii) làm toán, theo giới tính

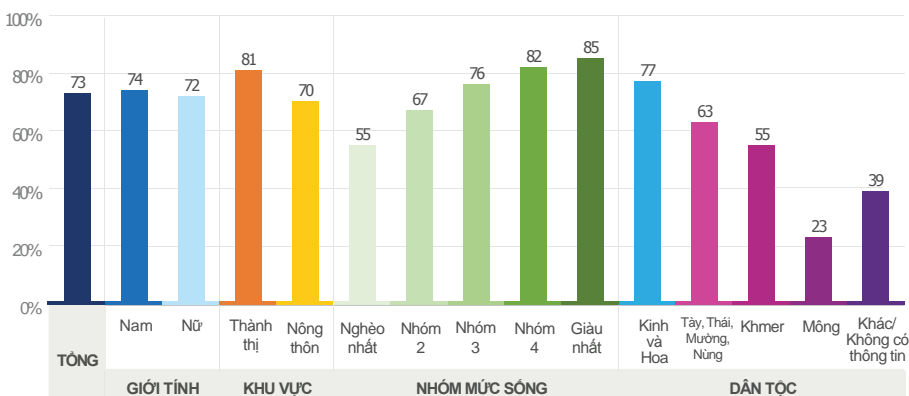
HÌNH 14 Tỷ lệ trẻ em có kỹ năng học tập cơ bản theo lớp học cao nhất từng theo học



HÌNH 15 Tỷ lệ trẻ 7-14 tuổi có kỹ năng đọc cơ bản



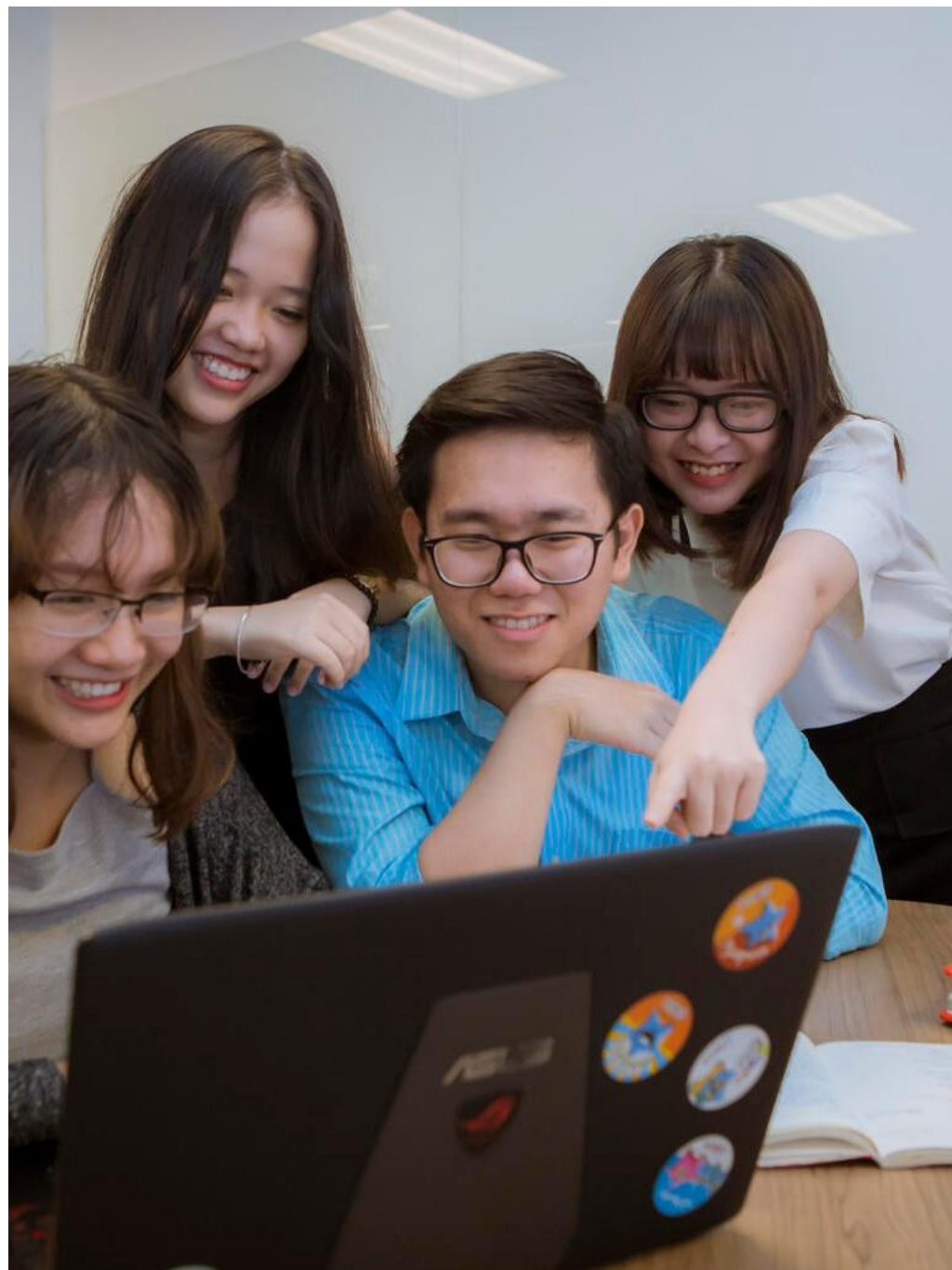
HÌNH 16 Tỷ lệ trẻ 7-14 tuổi có kỹ năng làm toán cơ bản



*Giá trị dựa trên số người trả lời trong độ tuổi 25-49, không có trọng số

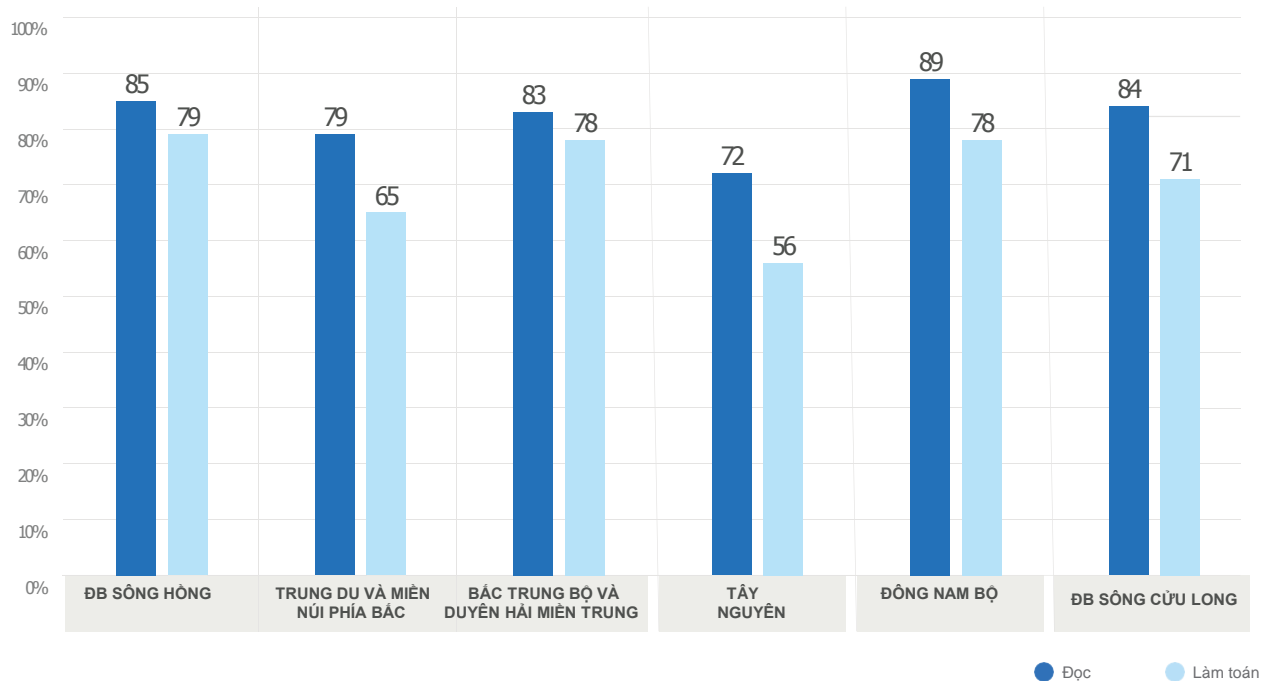
Các phát hiện

- Mô-đun Kỹ năng học tập cơ bản đánh giá các kỹ năng ở trình độ Lớp 2/3. 76% trẻ em có lớp 3 là lớp cao nhất đã từng theo học có kỹ năng đọc như mong đợi đối với cấp lớp đó, trong khi 62% trẻ em có kỹ năng làm toán như mong đợi.
- Dữ liệu chỉ ra rằng trẻ em có thể cải thiện các kỹ năng học tập bằng cách tiếp tục đi học ở trường, vì tỷ lệ trẻ em có kỹ năng học tập cơ bản tỷ lệ thuận với lớp cao nhất mà trẻ từng theo học.
- Tỷ lệ trẻ em có kỹ năng đọc ở trình độ Lớp 2/3 (hay kỹ năng đọc cơ bản) tăng từ 76% ở lớp 3 lên 96% ở lớp 9, trong khi tỷ lệ trẻ em có kỹ năng làm toán ở trình độ Lớp 2/3 (hay kỹ năng làm toán cơ bản) tăng từ 62% ở lớp 3 lên 94% ở lớp 9. Cần lưu ý là tất cả trẻ em đều được đánh giá dựa trên nội dung của chương trình lớp 2/3, và ở Việt Nam có những em từng học đến lớp 9 nhưng chưa có kỹ năng học tập cơ bản.
- Có thể thấy chênh lệch học tập theo các điều kiện kinh tế xã hội ở Việt Nam. Theo đó, tỷ lệ trẻ em thành thị và trẻ em từ các hộ gia đình giàu hơn có kỹ năng đọc và làm toán cơ bản cao hơn.
- Chênh lệch học tập lớn nhất gắn liền với mức sống của hộ gia đình: tỷ lệ trẻ em thuộc nhóm giàu nhất có kỹ năng đọc cơ bản cao hơn 13 điểm phần trăm so với tỷ lệ trẻ em thuộc nhóm nghèo nhất. Chênh lệch này thậm chí còn sâu sắc hơn đối với các kỹ năng làm toán cơ bản, trong đó 85% trẻ em từ nhóm giàu nhất có kỹ năng tính toán cơ bản, so với 55% trẻ em từ nhóm nghèo nhất.
- Có sự chênh lệch đáng kể về các kỹ năng học tập cơ bản theo dân tộc. Đối với cả kỹ năng đọc và làm toán, dân tộc Kinh và Hoa có tỷ lệ trẻ em có các kỹ năng này cao nhất và dân tộc Mông có tỷ lệ thấp nhất. Trong cả hai trường hợp, chênh lệch về tỷ lệ trẻ em có kỹ năng học tập cơ bản giữa hai nhóm dân tộc này là khoảng 50 điểm phần trăm.



Các kỹ năng học tập cơ bản theo vùng miền

HÌNH 17 Tỷ lệ trẻ 7-14 tuổi có kỹ năng học tập cơ bản theo vùng miền



Các phát hiện

- Chênh lệch học tập phân hóa theo vùng miền. Đông Nam Bộ có tỷ lệ trẻ em có kỹ năng đọc cơ bản cao nhất (89%), trong khi Tây Nguyên có tỷ lệ thấp nhất (72%). Đối với các kỹ năng làm toán cơ bản, Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ trẻ em đạt kỹ năng này cao nhất (79%), và Tây Nguyên có tỷ lệ thấp nhất (56%).
- Có sự chênh lệch giữa tỷ lệ trẻ em có kỹ năng đọc và tỷ lệ trẻ em có kỹ năng làm toán cơ bản ở mỗi vùng. Ở tất cả các vùng, tỷ lệ trẻ có kỹ năng làm toán cơ bản đều nhỏ hơn tỷ lệ trẻ có kỹ năng đọc cơ bản. Sự chênh lệch nghiêng về kỹ năng đọc này dao động từ 6 điểm phần trăm ở Đồng bằng sông Hồng cho đến 16 điểm phần trăm ở Tây Nguyên.

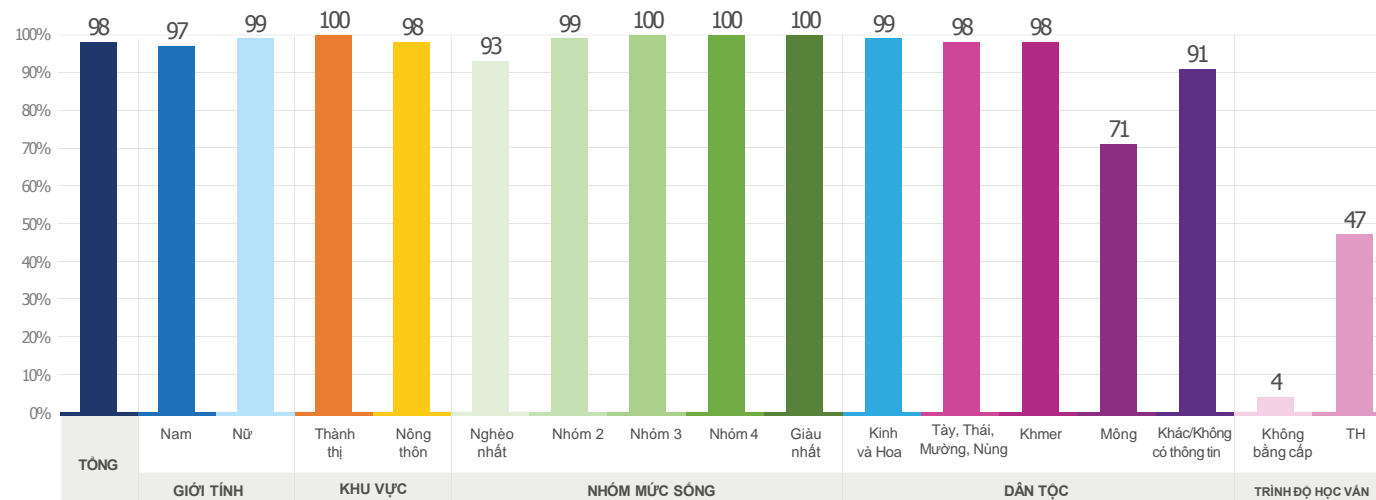


Tỷ lệ biết chữ và kỹ năng CNTT-TT ở thanh thiếu niên từ 15 đến 24 tuổi

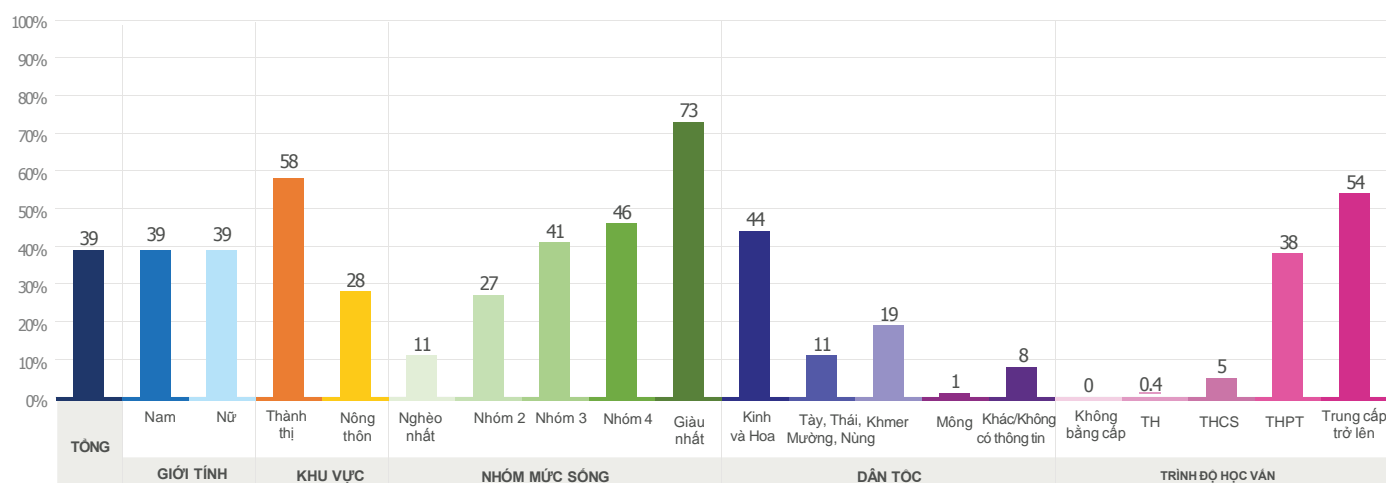
Dữ liệu về kỹ năng CNTT-TT dựa trên thông tin của nữ giới và nam giới từ 15-49 tuổi về việc họ có thực hiện ít nhất 1 trong 9 hoạt động liên quan đến máy vi tính trong ba tháng qua (trước cuộc điều tra) hay không.

Năng lực đọc viết của nữ giới và nam giới từ 15-24 tuổi được đánh giá dựa trên khả năng đọc một đoạn văn ngắn đơn giản hoặc dựa trên việc đi học. Những người đã từng theo học THCS hoặc cao đẳng/đại học trở lên được phân loại ngay là biết chữ dựa trên trình độ học vấn và do đó, không được yêu cầu đọc đoạn văn. Tất cả những người đọc đúng đoạn văn cũng được phân loại là biết chữ.

HÌNH 18 Tỷ lệ biết chữ ở thanh thiếu niên từ 15 đến 24 tuổi



HÌNH 19 Kỹ năng CNTT-TT ở thanh thiếu niên từ 15 đến 24 tuổi



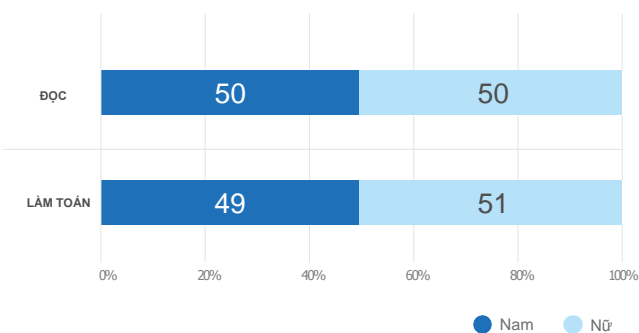
Các phát hiện

- 98% thanh thiếu niên từ 15 đến 24 tuổi ở Việt Nam biết chữ. Tuy nhiên, những người không đi học có tỷ lệ biết chữ rất thấp, ở mức 4%. Tỷ lệ biết chữ của dân tộc Mông là 71% cũng thấp hơn đáng kể so với mức trung bình của cả nước.
- Chỉ 47% những người có trình độ học vấn TH có thể đọc được đoạn văn ngắn đơn giản.
- 39% thanh thiếu niên từ 15 đến 24 tuổi có kỹ năng CNTT-TT tại Việt Nam, dựa trên phản hồi của họ về 9 hoạt động liên quan đến máy vi tính trong Điều tra MICS.
- Tỷ lệ nam và nữ có kỹ năng CNTT-TT bằng nhau, song tỷ lệ thanh thiếu niên thành thị có kỹ năng CNTT-TT cao gấp đôi so với thanh thiếu niên nông thôn.
- Có thể nhận thấy bất bình đẳng rõ rệt về kỹ năng CNTT-TT, báo hiệu khoảng cách kỹ thuật số tồn tại theo các đặc điểm kinh tế - xã hội chính. Tỷ lệ thanh thiếu niên trong nhóm giàu nhất có kỹ năng CNTT-TT cao gấp gần 7 lần so với thanh thiếu niên thuộc nhóm nghèo nhất.
- Có thể nhận thấy một sự khác biệt lớn về kỹ năng CNTT-TT theo trình độ học vấn, với 54% thanh thiếu niên có trình độ học vấn từ trung cấp trở lên có kỹ năng CNTT-TT so với 5% thanh thiếu niên có trình độ học vấn THCS.
- Có sự khác biệt rõ rệt về kỹ năng CNTT-TT giữa các dân tộc. Chỉ có 1% người dân tộc Mông có những kỹ năng này trong khi tỷ lệ này là 44% ở người Kinh và người Hoa.

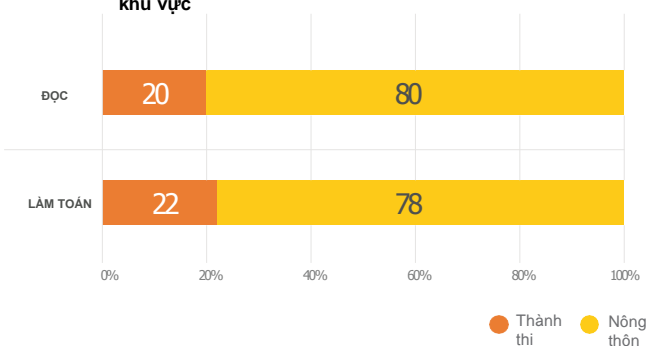
Hồ sơ trẻ em từ 7 đến 14 tuổi không có các kỹ năng học tập cơ bản

Các biểu đồ dưới đây dựa trên nhóm 17% trẻ em ở Việt Nam từ 7 đến 14 tuổi không có kỹ năng đọc cơ bản và 27% không có kỹ năng làm toán cơ bản.

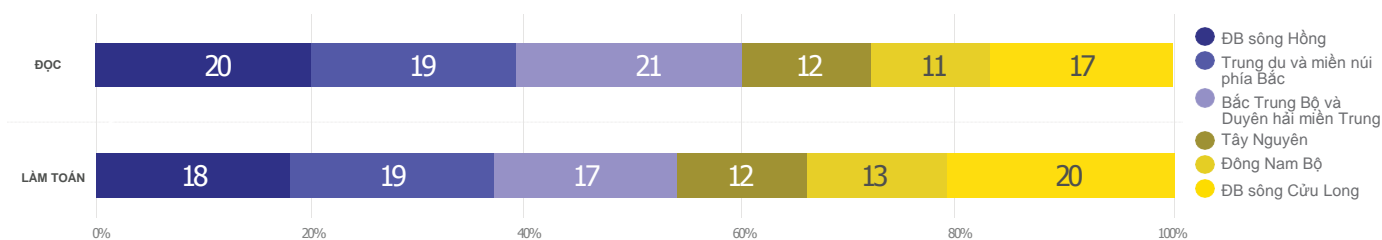
HÌNH 20 Tỷ lệ trẻ 7-14 tuổi không có kỹ năng học tập cơ bản theo **giới tính**



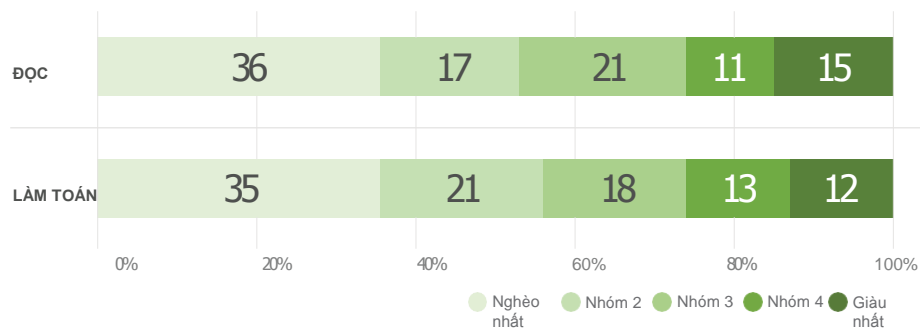
HÌNH 21 Tỷ lệ trẻ 7-14 tuổi không có kỹ năng học tập cơ bản theo **khu vực**



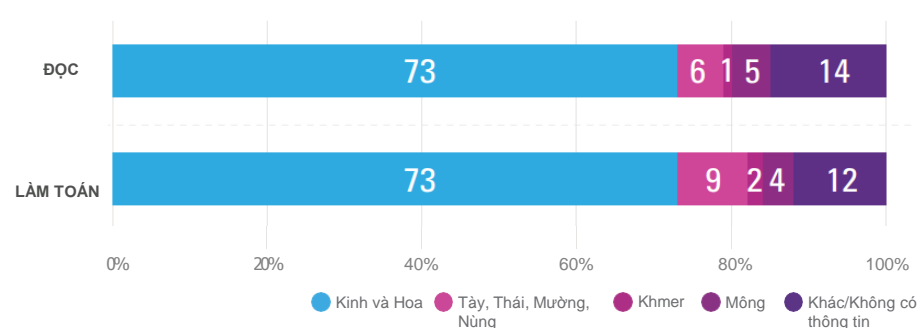
HÌNH 22 Tỷ lệ trẻ 7-14 tuổi không có kỹ năng học tập cơ bản theo **vùng miền**



HÌNH 23 Tỷ lệ trẻ 7-14 tuổi không có kỹ năng học tập cơ bản theo **nhóm mức sống**



HÌNH 24 Tỷ lệ trẻ 7-14 tuổi không có kỹ năng học tập cơ bản theo **dân tộc**



Các phát hiện

- Tỷ lệ trẻ em trai và trẻ em gái không có kỹ năng đọc cơ bản bằng nhau, nhưng trẻ em gái có tỷ lệ thiếu kỹ năng làm toán cơ bản nhiều hơn.
- Hầu hết trẻ em không có kỹ năng học tập cơ bản đều ở nông thôn.
- Phần lớn trẻ em không được học các kỹ năng cơ bản đến từ các nhóm nghèo hơn. 53% trẻ em và thanh thiếu niên từ 7 đến 14 tuổi không có kỹ năng đọc cơ bản và 56% không có kỹ năng làm toán cơ bản đến từ nhóm 40% dân số nghèo nhất.
- Trong số trẻ không có kỹ năng học tập cơ bản, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ chiếm tỷ trọng nhỏ nhất cả về đọc và tính toán. Trong khi đó, ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, tỷ lệ trẻ em không có kỹ năng đọc chiếm đa số, và ở Đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ trẻ em không có kỹ năng làm toán chiếm đa số.
- Dân tộc Kinh và Hoa chiếm gần 3/4 số trẻ em không có kỹ năng đọc hoặc làm toán cơ bản.

BẢNG 2. Các kỹ năng học tập cơ bản – Tỷ lệ & số lượng trẻ em 7-14 tuổi không có các kỹ năng cơ bản theo các đặc điểm kinh tế - xã hội

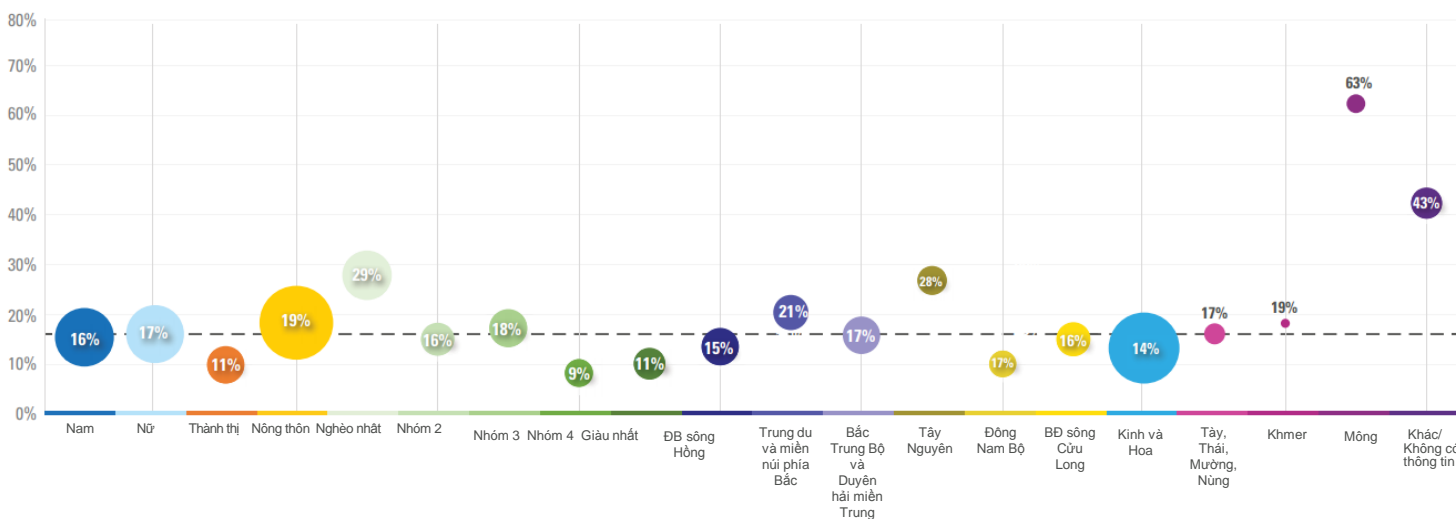
		Tỷ lệ trẻ em không có kỹ năng học tập cơ bản (%)		Ước tính số lượng trẻ em không có kỹ năng học tập cơ bản*	
		Đọc	Làm toán	Đọc	Làm toán
Tổng		17	27	1.722.100	2.711.200
Giới tính	Nam	16	26	864.500	1.335.200
	Nữ	17	28	857.600	1.376.000
Khu vực	Thành thị	11	19	347.200	591.600
	Nông thôn	19	30	1.374.900	2.119.600
Nhóm mức sống	Nghèo nhất	29	45	623.200	974.900
	Nhóm 2	16	33	274.300	558.700
	Nhóm 3	18	24	371.800	484.200
	Nhóm 4	9	18	200.200	369.100
	Giàu nhất	11	15	252.700	324.300
Vùng miền	Đồng bằng sông Hồng	15	21	352.400	484.200
	Trung du và miền núi phía Bắc	21	35	319.100	530.300
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	17	22	354.700	467.000
	Tây Nguyên	28	44	217.700	339.800
	Đông Nam Bộ	11	22	183.300	360.900
	Đồng bằng sông Cửu Long	16	29	294.800	529.000
Dân tộc	Kinh và Hoa	14	23	1.258.100	1.966.800
	Tày, Thái, Mường, Nùng	17	37	109.400	236.600
	Khmer	19	45	20.900	49.000
	Mông	63	77	87.400	106.500
	Khác/Không có thông tin	43	61	246.300	352.300

*Ước tính dựa trên thống kê dân số của Tổng cục Thống kê Việt Nam

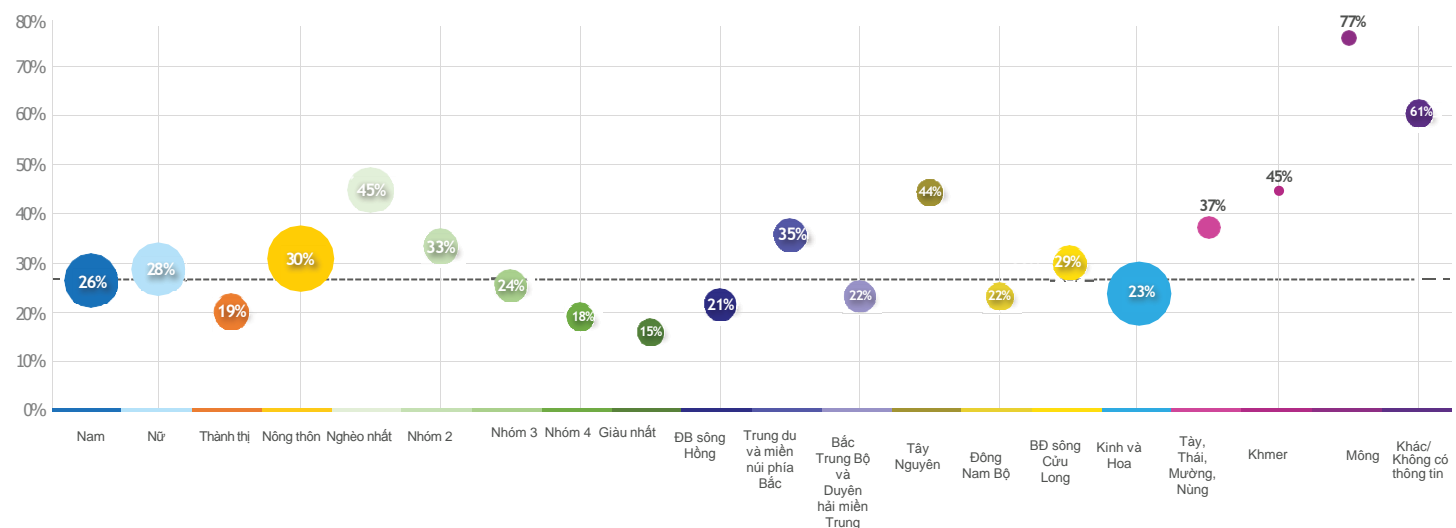
BẢNG 2. Các kỹ năng học tập cơ bản – Tỷ lệ & số lượng trẻ em 7-14 tuổi không có các kỹ năng cơ bản theo các đặc điểm kinh tế - xã hội

Những biểu đồ này thể hiện số lượng (qua kích thước của bong bóng) và tỷ lệ (qua số liệu trên trục tung) trẻ em không có kỹ năng học tập cơ bản trong các nhóm khác nhau dựa trên mô-đun Kỹ năng học tập cơ bản trong Điều tra MICS6.

HÌNH 25 Tỷ lệ và số lượng trẻ em không có kỹ năng đọc cơ bản



HÌNH 26 Tỷ lệ và số lượng trẻ em không có kỹ năng làm toán cơ bản



Các phát hiện

- Đối với cả kỹ năng đọc và làm toán cơ bản, tỷ lệ cũng như số lượng trẻ em không có kỹ năng học tập cơ bản trong ba nhóm nghèo nhất cao hơn so với trẻ em thuộc hai nhóm giàu nhất.
- Số lượng trẻ em ở nông thôn thiếu các kỹ năng đọc và làm toán cơ bản cao hơn nhiều so với trẻ em ở thành thị.
- Trong các vùng miền, Tây Nguyên có tỷ lệ trẻ em không có kỹ năng đọc cơ bản cao nhất, trong khi Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có số lượng trẻ em chưa có kỹ năng này lớn nhất.
- Đối với kỹ năng làm toán cơ bản, Tây Nguyên có tỷ lệ trẻ em không có kỹ năng làm toán cao nhất, nhưng Trung du và miền núi phía Bắc có số lượng trẻ em không có kỹ năng này lớn nhất.
- Đối với cả kỹ năng đọc và làm toán cơ bản, dân tộc Mông chiếm tỷ lệ trẻ em không có những kỹ năng này cao nhất, nhưng số lượng trẻ em không có những kỹ năng này lớn nhất là ở dân tộc Kinh và Hoa.



Các câu hỏi định hướng

1. Cấp học nào có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường cao nhất?

2. Có bao nhiêu trẻ em ngoài nhà trường?

3. Vùng miền nào có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường cao nhất?

4. Phần lớn trẻ em ngoài nhà trường sống ở đâu và có hoàn cảnh như thế nào?

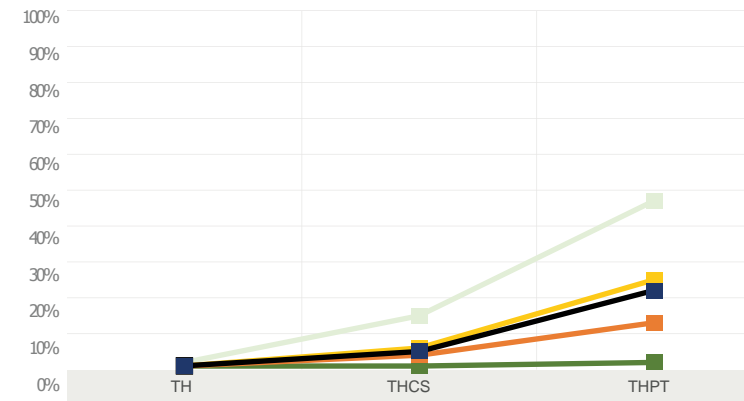
Tổng quan

Trẻ em ngoài nhà trường là gì?

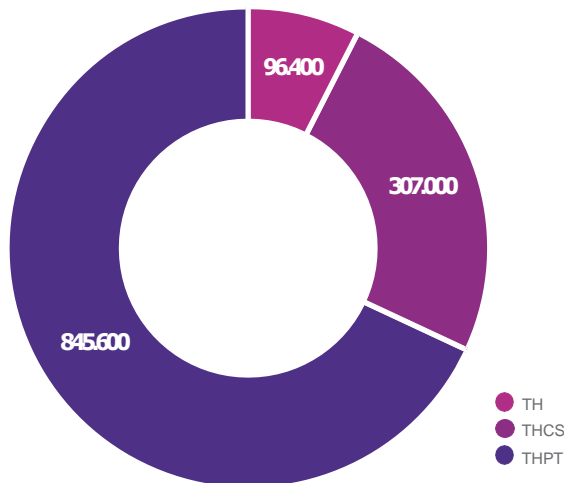
Trẻ em ngoài nhà trường (TENNT) là trẻ em và thanh thiếu niên trong độ tuổi quy định theo học một cấp học nhưng không đi học cấp học đó (mầm non (MN), TH, THCS hoặc cao hơn). Tỷ lệ TENNT nhằm xác định bộ phận dân số trẻ em trong độ tuổi quy định theo học một cấp học nhưng không đi học, từ đó xây dựng các chính sách có trọng điểm để đảm bảo các em được tiếp cận giáo dục. Nó được sử dụng để tính toán chỉ tiêu SDG 4.1.4 – Tỷ lệ TENNT ở các cấp học, bao gồm TH, THCS và THPT. Tỷ lệ TENNT bao gồm giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp chính quy, từ TH đến THPT. Giáo dục không chính quy không được đưa vào phân tích TENNT.

HÌNH 27 Tổng quan tỷ lệ TENNT

Giàu nhất	1%	1%	2%
Thành thị	1%	4%	13%
Tổng	1%	5%	22%
Nông thôn	1%	6%	25%
Nghèo nhất	2%	15%	47%
	TH	THCS	THPT



HÌNH 28 Số lượng TENNT (ước tính)

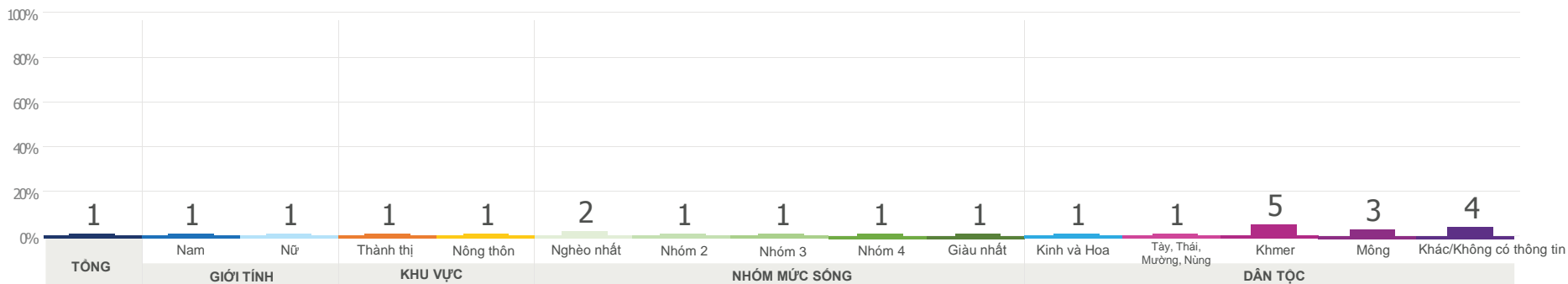


Các phát hiện

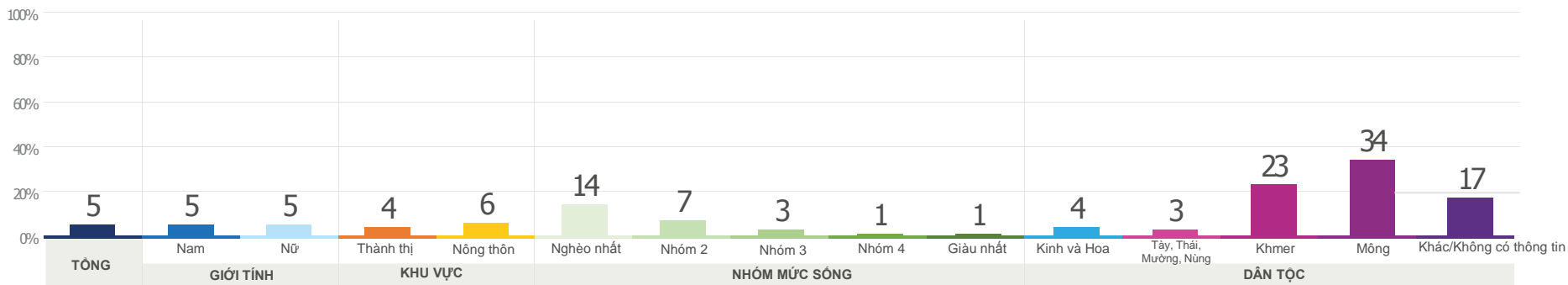
- Cả nước có 1% trẻ em độ tuổi TH không được đến trường. Ở cấp THCS, tỷ lệ TENNT tăng lên 5% và ở cấp THPT là 22%. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng THPT là cấp học không bắt buộc ở Việt Nam.
- Ở tất cả các cấp học, nhóm trẻ em nghèo nhất có tỷ lệ TENNT cao hơn mức trung bình của cả nước. Chênh lệch về tỷ lệ TENNT giữa nhóm nghèo nhất và giàu nhất tăng theo cấp học: TH là 1 điểm phần trăm, THCS là 13 điểm phần trăm và THPT là 45 điểm phần trăm.
- Tỷ lệ TENNT ở nông thôn ở cấp THCS và THPT cao hơn mức trung bình của cả nước.
- Theo ước tính, tổng số có khoảng 96.400 trẻ em trong độ tuổi TH và 307.000 trẻ em trong độ tuổi THCS không được đến trường. Ở cấp THPT, số TENNT là 845.600 em.

Trẻ em ngoài nhà trường theo cấp học

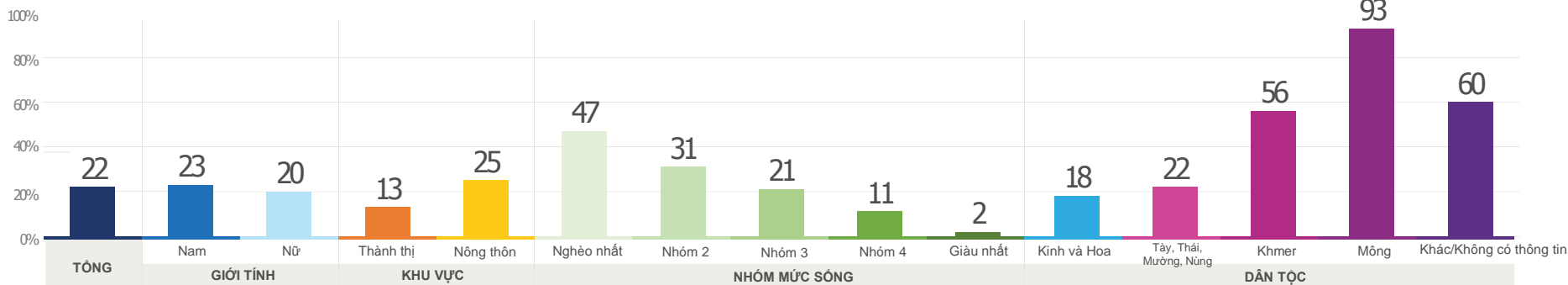
HÌNH 29 Tỷ lệ TENNT cấp TH



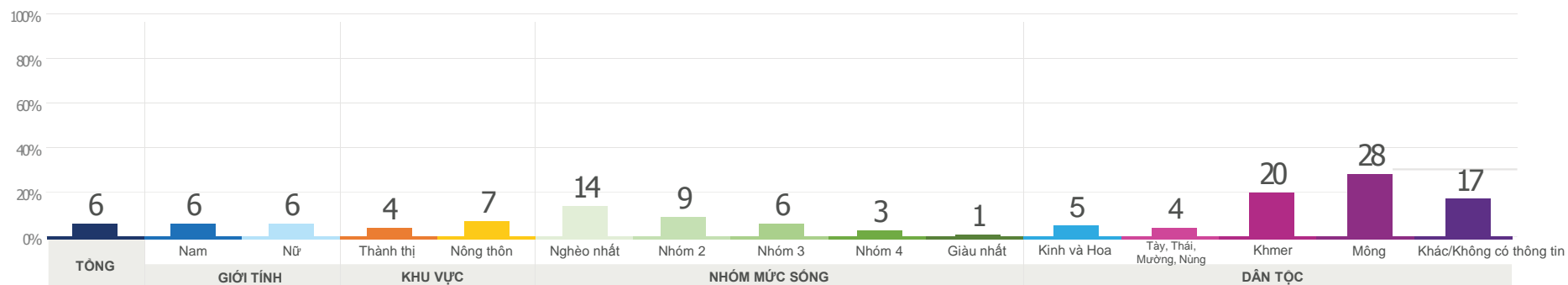
HÌNH 30 Tỷ lệ TENNT cấp THCS



HÌNH 31 Tỷ lệ TENNT cấp THPT



HÌNH 32 Tỷ lệ TENNT từ cấp TH đến THPT/Tỷ lệ TENNT 6-17 tuổi



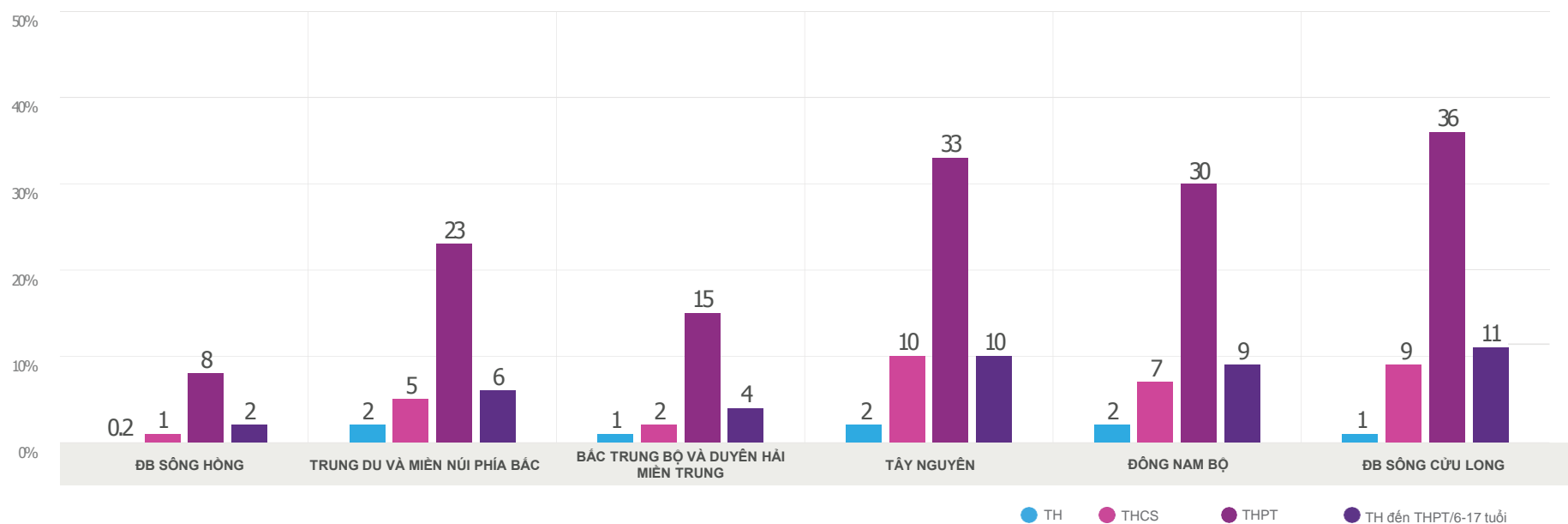
Các phát hiện

- Ở cấp TH, 1% trẻ em không được đến trường, không có sự khác biệt nhiều giữa các nhóm ngoại trừ khác biệt theo dân tộc. Bởi lẽ, dân tộc Khmer có tỷ lệ TENNT cao nhất ở mức 5%, so với 1% của nhóm dân tộc Kinh và Hoa và nhóm dân tộc Tây, Thái, Mường, Nùng.
- Ở cấp THCS, tỷ lệ TENNT của cả nước là 5%, song tỷ lệ trẻ em nông thôn không được đến trường cao hơn mức trung bình. Trong các dân tộc, dân tộc Mông có tỷ lệ TENNT ở cấp THCS cao nhất với 34%, gấp gần 7 lần mức trung bình của cả nước.
- Tỷ lệ TENNT thuộc nhóm nghèo nhất ở cấp THCS là 14%, cao hơn nhiều so với tỷ lệ TENNT thuộc nhóm giàu nhất (1%).
- Ở cấp THPT, tỷ lệ TENNT tăng ở tất cả các nhóm, với mức trung bình cả nước tăng lên 22%. Sự khác biệt cũng được nhận thấy giữa khu vực thành thị và nông thôn với tỷ lệ trẻ em nông thôn không được đi học cao hơn, cũng như giữa các nhóm mức sống với tỷ lệ TENNT thuộc nhóm nghèo nhất là 47% và nhóm giàu nhất là 2%. Sự khác biệt về tỷ lệ TENNT ở cấp THPT cũng rất rõ rệt theo dân tộc, với 93% trẻ em dân tộc Mông không được đi học, so với 18% của dân tộc Kinh và Hoa.
- Ở tất cả các cấp học, từ TH đến THPT, 6% trẻ em từ 6 đến 17 tuổi không được đến trường. Tỷ lệ TENNT 6-17 tuổi cao hơn ở nhóm hộ nghèo nhất ở mức 14%, cũng như ở nhóm trẻ em dân tộc Mông ở mức 28%.



Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường theo vùng miền

HÌNH 33 Tỷ lệ TENNT theo vùng miền



Các phát hiện

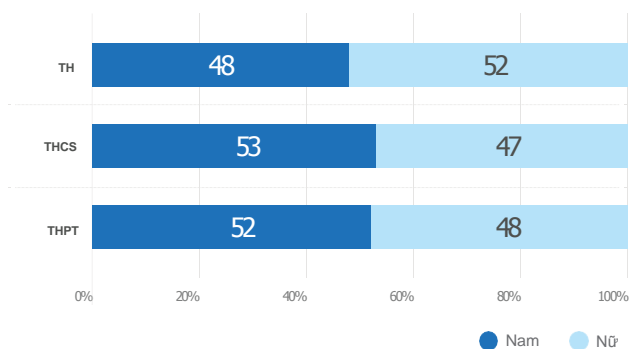
- Ở cấp TH, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ có tỷ lệ TENNT nhỉnh hơn so với các vùng khác.
- Ở cấp THCS, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ lệ TENNT thấp nhất ở mức 2%, trong khi Tây Nguyên có tỷ lệ này cao nhất ở mức 10%.
- Ở cấp THPT, tỷ lệ TENNT tăng mạnh ở tất cả các vùng. Trong đó, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ TENNT lần lượt là 33% và 35%.



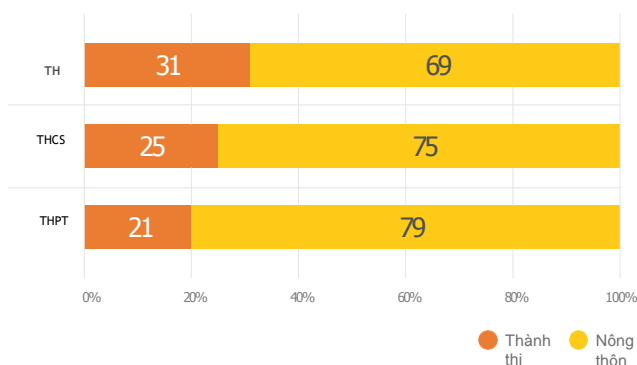
Hồ sơ trẻ em ngoài nhà trường

Các biểu đồ dưới đây dựa trên tỷ lệ TENNT ở Việt Nam, trong đó có 1% TENNT ở cấp TH, 5% ở cấp THCS và 20% ở cấp THPT.

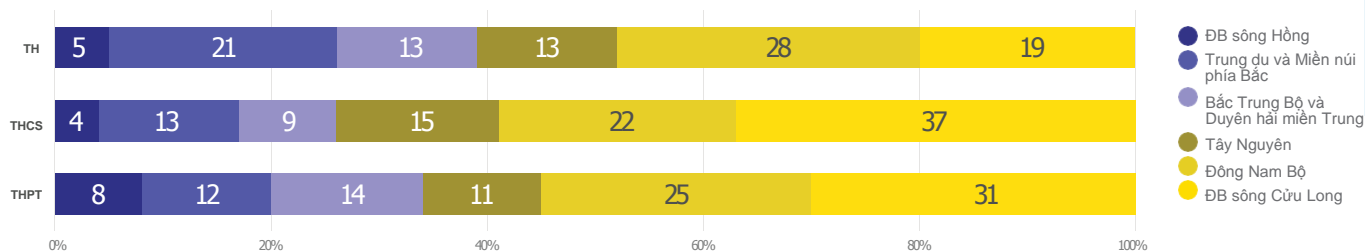
HÌNH 34 Tỷ lệ TENNT theo giới tính



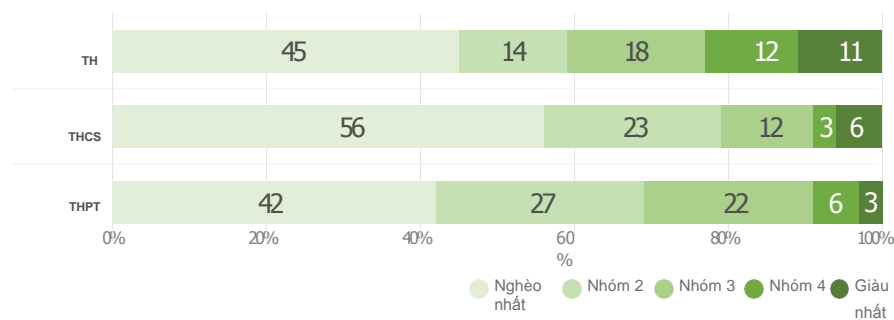
HÌNH 35 Tỷ lệ TENNT theo khu vực



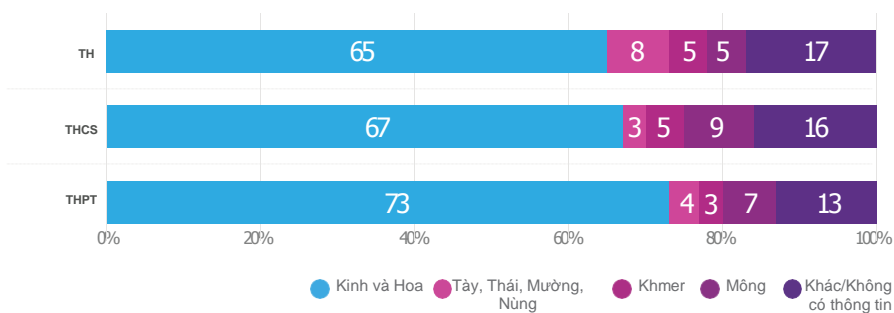
HÌNH 36 Tỷ lệ TENNT theo vùng miền



HÌNH 37 Tỷ lệ TENNT theo nhóm mức sống



HÌNH 38 Tỷ lệ TENNT theo dân tộc



Các phát hiện

- Ở cấp TH, đa số TENNT là trẻ em gái. Tuy nhiên, điều này thay đổi ở cấp THCS và THPT, phần lớn TENNT ở các cấp học này là trẻ em trai.
- Ở tất cả các cấp học, số TENNT ở nông thôn cao hơn nhiều so với thành thị.
- Trẻ em thuộc hai nhóm nghèo nhất chiếm đa số trong số TENNT ở tất cả các cấp học, đặc biệt chiếm gần 80% tổng số TENNT ở cấp THCS.
- Ở tất cả các cấp học, tỷ lệ TENNT cao nhất là ở Đông Nam Bộ. Ngược lại, tỷ lệ TENNT ở mỗi cấp học thấp nhất là ở Đồng bằng sông Hồng.
- Phần lớn TENNT ở tất cả các cấp là người dân tộc Kinh và Hoa, và ở cấp THPT, nhóm dân tộc này chiếm gần 3/4 tổng số TENNT.

BẢNG 3. Tỷ lệ và số lượng TENNT theo các đặc điểm kinh tế - xã hội

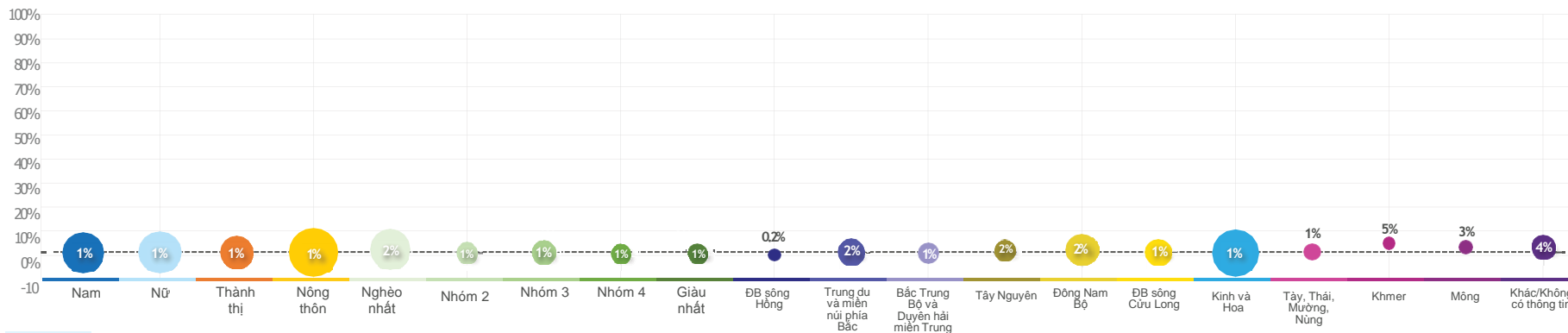
		Tỷ lệ TENNT (%)			Ước tính số lượng TENNT*		
		TH	THCS	THPT	TH	THCS	THPT
Tổng		1	5	22	96.400	307.000	845.600
Giới tính	Nam	1	5	23	46.500	166.700	451.900
	Nữ	1	5	20	49.900	140.300	393.700
Khu vực	Thành thị	1	4	13	29.800	71.300	174.100
	Nông thôn	1	6	25	66.600	235.700	671.600
Nhóm mức sống	Nghèo nhất	2	14	47	45.600	171.300	345.900
	Nhóm 2	1	7	31	12.600	69.500	224.800
	Nhóm 3	1	3	21	16.200	36.300	174.500
	Nhóm 4	1	1	11	10.900	12.200	78.700
	Giàu nhất	1	1	2	11.100	17.700	21.700
Vùng miền	Đồng bằng sông Hồng	0.2	1	8	4.700	10.700	83.200
	Trung du và miền núi phía Bắc	2	5	23	20.200	39.000	103.800
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1	2	15	11.700	31.500	118.500
	Tây Nguyên	2	10	33	13.100	44.200	87.200
	Đông Nam Bộ	2	7	30	27.900	65.300	205.400
	Đồng bằng sông Cửu Long	1	9	36	18.900	116.300	247.600
Dân tộc	Kinh và Hoa	1	4	18	62.800	205.900	619.200
	Tây, Thái, Mường, Nùng	1	3	22	7.800	9.000	34.000
	Khmer	5	23	56	4.400	15.400	22.100
	Mông	3	34	93	5.300	26.500	59.700
	Khác/Không có thông tin	4	17	60	16.200	50.200	110.600

*Ước tính dựa trên thống kê dân số của Tổng cục Thống kê Việt Nam

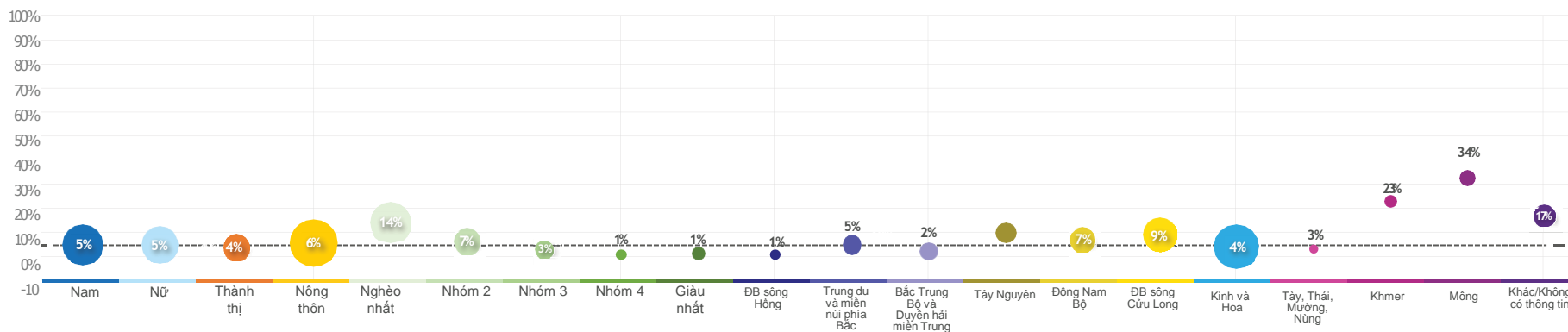
Tỷ lệ và số lượng TENNT theo các đặc điểm kinh tế - xã hội

Những biểu đồ này thể hiện số lượng (qua kích thước của bong bóng) và tỷ lệ (qua số liệu trên trục tung) TENNT trong các nhóm khác nhau.

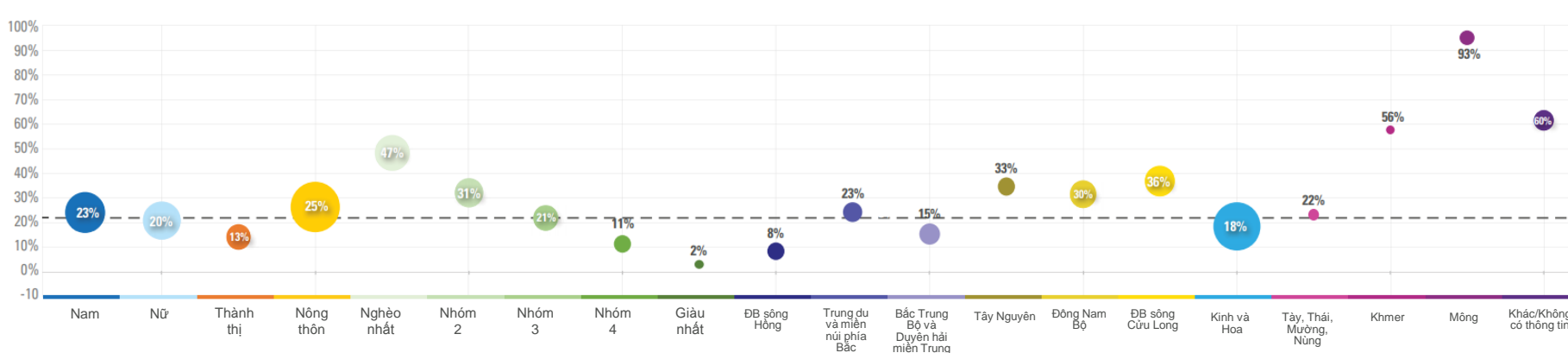
HÌNH 39 Tỷ lệ và số lượng TENNT ở cấp TH



HÌNH 40 Tỷ lệ và số lượng TENNT ở cấp THCS



HÌNH 41 Tỷ lệ và số lượng TENNT ở cấp THPT



Các phát hiện

Cấp tiểu học:

- Ở cấp TH, mặc dù có ít khác biệt về tỷ lệ TENNT giữa các nhóm nhưng cao nhất là trẻ em ở khu vực nông thôn và trẻ em thuộc nhóm thu nhập thấp nhất. Đông Nam Bộ cũng có số lượng TENNT cao nhất ở cấp TH. Về dân tộc, người Khmer có tỷ lệ TENNT cao nhất, trong khi người Kinh và Hoa có số lượng TENNT cao nhất.

Cấp trung học cơ sở:

- Ở cấp THCS, tỷ lệ TENNT cũng như tổng số TENNT thuộc nhóm nghèo nhất và ở khu vực nông thôn đều cao hơn so với ở thành thị và nhóm giàu có hơn. Trong các vùng, Tây Nguyên có tỷ lệ TENNT cao nhất, trong khi Đồng bằng sông Cửu Long có số lượng TENNT cao nhất. Trong số các dân tộc, dân tộc Mông có tỷ lệ TENNT cao nhất; dân tộc Kinh và Hoa có số lượng TENNT cao nhất.

Cấp trung học phổ thông:

- Tương tự, ở cấp THPT, cả tỷ lệ và số lượng TENNT ở nông thôn và thuộc nhóm nghèo nhất đều cao hơn. Tỷ lệ TENNT của nhóm nghèo nhất cao hơn gấp đôi so với mức trung bình của cả nước và cao hơn 20 lần so với tỷ lệ của TENNT thuộc nhóm giàu nhất. Trong các vùng, Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ và số lượng TENNT ở cấp học này cao nhất. Về dân tộc, dân tộc Mông có tỷ lệ TENNT cao nhất; dân tộc Kinh và Hoa có số lượng TENNT cao nhất.



Chủ đề 4

Đi học mầm non và Phát triển trẻ thơ

Các câu hỏi định hướng

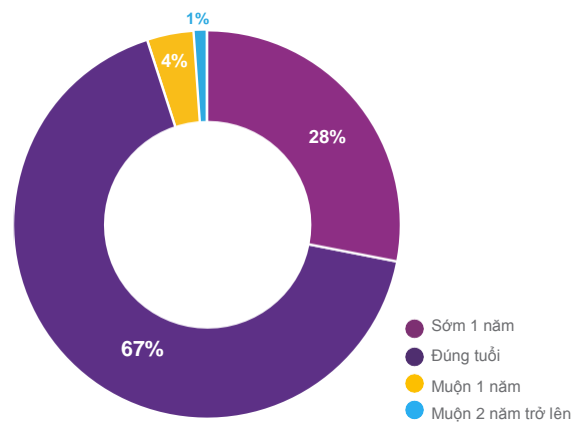
1. Những trẻ nào đáng phát triển đúng hướng (theo ECDI)?
2. Trẻ nhỏ đang theo học (những) cấp lớp nào?
3. Trẻ có đi học lớp 1 đúng tuổi không?
4. Hồ sơ trẻ em không đi học mầm non (MN) như thế nào?
5. Hồ sơ trẻ em không phát triển đúng hướng (theo ECDI) như thế nào?

Tổng quan

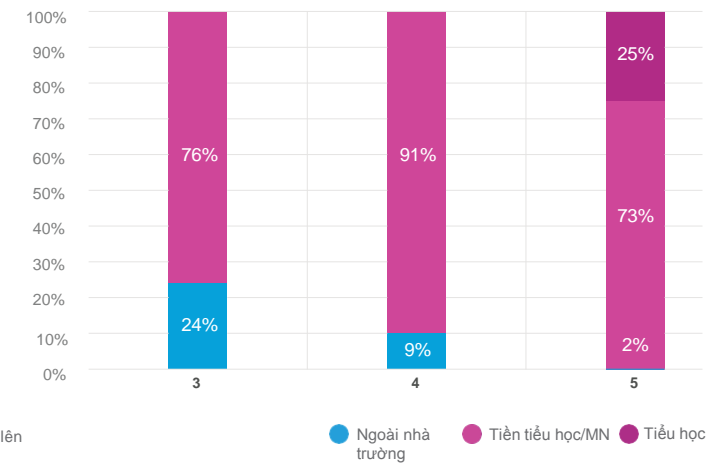
ECDI 2030 là gì?

Mô-đun Chỉ số Phát triển Trẻ thơ Toàn diện 2030 (ECDI2030) đo lường việc đạt được các mốc phát triển chính của trẻ em từ 24 đến 59 tháng tuổi. Kết quả của mô-đun ECDI2030 có thể được sử dụng để báo cáo và giám sát chỉ tiêu SDG 4.2.1, và giúp Chính phủ định hướng chính sách và chương trình nhằm nâng cao kết quả phát triển trẻ thơ toàn diện. Mô-đun này gồm 20 câu hỏi về cách trẻ em cư xử trong một số tình huống nhất định hàng ngày cũng như các kỹ năng và hiểu biết của trẻ, với mức độ khó tăng dần phù hợp với độ tuổi. 20 câu hỏi được sắp xếp theo ba chiều cơ bản, đó là sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội. Một đứa trẻ được coi là phát triển đúng hướng nếu chúng đạt được số mốc phát triển quan trọng tối thiểu mong đợi phù hợp với độ tuổi của chúng.

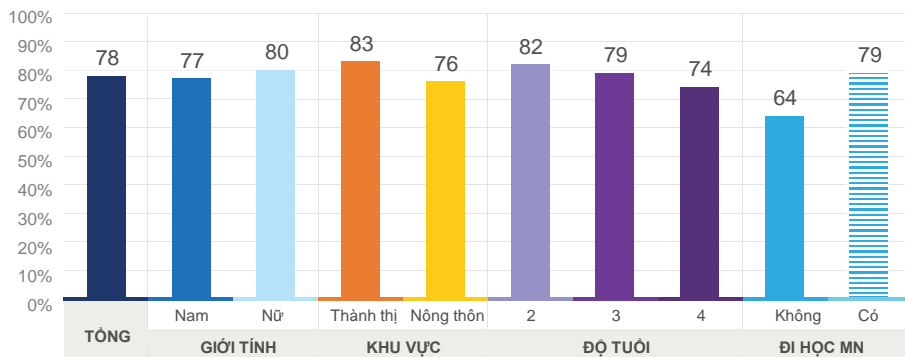
HÌNH 42 Phân bố tuổi của trẻ em đi học lớp 1 (%)



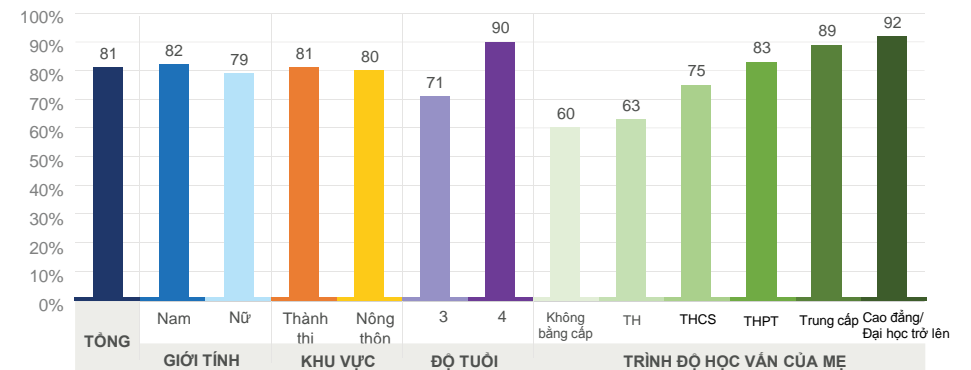
HÌNH 44 Cấp học của trẻ 3-6 tuổi



HÌNH 44 Tỷ lệ trẻ 2-4 tuổi phát triển đúng hướng theo chỉ số Phát triển Trẻ thơ Toàn diện (ECDI)



HÌNH 45 Tỷ lệ trẻ 3-4 tuổi đi học mầm non



*Câu hỏi về việc đi học mầm non chỉ dành cho trẻ 3 và 4 tuổi

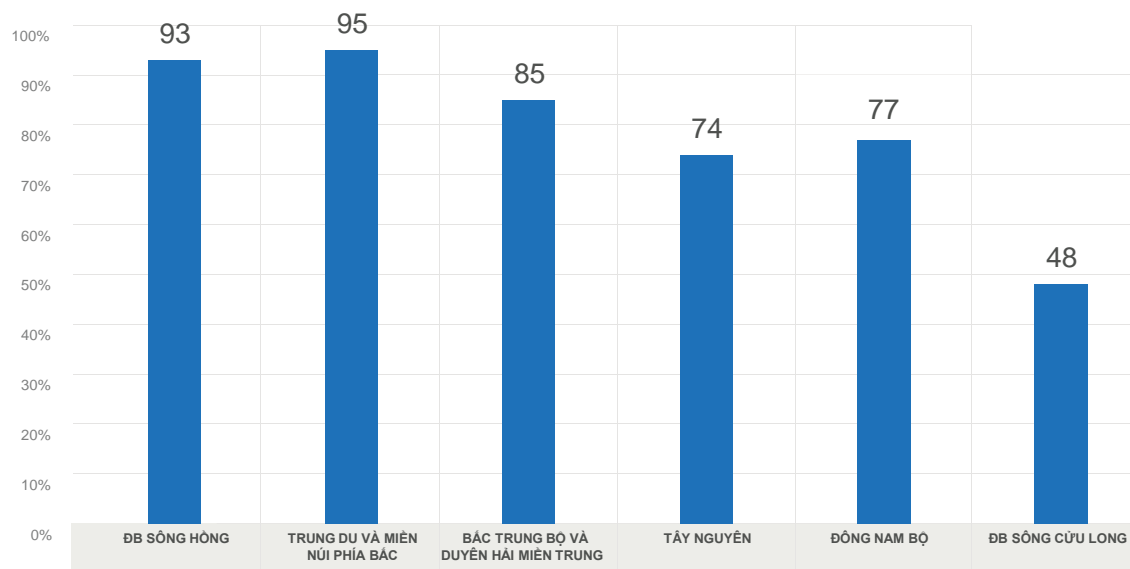
Các phát hiện

- Khoảng 78% trẻ em Việt Nam từ 2 đến 4 tuổi đang phát triển đúng hướng theo chỉ số ECDI.
- Tỷ lệ trẻ em thành thị đang phát triển đúng hướng cao hơn theo chỉ số ECDI.
- Trên toàn quốc có khoảng 81% trẻ em từ 3 đến 4 tuổi đi học MN. Hơn nữa, tỷ lệ đi học MN tăng theo độ tuổi: 71% trẻ 3 tuổi và 90% trẻ 4 tuổi đi học MN.
- Trẻ em có mẹ không có trình độ học vấn hoặc chỉ có trình độ TH có tỷ lệ đi học MN tương đối thấp.
- Phần lớn trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đang đi học tiền tiểu học/MN, song có 25% trẻ 5 tuổi đang học TH.
- Ở lớp 1, khoảng 2/3 số trẻ đi học đúng tuổi (tức 6 tuổi). Tuy nhiên, 28% trẻ mới chỉ 5 tuổi khi bước vào lớp 1, có thể do một số trẻ lên 6 tuổi trong vòng ba tháng sau khi bắt đầu học TH.



Đi học mầm non và Phát triển trẻ thơ theo vùng miền

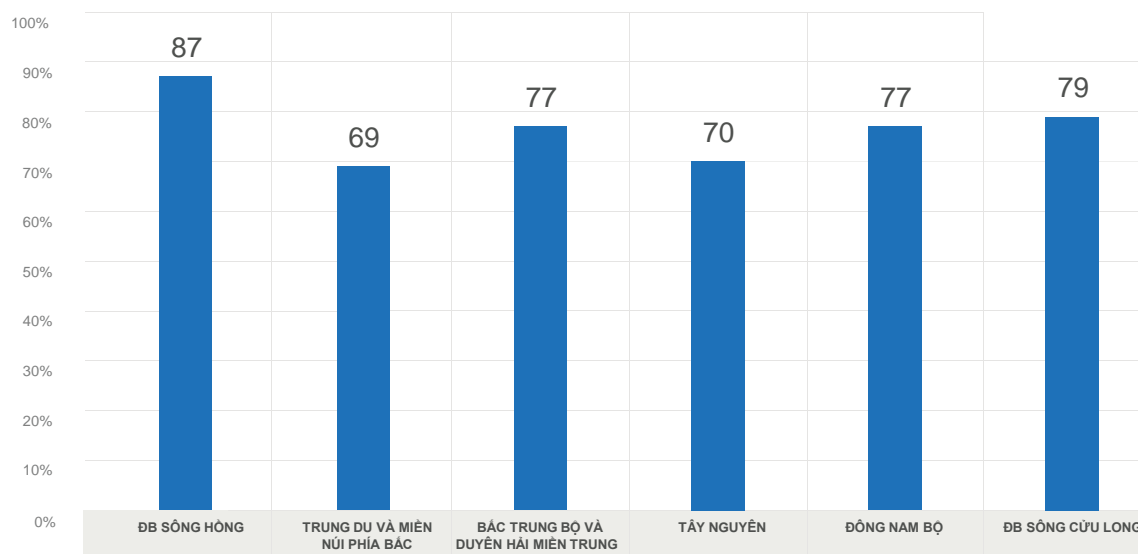
HÌNH 46 Tỷ lệ trẻ 3-4 tuổi đi học mầm non theo vùng miền



Các phát hiện

- Các vùng có tỷ lệ đi học MN rất khác nhau. Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ đi học MN cao nhất trong tất cả các vùng, cao gấp hai lần so với Đồng bằng sông Cửu Long, nơi có tỷ lệ đi học MN thấp nhất.
- Ở tất cả các vùng, tỷ lệ trẻ em từ 2 đến 4 tuổi phát triển đúng hướng là 69% hoặc cao hơn.
- Tuy nhiên, một số vùng có tỷ lệ cao hơn. Ví dụ, ở Đồng bằng sông Hồng, 87% trẻ từ 2 đến 4 tuổi đang phát triển đúng hướng, trong khi ở Trung du và miền núi phía Bắc, tỷ lệ này là 69%.
- Ở Đồng bằng sông Cửu Long, có sự chênh lệch lớn giữa tỷ lệ trẻ đi học mầm non và tỷ lệ trẻ phát triển đúng hướng theo chỉ số ECDI, trong đó tỷ lệ phát triển đúng hướng cao hơn. Ở Trung du và miền núi phía Bắc thì ngược lại.

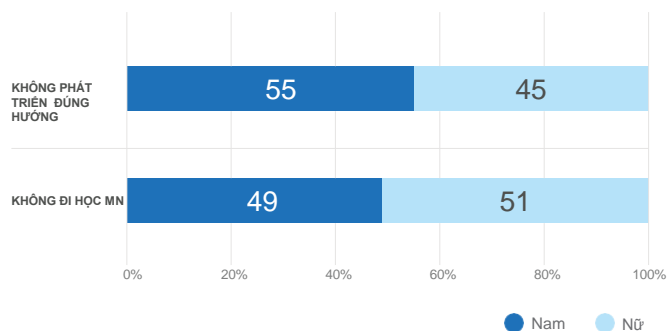
HÌNH 47 Tỷ lệ trẻ 2-4 tuổi phát triển đúng hướng theo chỉ số ECDI theo vùng miền



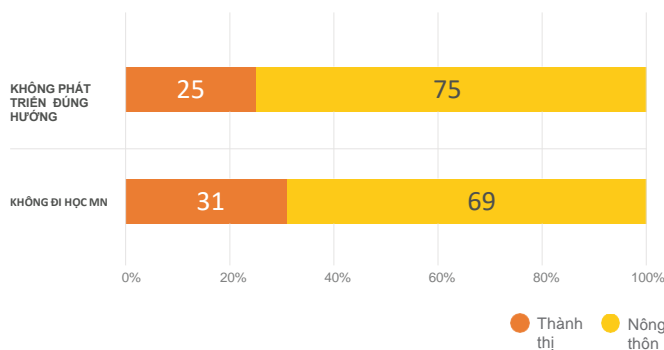
Hồ sơ trẻ 3-4 tuổi không đi học mầm non hoặc không phát triển đúng hướng

Các biểu đồ sau đây dựa trên những trẻ từ 3 đến 4 tuổi không đi học MN hoặc không phát triển đúng hướng theo chỉ số ECDI. 20% trẻ em Việt Nam từ 3 đến 4 tuổi không đi học MN và 22% không phát triển đúng hướng theo chỉ số ECDI.

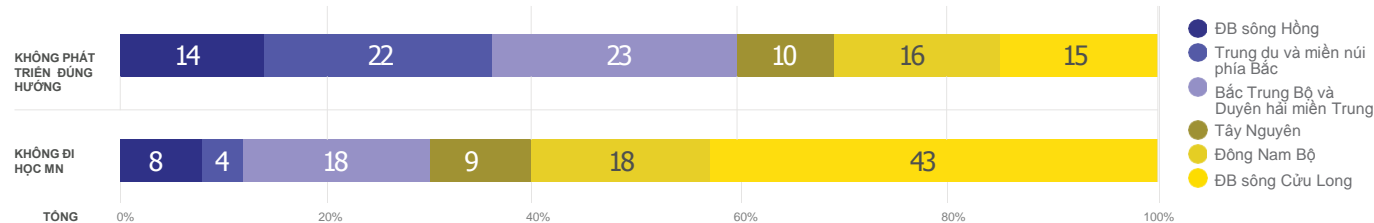
HÌNH 48 Tỷ lệ trẻ 3-4 tuổi không đi học MN hoặc không phát triển đúng hướng theo **giới tính**



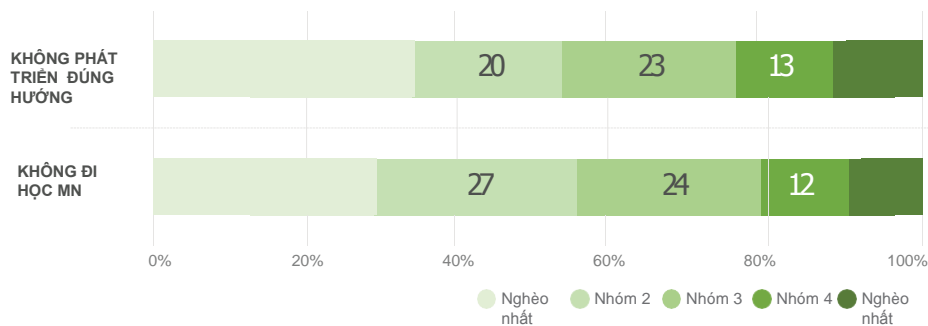
HÌNH 49 Tỷ lệ trẻ 3-4 tuổi không đi học MN hoặc không phát triển đúng hướng theo **khu vực**



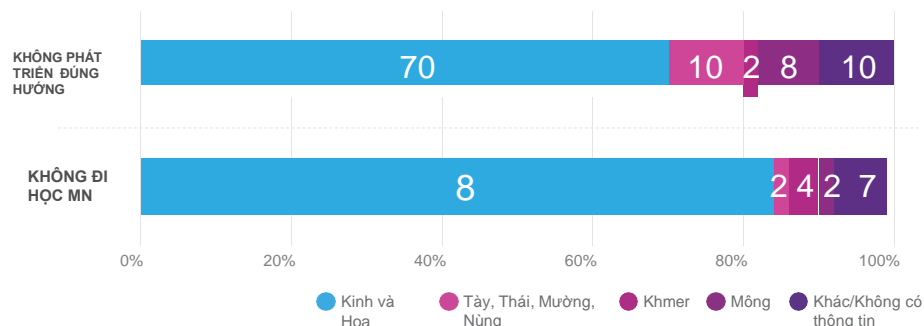
HÌNH 50 Tỷ lệ trẻ 3-4 tuổi không đi học MN hoặc không phát triển đúng hướng theo **vùng miền**



HÌNH 51 Tỷ lệ trẻ 3-4 tuổi không đi học MN hoặc không phát triển đúng hướng theo **nhóm mức sống**



HÌNH 52 Tỷ lệ trẻ 3-4 tuổi không đi học MN hoặc không phát triển đúng hướng theo **dân tộc**



Các phát hiện

- Số trẻ em gái không đi học MN nhiều hơn so với trẻ em trai, nhưng có nhiều trẻ em trai hơn trẻ em gái không phát triển đúng hướng theo chỉ số ECDI.
- Khu vực nông thôn là nơi sinh sống của khoảng 3/4 trẻ em phát triển chậm theo chỉ số đo lường của ECDI và khoảng 2/3 trẻ em không đi học MN.
- Hoàn cảnh kinh tế - xã hội tác động đến việc phát triển đúng hướng theo chỉ số ECDI và tỷ lệ đi học MN. Trẻ em từ ba nhóm nghèo nhất chiếm 80% trong số trẻ em không phát triển đúng hướng theo chỉ số ECDI và 77% trẻ em không đi học MN.
- Tỷ lệ trẻ em không phát triển đúng hướng cao nhất là ở Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, và đối với những trẻ không đi học MN, tỷ lệ trẻ em ở Đồng bằng sông Cửu Long cao hơn so với các vùng khác.
- Phần lớn trẻ em không đi học MN và không phát triển đúng hướng theo chỉ số ECDI là người dân tộc Kinh và Hoa.

BẢNG 4.1. Đi học mầm non và phát triển trẻ thơ – Tỷ lệ và số lượng trẻ em 2-4 tuổi theo các đặc điểm kinh tế - xã hội

		Tỷ lệ trẻ em (%)	Ước tính số lượng trẻ em* (nghìn)
		2-4 tuổi không phát triển đúng hướng theo chỉ số ECDI	2-4 tuổi không phát triển đúng hướng theo chỉ số ECDI
Tổng		22	1.062.000
Giới tính	Nam	23	586.100
	Nữ	20	475.900
Khu vực	Thành thị	17	269.000
	Nông thôn	24	793.000
Nhóm mức sống	Nghèo nhất	35	363.000
	Nhóm 2	25	210.700
	Nhóm 3	24	246.500
	Nhóm 4	13	136.500
	Giàu nhất	11	105.300
Vùng miền	Đồng bằng sông Hồng	13	148.500
	Trung du và miền núi phía Bắc	31	234.000
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	23	240.900
	Tây Nguyên	30	107.800
	Đông Nam Bộ	23	175.300
	Đồng bằng sông Cửu Long	21	155.500
Dân tộc	Kinh và Hoa	19	748.300
	Tày, Thái, Mường, Nùng	29	97.500
	Khmer	35	21.900
	Mông	54	81.200
	Khác/Không có thông tin	38	113.100

*Ước tính dựa trên thống kê dân số của Tổng cục Thống kê Việt Nam



BẢNG 4.2. Đi học mầm non và phát triển trẻ thơ – Tỷ lệ và số lượng trẻ em 2-4 tuổi theo các đặc điểm kinh tế - xã hội

		Tỷ lệ trẻ em (%)	Ước tính số lượng trẻ em* (nghìn)
		3-4 tuổi không đi học MN	3-4 tuổi không đi học MN
Tổng		20	665.900
Giới tính	Nam	18	324.200
	Nữ	21	341.700
Khu vực	Thành thị	19	206.800
	Nông thôn	20	459.100
Nhóm mức sống	Nghèo nhất	27	194.800
	Nhóm 2	30	181.700
	Nhóm 3	23	160.800
	Nhóm 4	11	78.500
	Giàu nhất	7	50.100
Vùng miền	Đồng bằng sông Hồng	7	53.400
	Trung du và miền núi phía Bắc	5	26.300
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	15	120.400
	Tây Nguyên	26	61.400
	Đông Nam Bộ	23	119.000
	Đồng bằng sông Cửu Long	52	285.300
Dân tộc	Kinh và Hoa	20	560.100
	Tày, Thái, Mường, Nùng	6	14.000
	Khmer	62	29.200
	Mông	15	15.700
	Khác/Không có thông tin	24	46.900

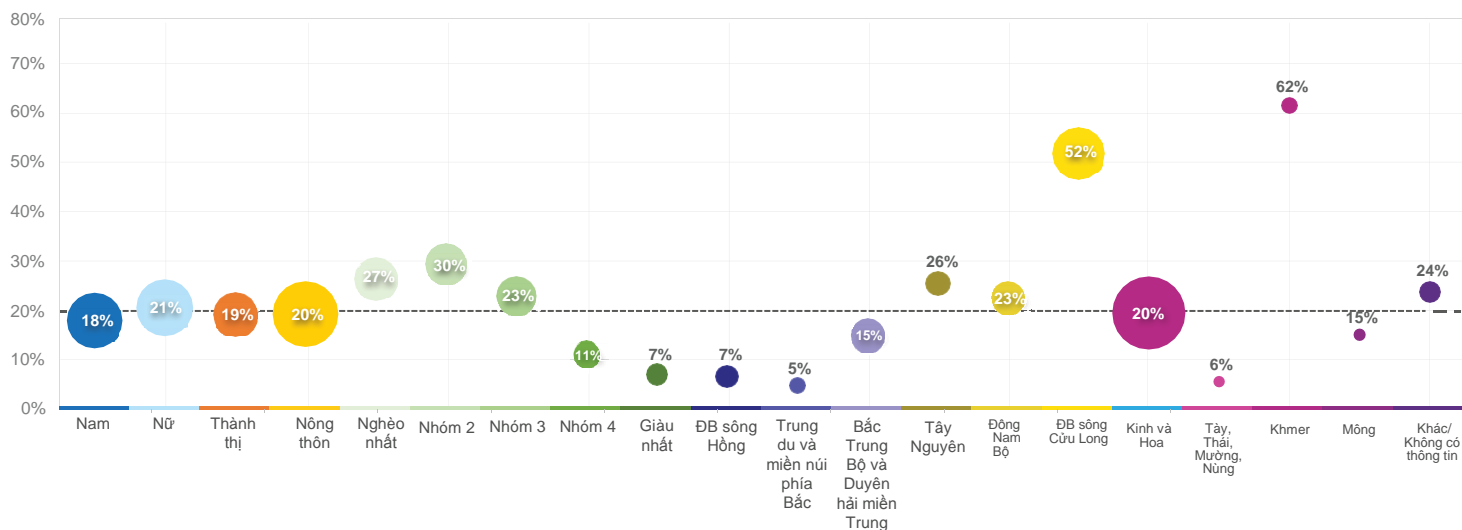


*Ước tính dựa trên thống kê dân số của Tổng cục Thống kê Việt Nam

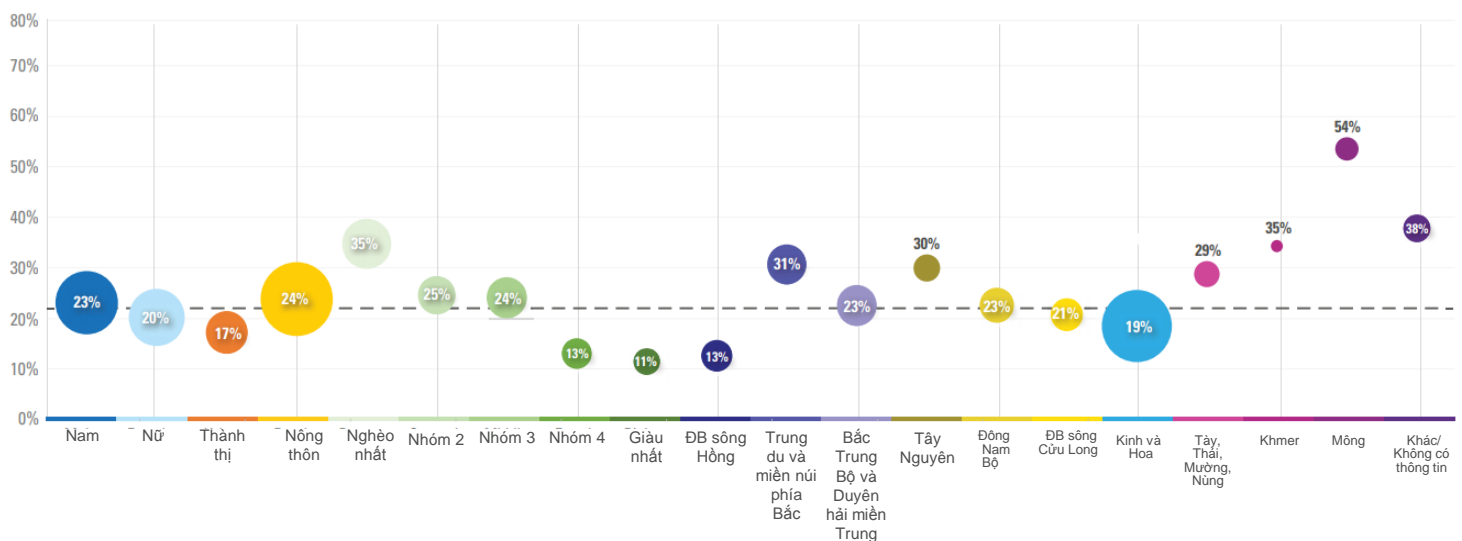
Đi học mầm non và phát triển trẻ thơ – Tỷ lệ và số lượng trẻ em 2-4 tuổi theo các đặc điểm kinh tế - xã hội

Những biểu đồ này thể hiện số lượng (qua kích thước của bong bóng) và tỷ lệ (qua số liệu trên trục tung) trẻ em không đi học MN (trên cùng) và trẻ em không phát triển đúng hướng (dưới cùng) trong các nhóm khác nhau.

HÌNH 53 Tỷ lệ và số lượng trẻ 3-4 tuổi không đi học MN



HÌNH 54 Tỷ lệ và số lượng trẻ 2-4 tuổi không phát triển đúng hướng theo chỉ số ECDI



Các phát hiện

- Trên toàn quốc, 22% trẻ em từ 2 đến 4 tuổi chậm phát triển theo chỉ số ECDI và 20% trẻ em từ 3 đến 4 tuổi không đi học MN.
- Mặc dù tỷ lệ trẻ em từ 3 đến 4 tuổi ở nông thôn và thành thị không đi học MN là như nhau, nhưng số trẻ em ở nông thôn lại cao hơn gấp đôi.
- Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ và số lượng trẻ em từ 3 đến 4 tuổi không đi học MN cao nhất trong khi Trung du và miền núi phía Bắc có số lượng và tỷ lệ trẻ em từ 3 đến 4 tuổi không đi học MN thấp nhất.
- Trong số các dân tộc, dân tộc Khmer có tỷ lệ trẻ em không đi học MN cao nhất với 62%, nhưng dân tộc Kinh và Hoa có số lượng trẻ em không đi học MN lớn nhất.
- Về chỉ số ECDI, khu vực nông thôn có tỷ lệ và số lượng trẻ em từ 2 đến 4 tuổi chậm phát triển cao hơn so với khu vực thành thị.
- Dân tộc Mông có tỷ lệ trẻ em không phát triển đúng hướng cao nhất nhưng dân tộc Kinh và Hoa có số lượng trẻ em không phát triển đúng hướng lớn nhất.
- Về cả tình hình đi học MN và phát triển đúng hướng theo chỉ số ECDI, các nhóm nghèo hơn có tỷ lệ trẻ em không đi học MN và không phát triển đúng hướng theo chỉ số ECDI cao hơn so với các nhóm giàu hơn.

Chủ đề 5 Lưu ban, Bỏ học và Không chuyển cấp

Các câu hỏi định hướng

1. Cấp học nào có tỷ lệ lưu ban, bỏ học và không chuyển cấp cao nhất?

2. Hồ sơ trẻ em lưu ban như thế nào?

3. Hồ sơ trẻ em bỏ học như thế nào?

4. Hồ sơ trẻ em không chuyển cấp như thế nào?

Tổng quan

Tỷ lệ lưu ban là gì?

Tỷ lệ lưu ban là tỷ lệ phần trăm trẻ em ở một lớp trong một năm học đã phải học lại lớp đó trên tổng số trẻ em theo học lớp đó trong năm trước.

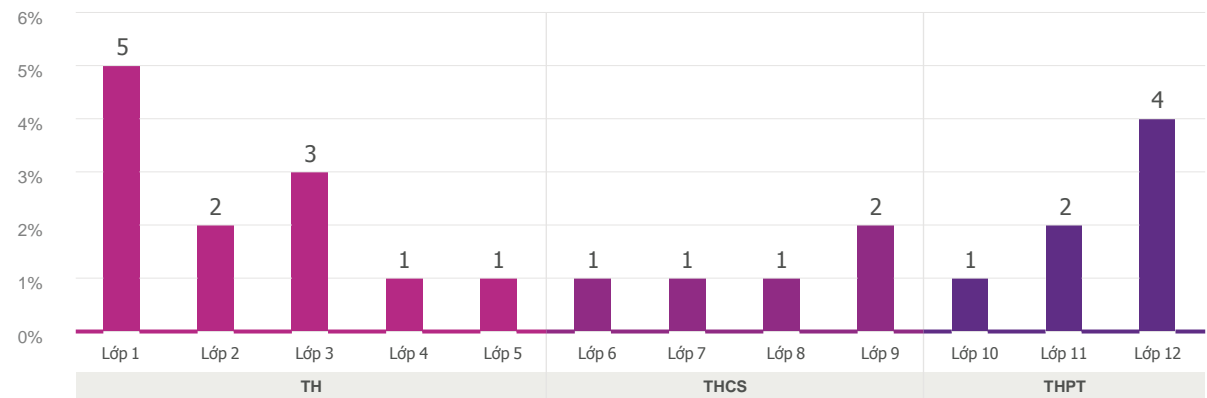
Tỷ lệ bỏ học là gì?

Tỷ lệ bỏ học là tỷ lệ trẻ em trong một nhóm theo học một lớp trong một năm học không còn đi học trong năm tiếp theo. Cần lưu ý rằng trẻ em lưu ban vẫn được coi là đang đi học và do đó không được tính vào tỷ lệ bỏ học.

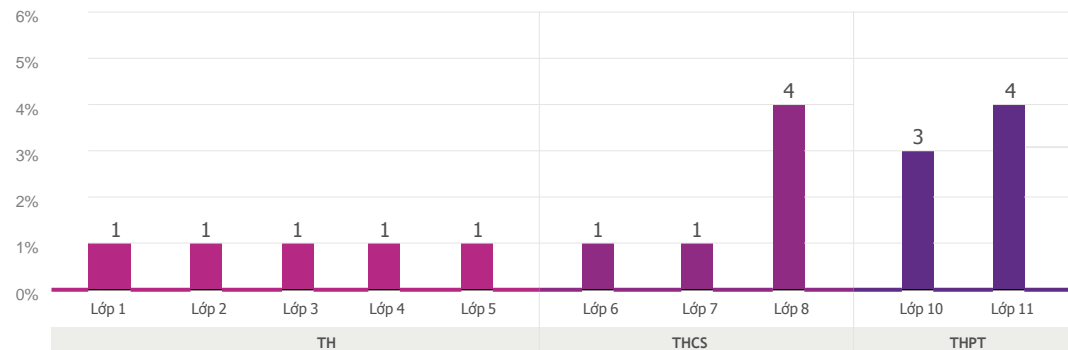
Trẻ không chuyển cấp là gì?

Trẻ không chuyển cấp là những trẻ đã học lớp cuối cùng ở một cấp học nhưng không tiếp tục học lên cấp tiếp theo.

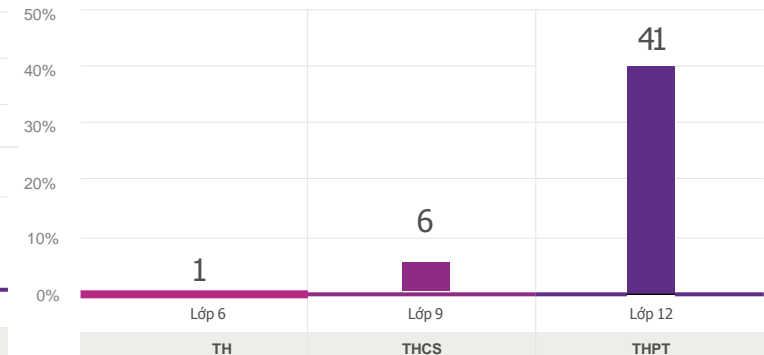
HÌNH 55 Tỷ lệ lưu ban theo lớp



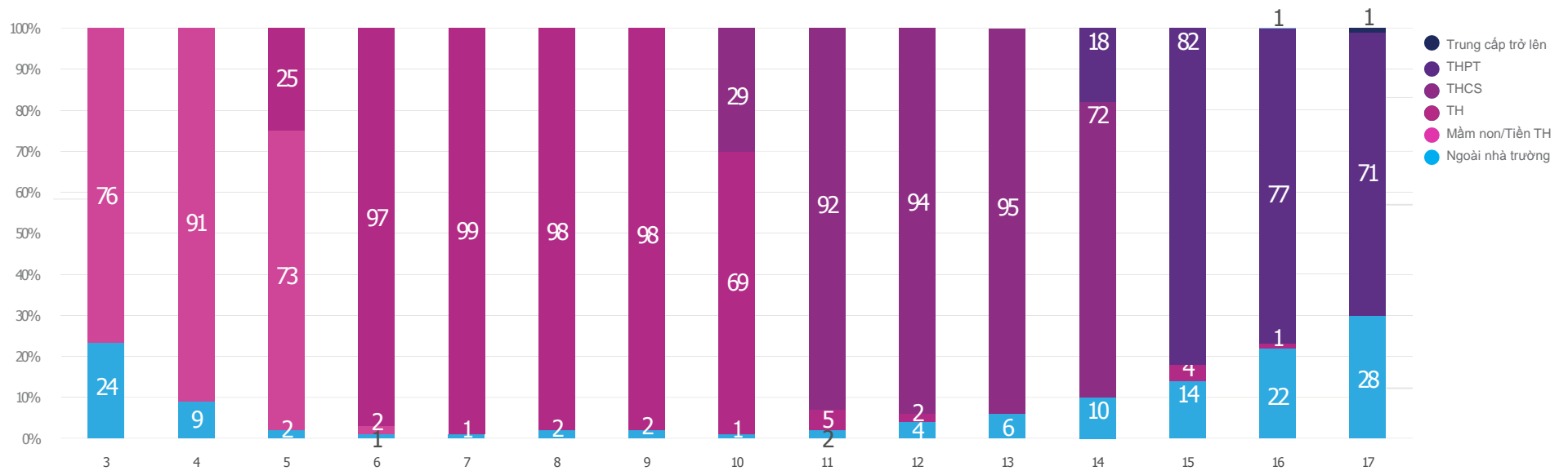
HÌNH 56 Tỷ lệ bỏ học theo lớp



HÌNH 57 Tỷ lệ không chuyển cấp



HÌNH 58 Tỷ lệ đi học theo độ tuổi



Các phát hiện

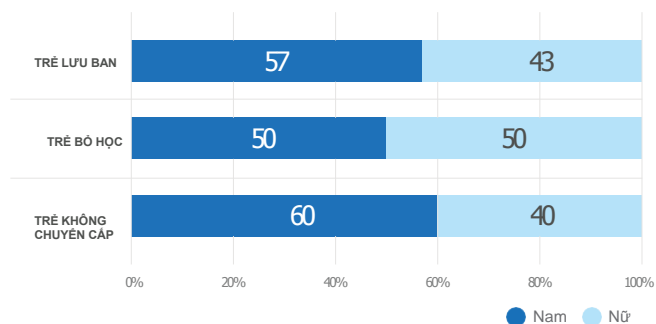
- Tỷ lệ lưu ban thay đổi theo lớp. Ở cấp TH, tỷ lệ lưu ban cao nhất ở lớp 1 là 5%, nhưng giảm xuống còn 1% ở lớp 5.
- Tuy tỷ lệ lưu ban vẫn thấp ở cấp THCS và đầu cấp THPT, tỷ lệ này tăng lên 4% ở lớp 12.
- Tỷ lệ bỏ học ở Việt Nam thấp ở cấp TH và THCS, nhưng lại tăng lên 3% và 4% ở lớp 10 và lớp 11 ở cấp THPT.
- Tỷ lệ không chuyển cấp ở cấp THPT khá cao (41%). Điều này có nghĩa là 41% trẻ em học lớp cuối cấp THPT trong năm học trước đã không tiếp tục học lên cao hơn trong năm học hiện tại. Tỷ lệ này cũng bao gồm những học sinh có thể đang chờ thi lại hoặc nghỉ tạm dừng một năm (gap year)
- Ở TH, tỷ lệ không chuyển cấp chỉ là 1%. Điều này có nghĩa là gần như tất cả trẻ em học lớp cuối cùng của TH đều tiếp tục học lên cấp THCS.
- Tỷ lệ đi học theo độ tuổi cho thấy phần lớn trẻ em 3-4 tuổi đều đang đi học MN.
- Ở Việt Nam, độ tuổi TH là 6 đến 10 tuổi, THCS là 11 đến 14 tuổi và THPT là 15 đến 17 tuổi.
- Phần lớn trẻ em trong độ tuổi TH đều đi học cấp TH. Tương tự, phần lớn trẻ em trong độ tuổi THCS và THPT đều học ở các cấp học phù hợp, mặc dù vẫn có 4% trẻ em 15 tuổi đang học THCS.
- Tỷ lệ trẻ em không đi học bắt đầu tăng dần đều từ khoảng 12 tuổi cho đến khi đạt 28% ở tuổi 17.



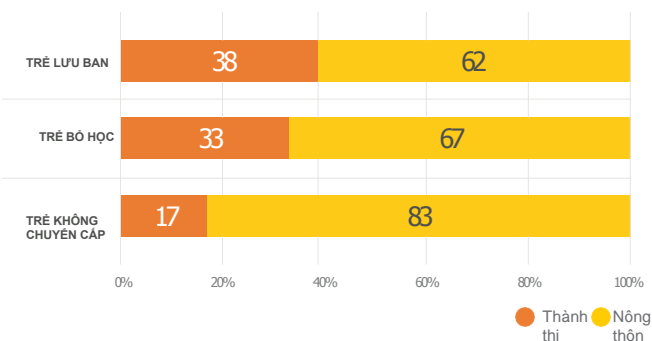
Hồ sơ trẻ lưu ban, trẻ bỏ học và trẻ không chuyển cấp

Những phát hiện sau đây dựa trên những trẻ em Việt Nam lưu ban, trẻ em bỏ học từ cấp TH lên THPT hoặc trẻ em không chuyển cấp. Nhìn chung, tỷ lệ học sinh lưu ban là 2%, học sinh bỏ học là 1% và học sinh không chuyển cấp là 2%.

HÌNH 59 Tỷ lệ trẻ em lưu ban, bỏ học và không chuyển cấp theo giới tính



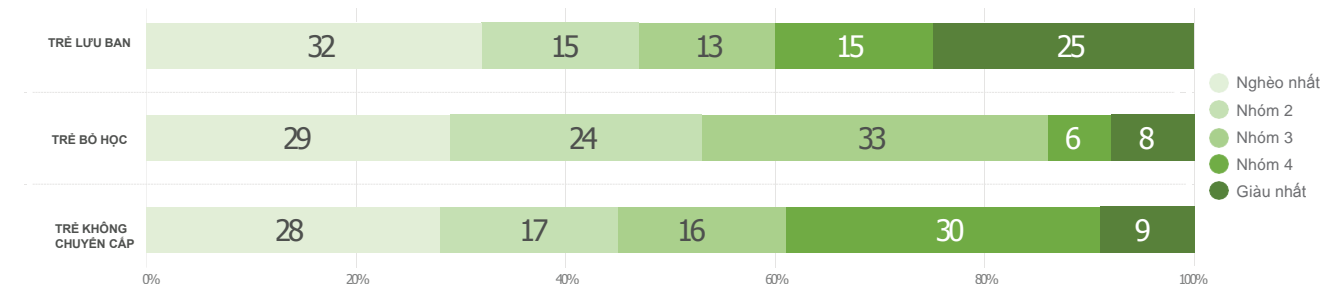
HÌNH 60 Tỷ lệ trẻ em lưu ban, bỏ học và không chuyển cấp theo khu vực



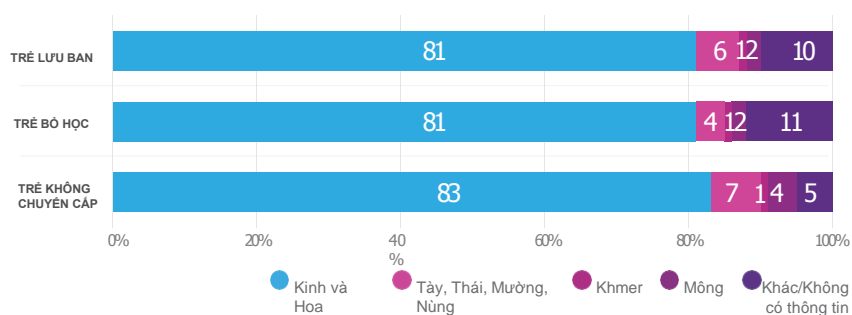
Các phát hiện

- Số lượng trẻ em trai lưu ban hoặc không chuyển cấp nhiều hơn trẻ em gái, nhưng tỷ lệ bỏ học giữa trẻ em trai và trẻ em gái là như nhau.
- Trẻ em nông thôn chiếm đa số trong số trẻ em lưu ban, bỏ học hoặc không chuyển cấp.
- Trong số trẻ lưu ban, đa số là trẻ thuộc nhóm hộ nghèo nhất, mặc dù cũng có một tỷ lệ cao trẻ thuộc nhóm giàu nhất cũng lưu ban.
- Trong số những trẻ không chuyển cấp, trẻ em thuộc nhóm mức sống 4 chiếm tỷ lệ tương đối lớn và bằng với tỷ lệ của trẻ em thuộc nhóm nghèo nhất.
- Trong số học sinh lưu ban, 66% học sinh lưu ban ở cấp TH, so với 16% học sinh lưu ban ở cấp THPT. Tuy nhiên, tỷ lệ học sinh không chuyển cấp ở cấp THPT là 66% so với 8% ở cấp TH.
- Đa số học sinh lưu ban, bỏ học và không chuyển cấp là người dân tộc Kinh và Hoa với tỷ lệ hơn 80%.

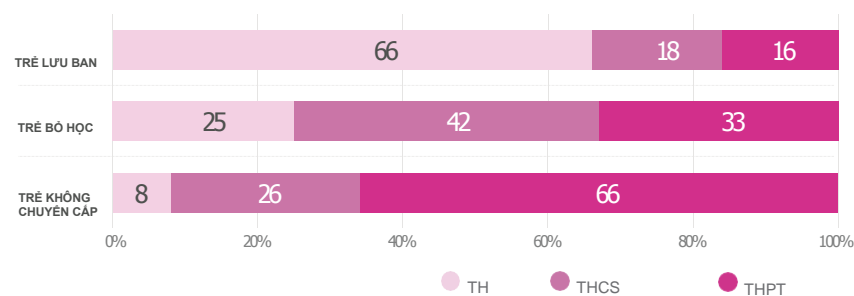
HÌNH 61 Tỷ lệ trẻ em lưu ban, bỏ học và không chuyển cấp theo nhóm mức sống



HÌNH 62 Tỷ lệ trẻ em lưu ban, bỏ học và không chuyển cấp theo dân tộc



HÌNH 63 Tỷ lệ trẻ em lưu ban, bỏ học và không chuyển cấp theo cấp học



BẢNG 5. Lưu ban, bỏ học và không chuyển cấp – Tỷ lệ & số lượng theo các đặc điểm kinh tế - xã hội

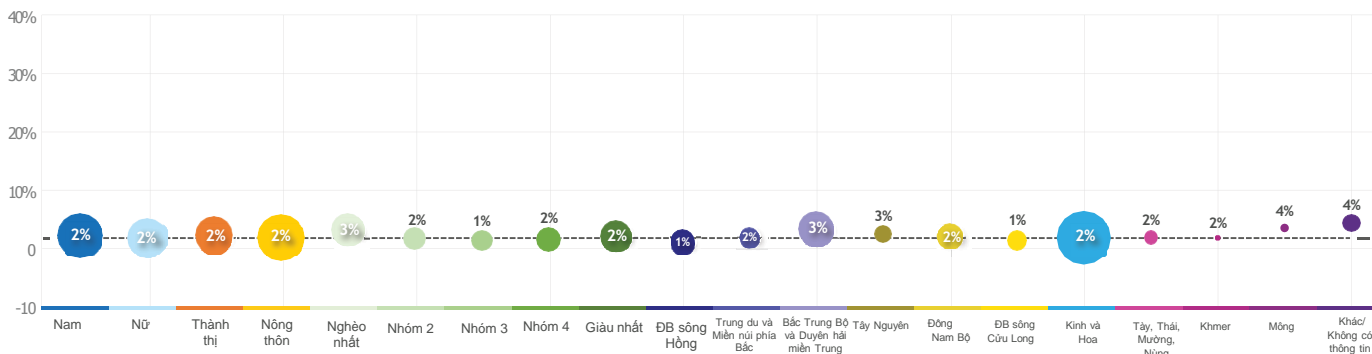
		Tỷ lệ trẻ em (%)			Ước tính số lượng trẻ em*		
		Lưu ban	Bỏ học	Không chuyển cấp	Lưu ban	Bỏ học	Không chuyển cấp
Tổng		2	1	9	319.000	202.900	382.400
Giới tính	Nam	2	1	10	180.600	102.500	220.900
	Nữ	2	1	7	138.400	100.400	161.500
Khu vực	Thành thị	2	1	4	120.700	66.300	74.400
	Nông thôn	2	1	11	198.200	136.600	308.000
Nhóm mức sống	Nghèo nhất	3	2	15	96.100	56.600	95.100
	Nhóm 2	2	2	9	44.000	50.700	61.800
	Nhóm 3	1	2	7	39.200	66.000	64.100
	Nhóm 4	2	0.3	12	53.500	12.200	123.300
	Giàu nhất	2	0.4	3	86.200	17.400	38.200
Vùng miền	Đồng bằng sông Hồng	1	0.2	9	52.200	10.900	116.600
	Trung du và miền núi phía Bắc	2	0.4	8	37.500	12.000	38.800
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3	1	6	109.700	40.400	65.300
	Tây Nguyên	3	2	6	26.600	22.300	16.300
	Đông Nam Bộ	2	2	9	57.100	53.300	68.200
	Đồng bằng sông Cửu Long	1	2	12	35.900	64.000	77.300
Dân tộc	Kinh và Hoa	2	1	8	262.300	163.700	319.200
	Tày, Thái, Mường, Nùng	2	1	11	18.000	11.100	25.700
	Khmer	2	2	13	2.500	2.500	5.000
	Mông	4	1	32	6.600	3.200	13.400
	Khác/Không có thông tin	4	3	12	29.500	22.400	19.100

*Ước tính dựa trên thống kê dân số của Tổng cục Thống kê Việt Nam

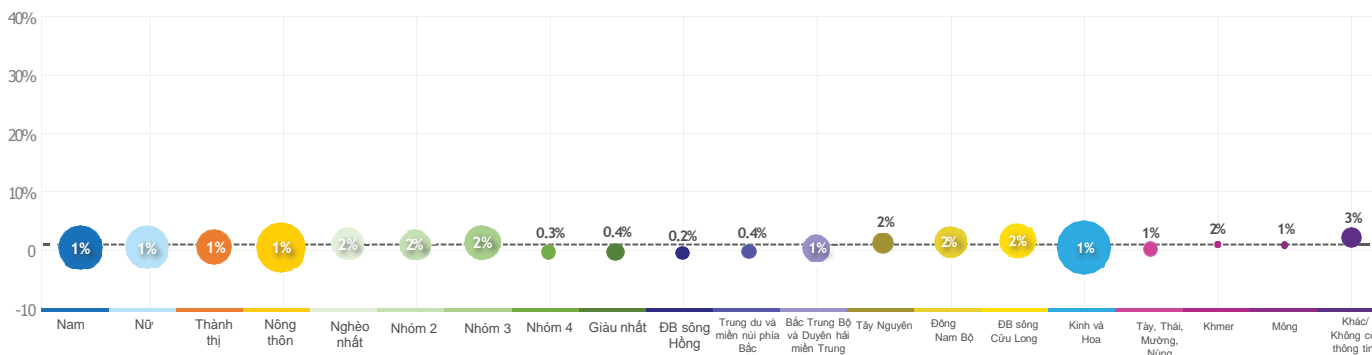
Lưu ban, bỏ học và không chuyển cấp – Tỷ lệ & số lượng theo các đặc điểm kinh tế - xã hội

Những biểu đồ này thể hiện số lượng (qua kích thước của bong bóng) và tỷ lệ (qua số liệu trên trục tung) trẻ em lưu ban (trên cùng), bỏ học (giữa) và không chuyển cấp (dưới cùng) trong các nhóm khác nhau.

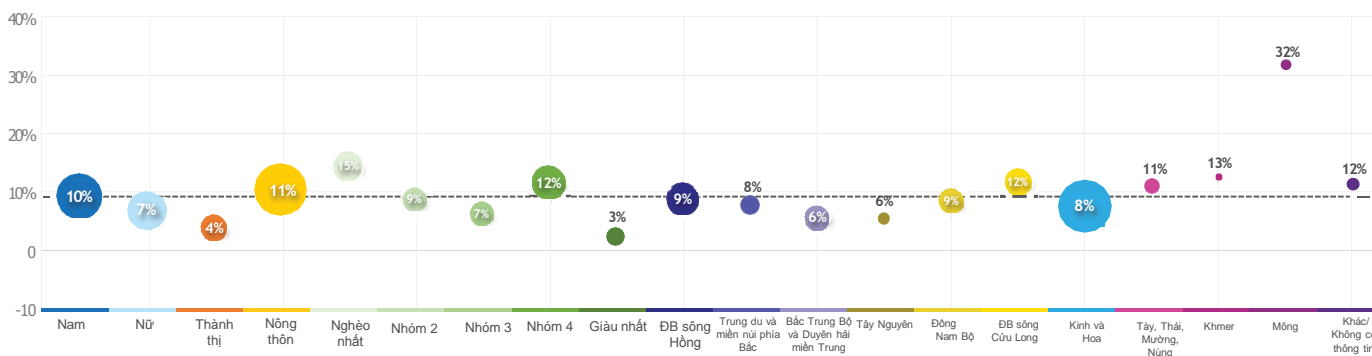
HÌNH 64 Tỷ lệ và số lượng học sinh **lưu ban**



HÌNH 65 Tỷ lệ và số lượng học sinh **bỏ học**



HÌNH 66 Tỷ lệ và số lượng học sinh **không chuyển cấp**



Các phát hiện

- Tỷ lệ lưu ban và bỏ học tương đối thấp đối với tất cả các nhóm, mặc dù trẻ em thuộc nhóm nghèo nhất có tỷ lệ này cao hơn ở cả ba chỉ tiêu so với trẻ em thuộc nhóm giàu nhất. Trẻ em dân tộc Mông có tỷ lệ lưu ban cao hơn, trong khi trẻ em các dân tộc khác đều có tỷ lệ lưu ban và bỏ học cao.
- Có sự khác biệt không đáng kể về tỷ lệ lưu ban và bỏ học giữa thành thị và nông thôn, nhưng số lượng trẻ em lưu ban và bỏ học ở nông thôn lớn hơn. Đối với những trẻ không chuyển cấp, cả tỷ lệ và số lượng đều cao hơn ở khu vực nông thôn.
- Trong số các vùng, tỷ lệ và số lượng lưu ban cao nhất ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Tỷ lệ bỏ học cao nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tỷ lệ không chuyển cấp cao nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long, nhưng số lượng lại lớn nhất ở Đồng bằng sông Hồng.
- Tỷ lệ không chuyển cấp cao nhất ở dân tộc Mông với 32%, cao gần gấp 3 lần so với các dân tộc khác. Tuy nhiên, số lượng trẻ không chuyển cấp cao nhất là ở người Kinh và người Hoa.

Chủ đề 6 Bảo vệ trẻ em

Các câu hỏi định hướng

1. Những nhóm nào có tỷ lệ kết hôn sớm cao hơn và điều này ảnh hưởng như thế nào để khả năng đọc viết và kỹ năng CNTT-TT?
2. Những nhóm nào thường tham gia lao động trẻ em hơn?
3. Lao động trẻ em có mối liên hệ như thế nào với việc đi học và các kỹ năng học tập cơ bản?
4. Lao động trẻ em có mối liên hệ như thế nào với hồ sơ trẻ em ngoài nhà trường hoặc trẻ em không có các kỹ năng học tập cơ bản?

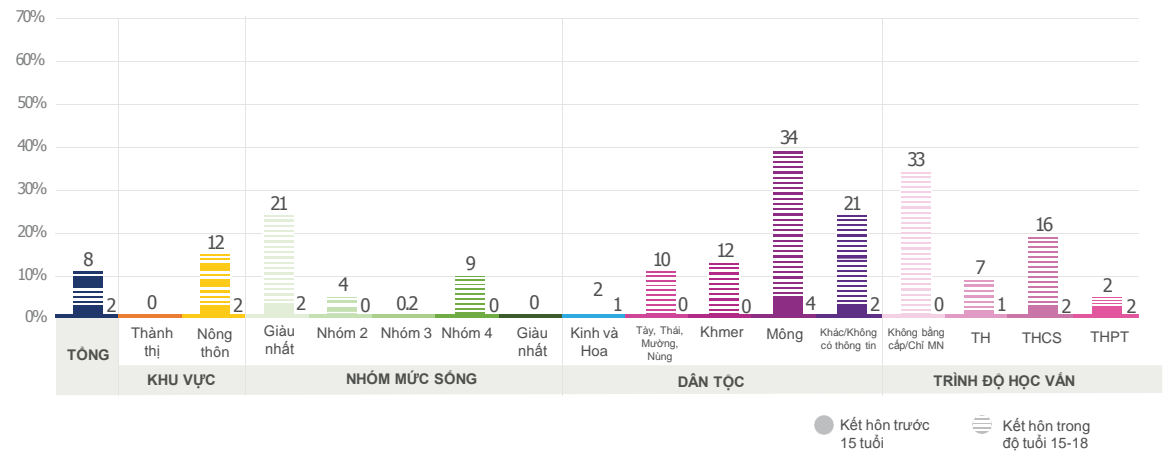
Kết hôn trẻ em và giáo dục

Kết hôn trẻ em là gì?

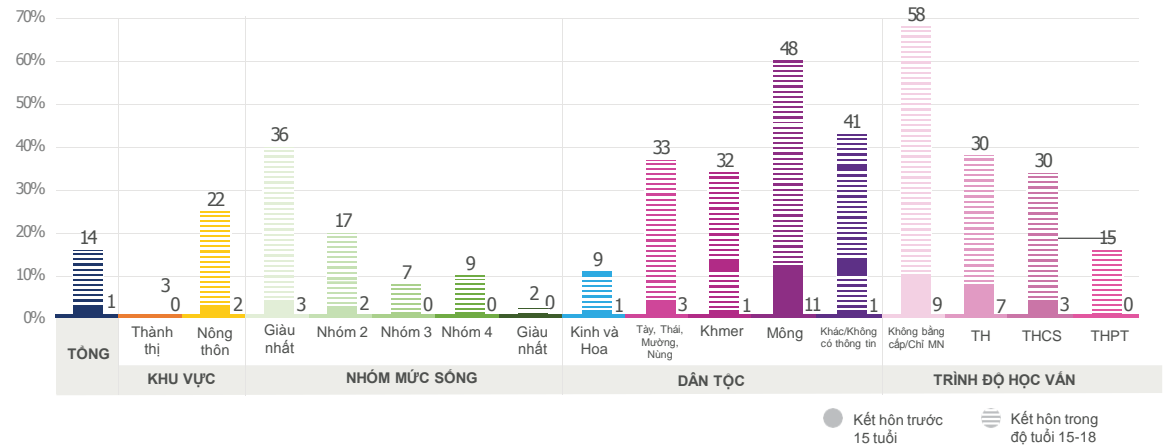
Kết hôn trẻ em là hôn nhân của trẻ em gái hoặc trẻ em trai trước 18 tuổi, và bao gồm cả hôn nhân chính thức và hôn nhân không chính thức, trong đó trẻ em dưới 18 tuổi sống với bạn đời như thể đã kết hôn.



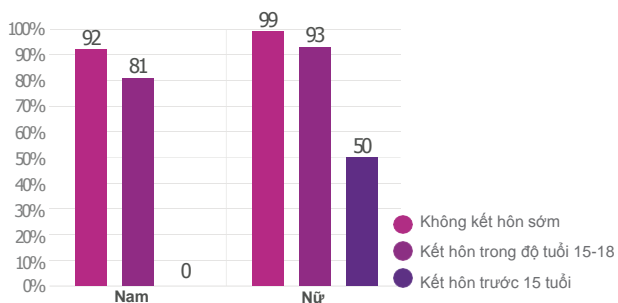
HÌNH 67 Tỷ lệ nam giới 20–24 tuổi kết hôn sớm



HÌNH 68 Tỷ lệ nữ giới 20–24 tuổi kết hôn sớm

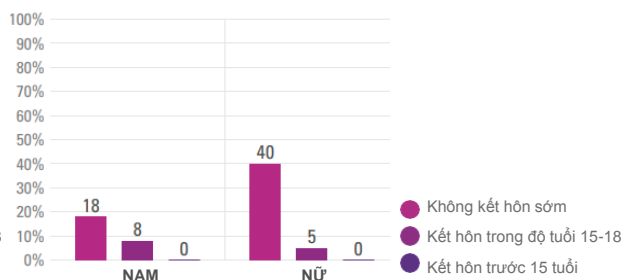


HÌNH 69 Tỷ lệ biết chữ của thanh thiếu niên 20-24 tuổi theo tình trạng hôn nhân



* Không bao gồm nam giới kết hôn trong độ tuổi 15-18 do cỡ mẫu nhỏ

HÌNH 70 Kỹ năng CNTT-TT của thanh thiếu niên 20-24 tuổi theo tình trạng hôn nhân



Các phát hiện

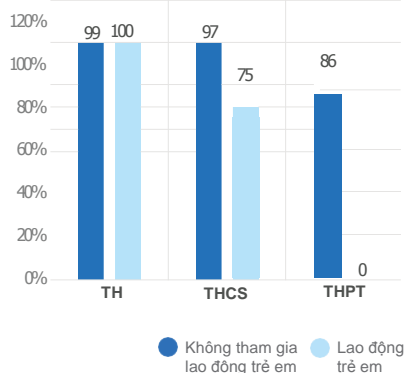
- Tỷ lệ kết hôn sớm ở trẻ em gái trong độ tuổi từ 15 đến 18 cao hơn so với trẻ em trai ở độ tuổi này. Trong khi 8% nam thanh thiếu niên từ 15 đến 18 tuổi đã kết hôn thì 14% nữ thanh niên trong độ tuổi này đã kết hôn. Tỷ lệ kết hôn sớm ở khu vực nông thôn cao hơn, đặc biệt là đối với thanh thiếu niên kết hôn trong độ tuổi từ 15 đến 18.
- Đối với nam thanh thiếu niên, đặc biệt là ở độ tuổi từ 15 đến 18, tỷ lệ kết hôn sớm cao hơn nhiều ở nhóm thu nhập thấp nhất và giảm đáng kể đối với nhóm giàu nhất. Điều tương tự cũng đúng đối với nữ thanh thiếu niên, với sự khác biệt thậm chí còn rõ ràng hơn: 36% trẻ em gái 15-18 tuổi từ nhóm nghèo nhất đã kết hôn, so với chỉ 2% trẻ em gái cùng độ tuổi từ nhóm giàu nhất.
- Kết hôn sớm phổ biến nhất ở dân tộc Mông, nơi có gần một nửa số nữ giới từ 15 đến 18 tuổi và khoảng 1/3 nam giới ở độ tuổi này kết hôn sớm. Ở cả các dân tộc Tày, Thái, Mường, Nùng và Khmer, khoảng 1/3 nữ giới trong độ tuổi từ 15 đến 18 kết hôn sớm, mặc dù tỷ lệ kết hôn sớm của nam giới ở độ tuổi này thấp hơn nhiều đối với các dân tộc này (khoảng 10%).
- Tỷ lệ kết hôn sớm có xu hướng giảm khi trình độ học vấn cao hơn. Đối với nam giới trong độ tuổi từ 15 đến 18, 33% thanh thiếu niên không có trình độ học vấn hoặc chỉ học đến MN đã kết hôn, trong khi tỷ lệ này chỉ là 2% ở nam giới có trình độ học vấn THPT. Tương tự, trong số trẻ em gái từ 15 đến 18 tuổi, 58% không đi học hoặc chỉ học đến MN đã kết hôn, so với 15% ở những em đã học xong THPT.
- Đối với cả nam và nữ, tỷ lệ biết chữ và kỹ năng CNTT-TT thấp hơn ở những em kết hôn sớm. Sự khác biệt lớn nhất đối với các em gái kết hôn trước 15 tuổi. Chỉ một nửa số nữ giới kết hôn trước 15 tuổi biết chữ so với 99% ở nhóm chưa kết hôn. Hầu như không có nữ giới nào kết hôn trước 15 tuổi có các kỹ năng CNTT-TT so với 40% ở nhóm chưa kết hôn.

Tổng quan về lao động trẻ em và giáo dục

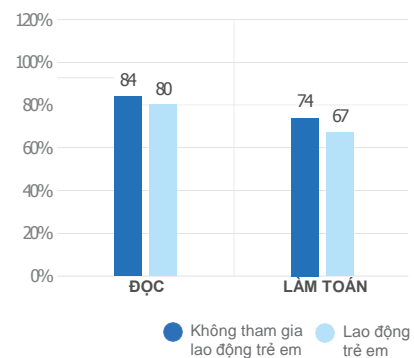
Lao động trẻ em là gì?

Trong mô-đun về lao động trẻ em của Điều tra MICS, trẻ em được coi là lao động trẻ em nếu tham gia vào ít nhất một trong hai loại hoạt động: hoạt động kinh tế và/hoặc công việc gia đình. Đối với mỗi loại hoạt động, có một ngưỡng thời gian tham gia tương ứng với nhóm tuổi.

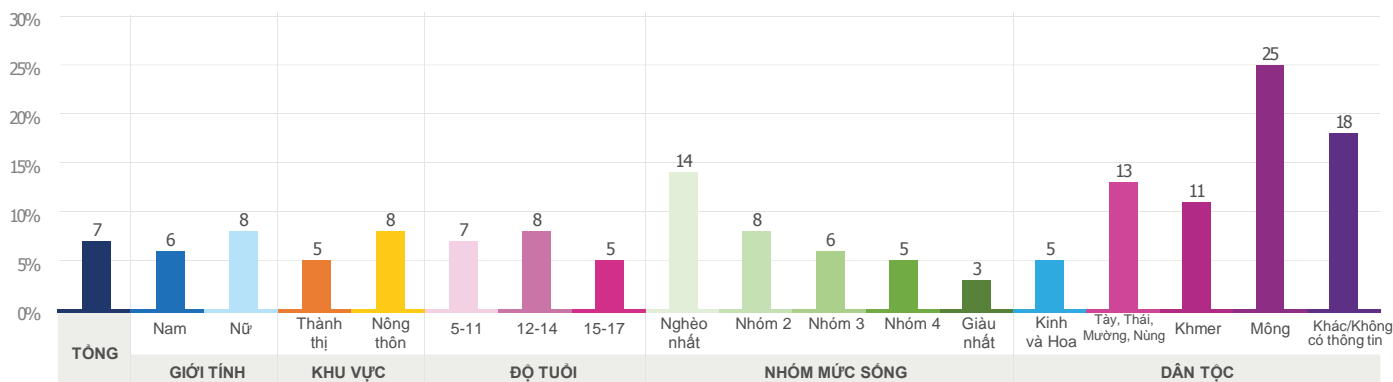
HÌNH 71 Tỷ lệ đi học đúng tuổi điều chỉnh theo cấp học và tình trạng lao động trẻ em



HÌNH 72 Các kỹ năng học tập cơ bản theo tình trạng lao động trẻ em (7-14 tuổi)



HÌNH 73 Tỷ lệ lao động trẻ em 5-17 tuổi

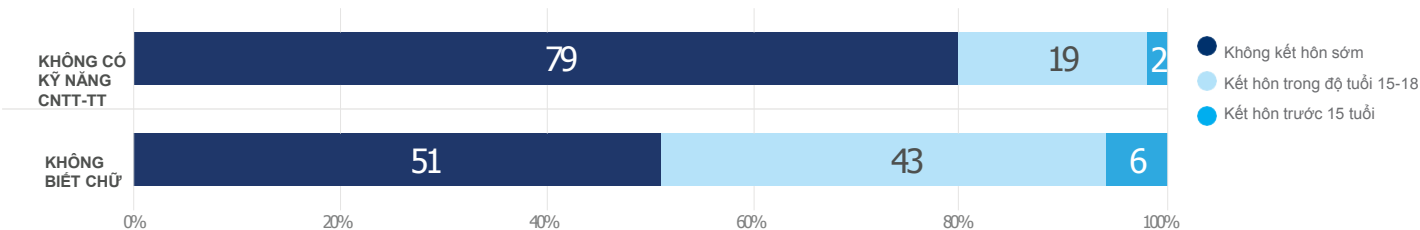


Các phát hiện

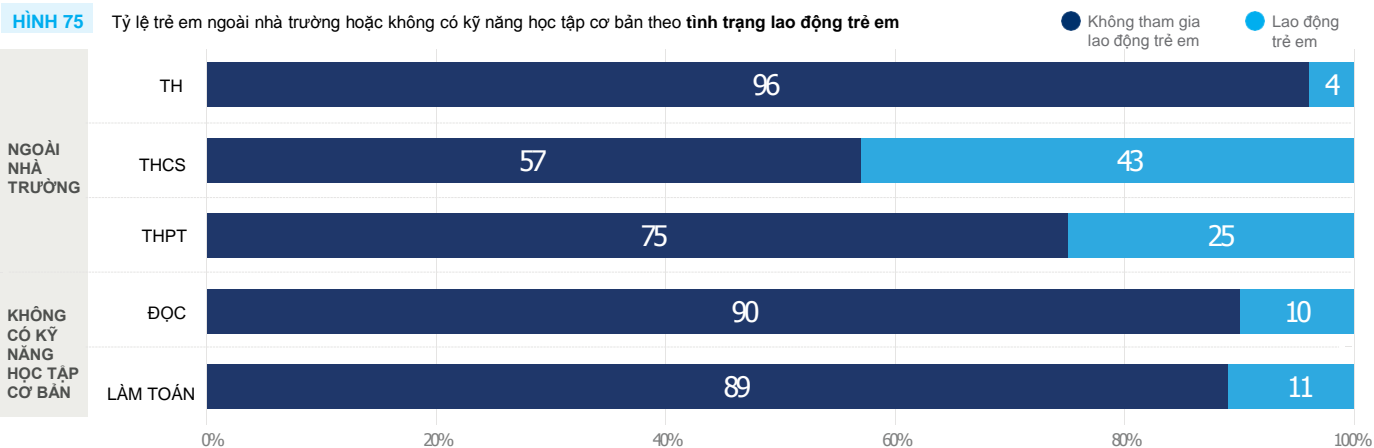
- Ở Việt Nam, 7% thanh thiếu niên từ 5 đến 17 tuổi tham gia lao động. Tỷ lệ trẻ em gái tham gia lao động trẻ em nhiều hơn trẻ em trai, và tỷ lệ trẻ em nông thôn tham gia lao động trẻ em cao hơn trẻ em thành thị. Tỷ lệ trẻ em thuộc nhóm nghèo nhất tham gia lao động cao hơn nhiều so với nhóm giàu nhất.
- Lao động trẻ em phổ biến nhất ở dân tộc Mông với tỷ lệ 25% và tối thiểu gấp đôi so với các dân tộc khác.
- Tỷ lệ lao động trẻ em cao nhất trong độ tuổi 12-14 ở mức 8%, nhưng giảm xuống còn 5% trong độ tuổi 15-17.
- Tỷ lệ đi học của trẻ em là lao động trẻ em giảm đáng kể theo cấp học tương ứng. Mặc dù tỷ lệ trẻ em tham gia lao động và không tham gia lao động đi học tiểu học là như nhau, nhưng chênh lệch về tỷ lệ đi học ở cấp THCS là 22 điểm phần trăm. Hầu như không có lao động trẻ em nào đi học THPT, so với 86% ở nhóm trẻ em không tham gia lao động.
- Tỷ lệ lao động trẻ em có kỹ năng đọc và làm toán cơ bản thấp hơn trẻ em không tham gia lao động, với sự chênh lệch lớn hơn ở kỹ năng làm toán cơ bản.

Hồ sơ trẻ em không có kỹ năng học tập cơ bản và trẻ em ngoài nhà trường theo tình trạng lao động trẻ em và thanh thiếu niên không biết chữ/thiếu kỹ năng do kết hôn sớm

HÌNH 74 Tỷ lệ thanh thiếu niên (20-24 tuổi) không biết chữ hoặc thiếu kỹ năng theo thời điểm kết hôn



HÌNH 75 Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường hoặc không có kỹ năng học tập cơ bản theo tình trạng lao động trẻ em



Các phát hiện

- Tỷ lệ trẻ em tham gia lao động ngoài nhà trường cao nhất ở cấp THCS, với 43% TENNT là lao động trẻ em.
- Trong số trẻ em không có kỹ năng đọc cơ bản và làm toán cơ bản, tỷ lệ lao động trẻ em lần lượt là 10% và 11%.
- Trong số thanh thiếu niên không biết chữ, gần một nửa kết hôn trước khi đủ 18 tuổi. Trong số thanh thiếu niên không có kỹ năng CNTT-TT, 21% kết hôn sớm.



Chủ đề 7 Các khó khăn về chức năng

Các câu hỏi định hướng

1. Tỷ lệ trẻ em khuyết tật trên cả nước là bao nhiêu?
2. Những khó khăn về chức năng phổ biến nhất ở trẻ em là gì?
3. Khó khăn về chức năng có mối liên hệ gì với việc đi học và học tập?
4. Khó khăn về chức năng có mối liên hệ gì với lưu ban và bỏ học?
5. Khó khăn về chức năng có mối liên hệ gì với tình trạng ngoài nhà trường hoặc không có các kỹ năng học tập cơ bản?

Trẻ em gặp khó khăn về chức năng

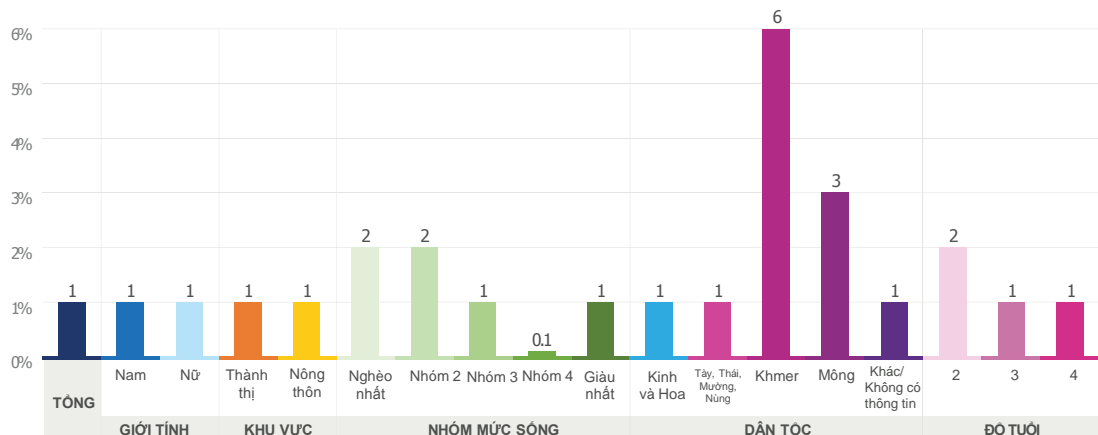
Khó khăn về chức năng là gì?

Điều tra MICS thu thập dữ liệu về tình hình thực hiện chức năng của tất cả trẻ em dưới 18 tuổi thông qua phiếu hỏi dành cho trẻ em dưới 5 tuổi hoặc phiếu hỏi dành cho trẻ em từ 5-17 tuổi.

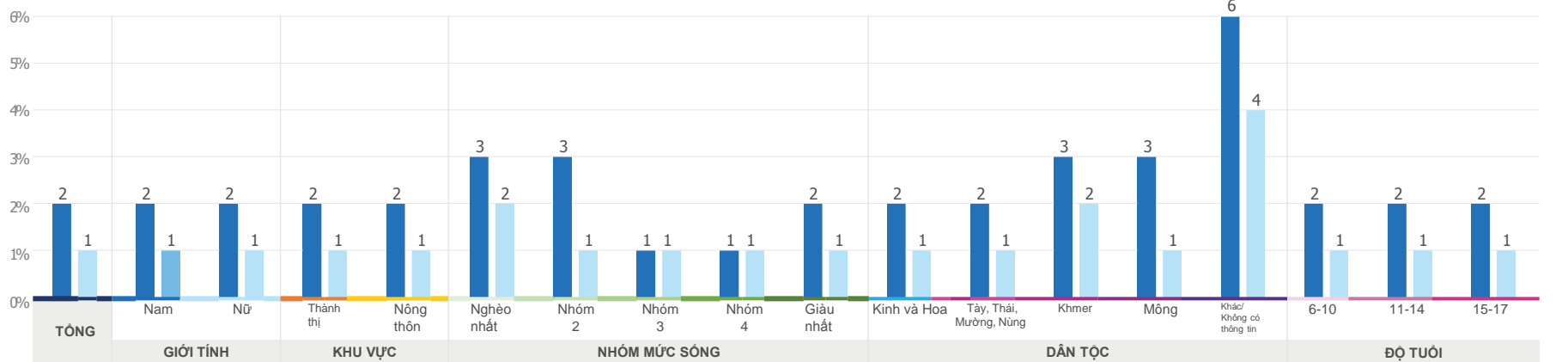
Các chức năng được đề cập trong Phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi bao gồm: nhìn, nghe, đi lại, vận động tinh, giao tiếp, học hỏi, vui chơi và kiểm soát hành vi.

Các chức năng được đề cập trong Phiếu hỏi trẻ em từ 5-17 tuổi bao gồm: nhìn, nghe, đi bộ, tự chăm sóc, giao tiếp, học hỏi, nhớ, tập trung, chấp nhận sự thay đổi, kiểm soát hành vi, kết bạn, lo âu và cảm xúc (hay trẻ em gặp khó khăn trong việc kiểm soát cảm xúc tính theo các chỉ số về lo âu và trầm cảm).

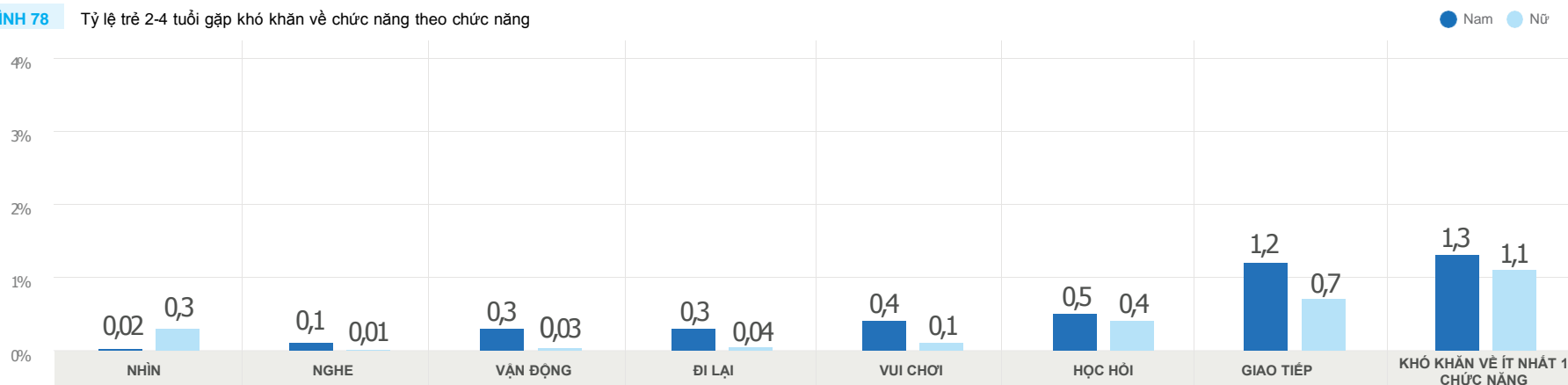
HÌNH 76 Tỷ lệ trẻ 2-4 tuổi gặp khó khăn về chức năng



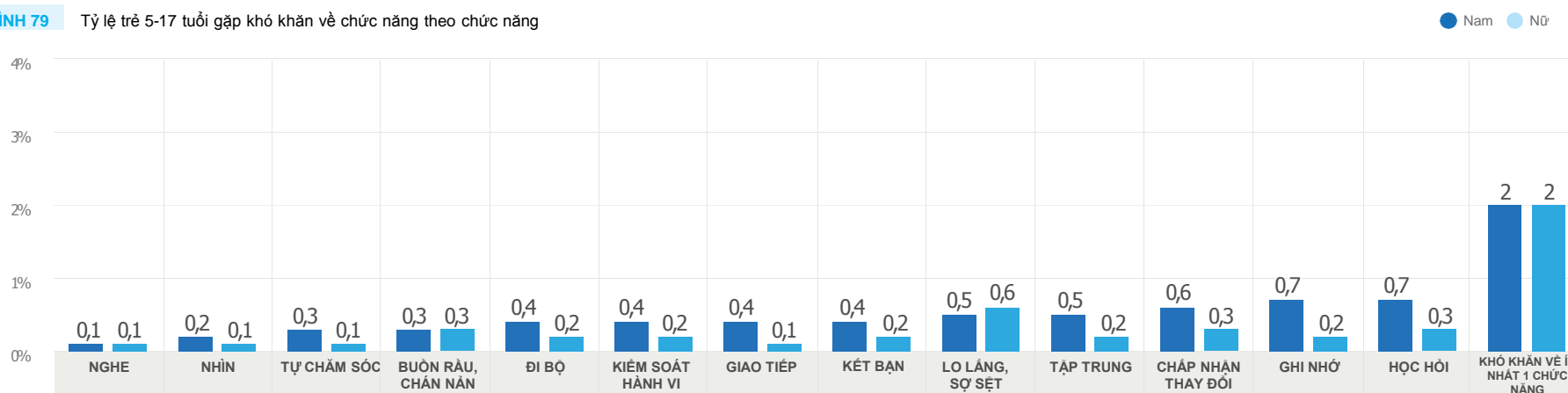
HÌNH 77 Tỷ lệ trẻ 5-17 tuổi gặp khó khăn về chức năng



HÌNH 78 Tỷ lệ trẻ 2-4 tuổi gặp khó khăn về chức năng theo chức năng



HÌNH 79 Tỷ lệ trẻ 5-17 tuổi gặp khó khăn về chức năng theo chức năng



Các phát hiện

- Nhìn chung, chỉ 1% trẻ em từ 2 đến 4 tuổi và 2% trẻ em Việt Nam từ 5 đến 17 tuổi gặp ít nhất một khó khăn về chức năng. Đối với cả hai nhóm tuổi, tỷ lệ trẻ gặp khó khăn về chức năng không chênh lệch nhiều giữa nam và nữ.
- Trong cả hai nhóm tuổi, tỷ lệ trẻ em có khó khăn về chức năng thuộc các hộ nghèo nhỉnh hơn so với các hộ giàu.

Tuy nhiên, có rất ít sự khác biệt theo địa bàn có thể quan sát được trong nhóm trẻ 2-4 tuổi hoặc trong nhóm trẻ 5-17 tuổi.

- Trẻ em từ 2 đến 4 tuổi thuộc dân tộc Khmer có tỷ lệ khó khăn về chức năng cao nhất, và trong nhóm trẻ em từ 5 đến 17 tuổi thì trẻ em dân tộc khác có tỷ lệ khó khăn chức năng cao nhất.

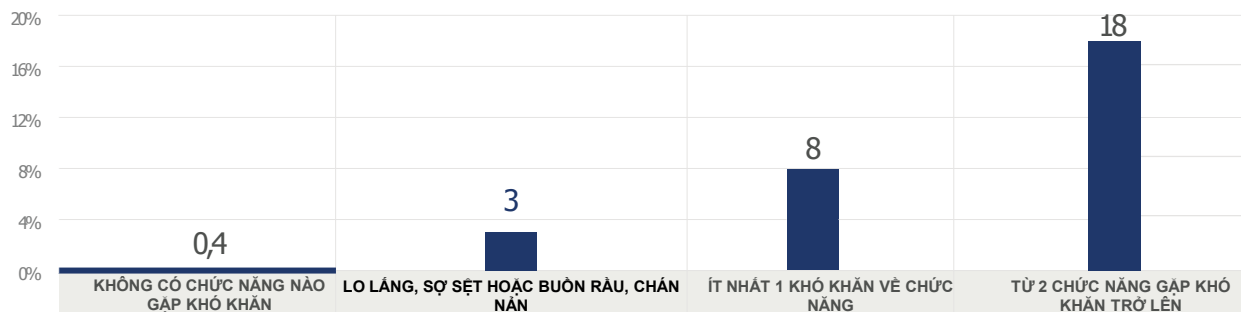
- Trẻ em độ tuổi TH, THCS và THPT gặp khó khăn về chức năng cũng có tỷ lệ tương đương nhau.
- Ở trẻ từ 2 đến 4 tuổi, có rất ít sự khác biệt giữa các chức năng gặp khó khăn, mặc dù tỷ lệ trẻ gặp khó khăn về giao tiếp cao hơn một chút, đặc biệt là ở trẻ em trai.

- Ở trẻ em từ 5 đến 17 tuổi, cũng có ít sự khác biệt giữa các chức năng gặp khó khăn. Dù vậy, ở nữ, tỷ lệ trẻ có biểu hiện lo lắng, sợ sệt là cao nhất, và ở nam, tỷ lệ ở trẻ gặp khó khăn về ghi nhớ và học hỏi là cao nhất.

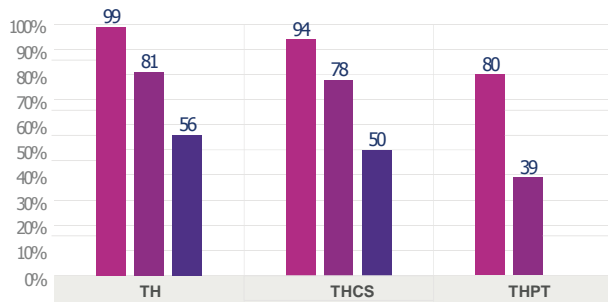
Giáo dục cho trẻ em gặp khó khăn về chức năng

Không có phát hiện về nhóm trẻ 2-4 tuổi. Phần này chỉ trình bày các phát hiện về nhóm trẻ 5-17 tuổi dựa trên 13 chức năng gặp khó khăn.

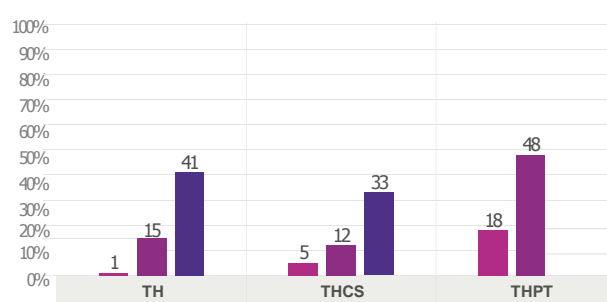
HÌNH 80 Tỷ lệ trẻ 10-17 tuổi chưa từng đi học



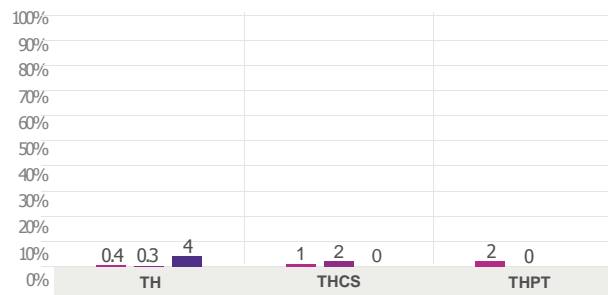
HÌNH 81 Tỷ lệ đi học đúng tuổi điều chỉnh theo cấp học



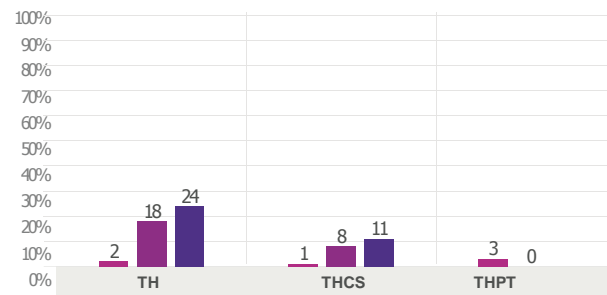
HÌNH 82 Tỷ lệ TENNT theo cấp học



HÌNH 83 Tỷ lệ bỏ học (bao gồm trẻ bỏ học và trẻ không chuyên cấp) theo cấp học



HÌNH 84 Tỷ lệ lưu ban theo cấp học



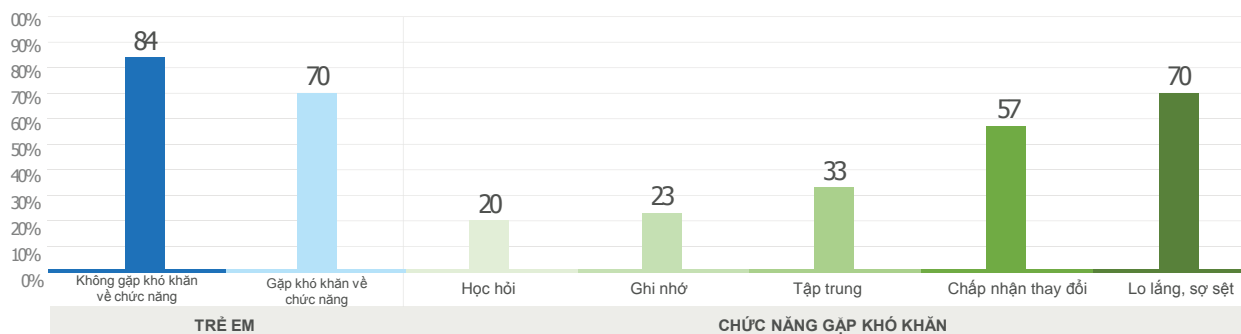
● Không có chức năng gặp khó khăn ● Gặp khó khăn về chức năng ● Gặp khó khăn về chức năng dựa trên Bộ câu hỏi WGSS

Các phát hiện

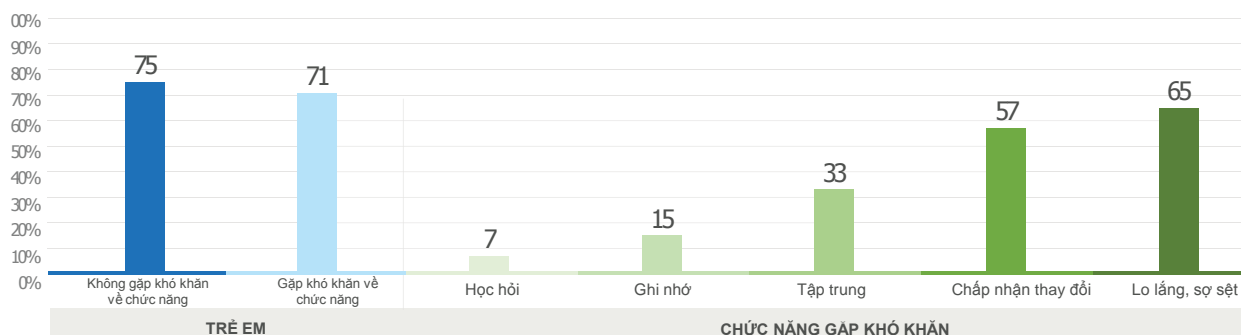
- Ở tất cả các cấp học, từ TH đến THPT, trẻ em không gặp khó khăn về chức năng đều có tỷ lệ đi học đúng tuổi điều chỉnh (ANAR) cao hơn so với trẻ em gặp khó khăn về chức năng. Sự khác biệt lớn nhất ở cấp THPT với tỷ lệ đi học đúng tuổi điều chỉnh của trẻ không gặp khó khăn về chức năng cao gấp đôi so với trẻ có gặp khó khăn về chức năng.
- Tỷ lệ TENNT trong nhóm trẻ gặp khó khăn về chức năng cao hơn so với nhóm trẻ không gặp khó khăn về chức năng ở tất cả các cấp học. Tuy nhiên, ở cấp THPT, trẻ em có khó khăn về chức năng có tỷ lệ ngoài nhà trường cao hơn nhiều, lên tới gần 50%.
- Ở cấp TH và THCS, so với các nhóm trẻ khác, những trẻ gặp khó khăn về chức năng dựa trên Bộ câu hỏi WGSS có tỷ lệ TENNT cao hơn.
- Tỷ lệ bỏ học rất thấp đối với tất cả trẻ em, bất kể tình trạng khó khăn về chức năng. Tuy nhiên, tỷ lệ lưu ban đối với trẻ gặp khó khăn chức năng cao hơn so với trẻ không gặp khó khăn về chức năng, song trẻ em gặp khó khăn về chức năng dựa trên Bộ câu hỏi WGSS là nhóm có tỷ lệ lưu ban cao nhất.
- Trong số thanh thiếu niên từ 10 đến 17 tuổi, dưới 1% trẻ em không gặp khó khăn về chức năng chưa từng đi học. Tuy nhiên, tỷ lệ trẻ em chưa từng đi học tăng lên gần 1/5 trong số trẻ em có từ 2 chức năng gặp khó khăn trở lên. Điều này cho thấy không phải tất cả mọi trẻ em đều được đến trường.

Các kỹ năng học tập cơ bản và khó khăn về chức năng

HÌNH 85 Kỹ năng đọc cơ bản của trẻ 7-14 tuổi



HÌNH 86 Kỹ năng làm toán cơ bản của trẻ 7-14 tuổi

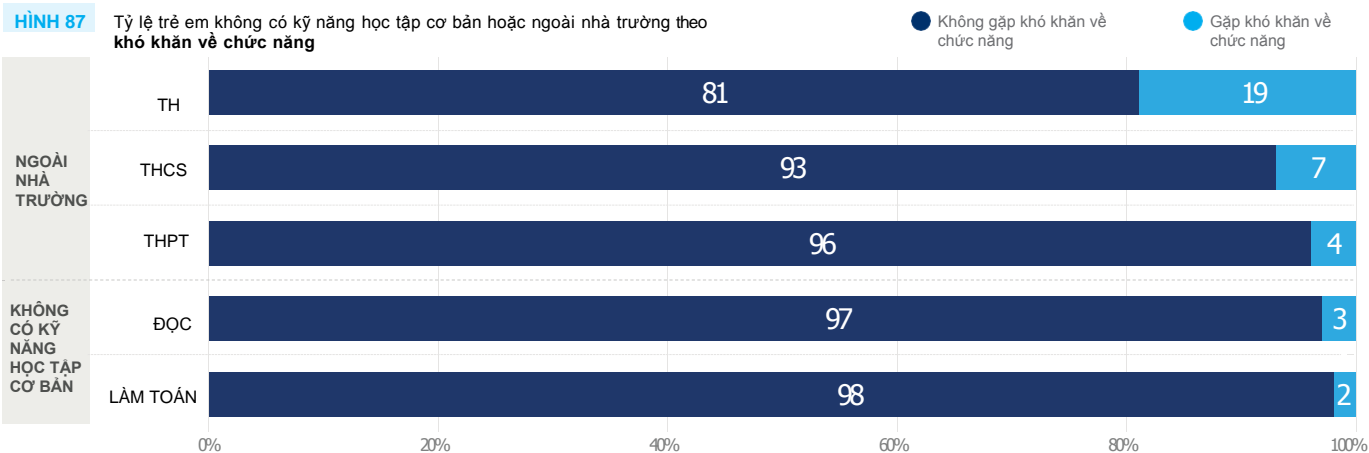


Các phát hiện

- Sự chênh lệch về kỹ năng đọc cơ bản giữa nhóm trẻ có và không gặp khó khăn về chức năng là có ý nghĩa thống kê, vì nhóm trẻ không gặp khó khăn về chức năng có tỷ lệ có kỹ năng đọc cơ bản cao hơn. Ngoài ra còn có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê theo chức năng gặp khó khăn, vì tỷ lệ trẻ em có dấu hiệu lo lắng, sợ sệt có kỹ năng đọc cơ bản cao hơn so với trẻ em gặp khó khăn về học hỏi hoặc ghi nhớ.
- Tuy nhiên, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về kỹ năng làm toán cơ bản giữa trẻ có và trẻ không gặp khó khăn về chức năng. Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể về kỹ năng làm toán cơ bản theo chức năng gặp khó khăn. Ví dụ, tỷ lệ trẻ em có dấu hiệu lo lắng, sợ sệt có kỹ năng làm toán cơ bản cao hơn trẻ em gặp khó khăn về học hỏi hoặc ghi nhớ.



Hồ sơ trẻ em không có kỹ năng học tập cơ bản hoặc ngoài nhà trường theo khó khăn về chức năng



Các phát hiện

- Ở tất cả các cấp học, trẻ em gặp khó khăn về chức năng chiếm tỷ lệ cao hơn trong số TENNT so với tỷ lệ dân số của nhóm này. Sự khác biệt là lớn nhất ở trẻ em độ tuổi tiểu học (xem biểu đồ đầu tiên ở trên).



*Số lượng dựa trên thống kê của Cơ quan Thống kê của Liên Hợp Quốc (UNSD).



Chủ đề 8 Học tập từ xa

Các câu hỏi định hướng

1. Tỷ lệ học sinh sống trong các hộ gia đình có điều kiện tiếp cận các công cụ học tập từ xa là bao nhiêu?

2. Học tập từ xa có mối liên hệ như thế nào với các kỹ năng học tập cơ bản?

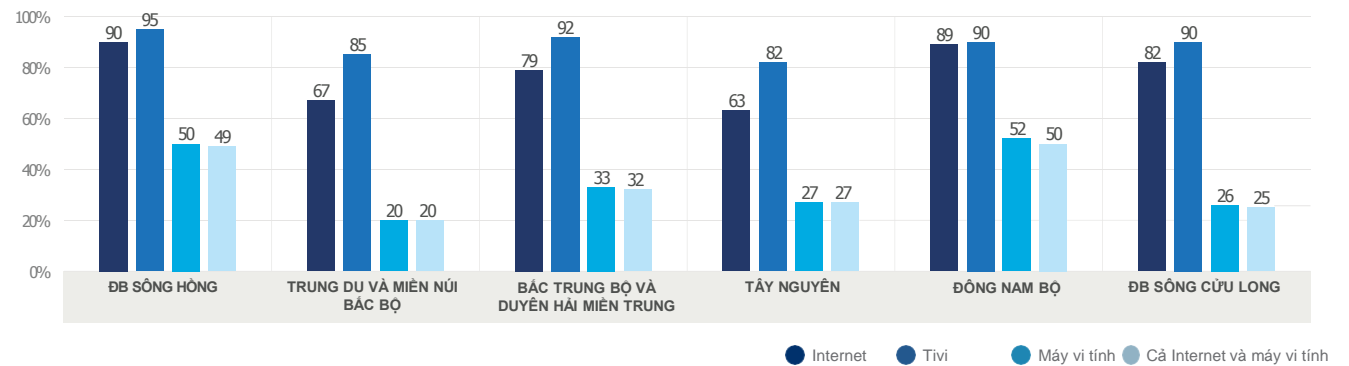
3. Hồ sơ trẻ em không có điều kiện tiếp cận các công cụ học tập từ xa như thế nào?

Tổng quan

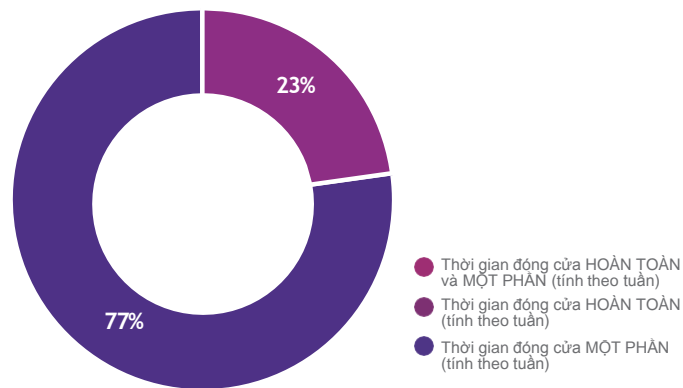
Công cụ học tập từ xa là gì?

Điều tra MICS đã thu thập dữ liệu về sự sẵn có của các công cụ có khả năng hỗ trợ học tập từ xa trong hộ gia đình, bao gồm có đài, có tivi và máy vi tính kết nối Internet. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng trên thực tế không phải tất cả các thành viên trong một hộ gia đình đều có quyền truy cập vào bất kỳ thiết bị nào sẵn có.

HÌNH 88 Tỷ lệ học sinh 3-24 tuổi được tiếp cận với các công cụ học tập từ xa theo vùng miền

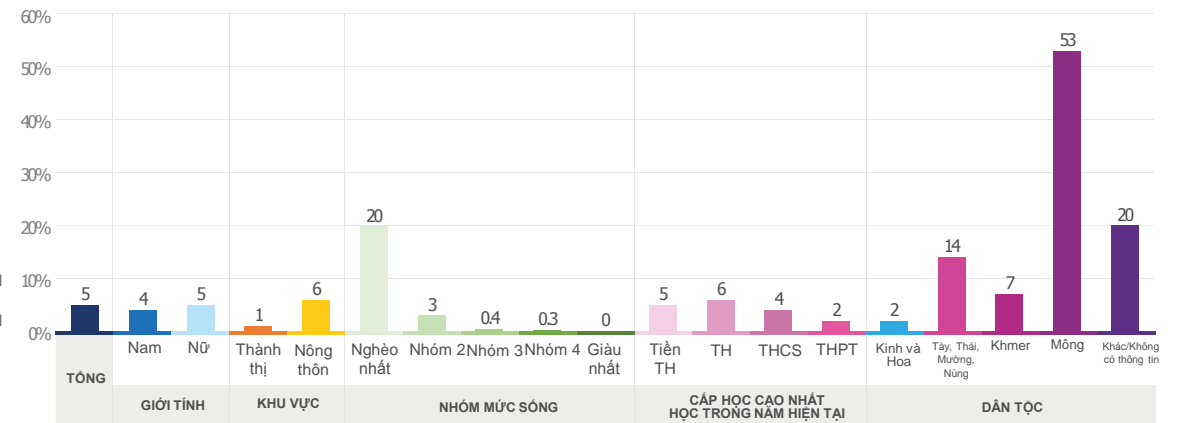


HÌNH 89 Tỷ lệ ngày trường học mở cửa hoàn toàn, đóng cửa hoàn toàn và đóng cửa một phần ở Việt Nam (Tháng 3/2020 đến Tháng 11/2021)

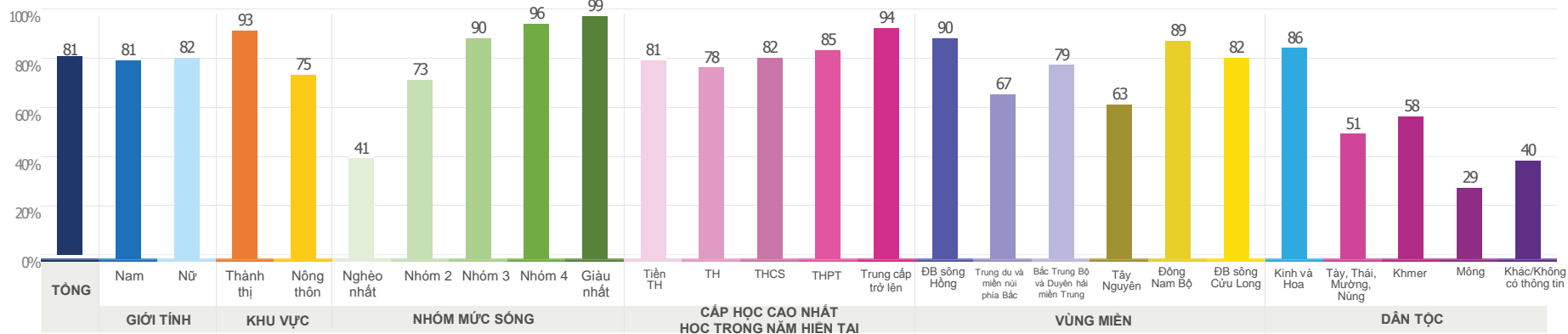


Nguồn dữ liệu: Theo dõi tình hình đóng cửa trường học của UNESCO

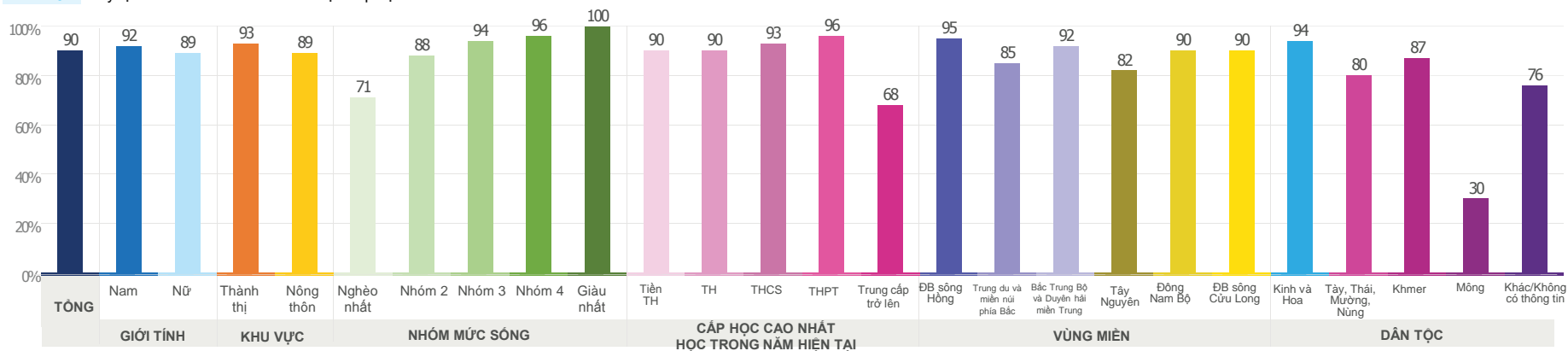
HÌNH 90 Tỷ lệ học sinh 3-18 tuổi không có Internet, máy vi tính và tivi ở nhà



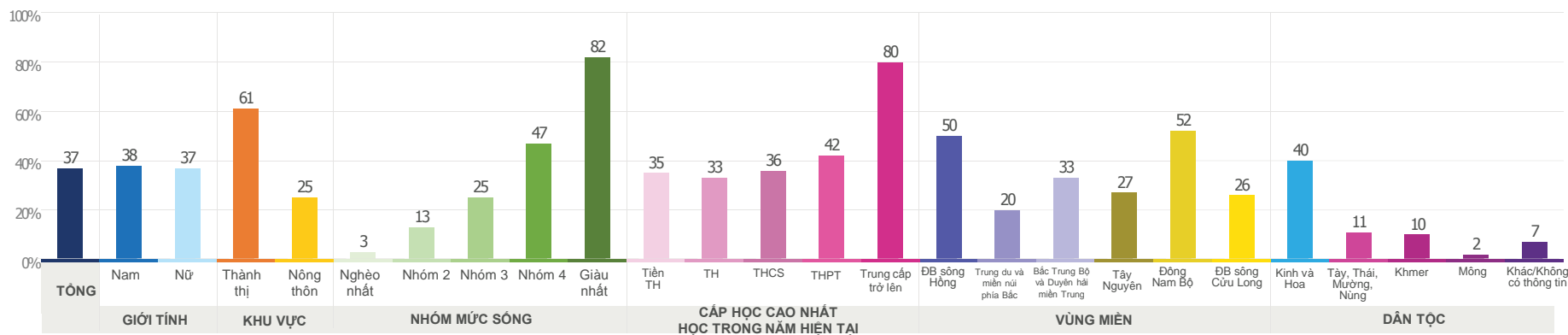
HÌNH 91 Tỷ lệ dân số 3–24 tuổi có điều kiện tiếp cận Internet



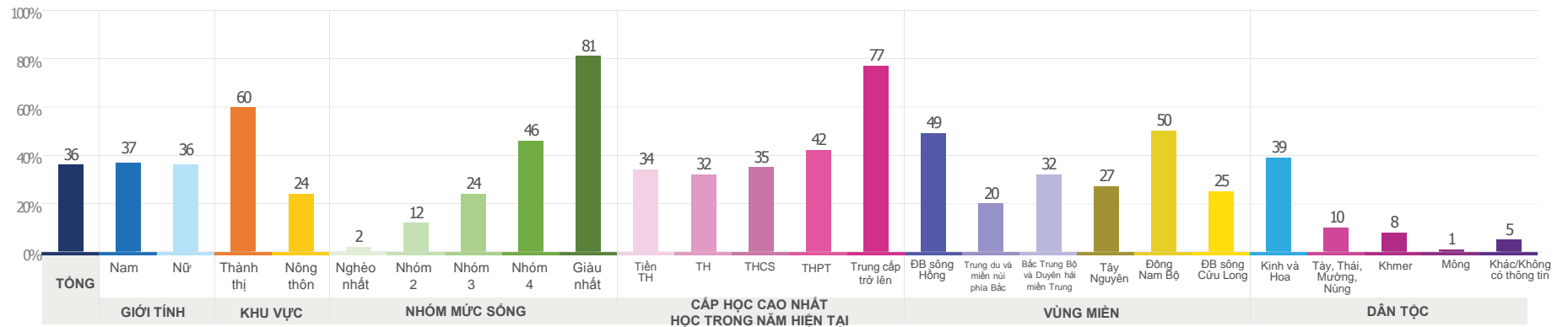
HÌNH 92 Tỷ lệ dân số 3–24 tuổi có điều kiện tiếp cận tivi



HÌNH 93 Tỷ lệ dân số 3–24 tuổi có điều kiện tiếp cận máy vi tính



HÌNH 94 Tỷ lệ dân số 3–24 tuổi có điều kiện tiếp cận cả Internet và máy vi tính



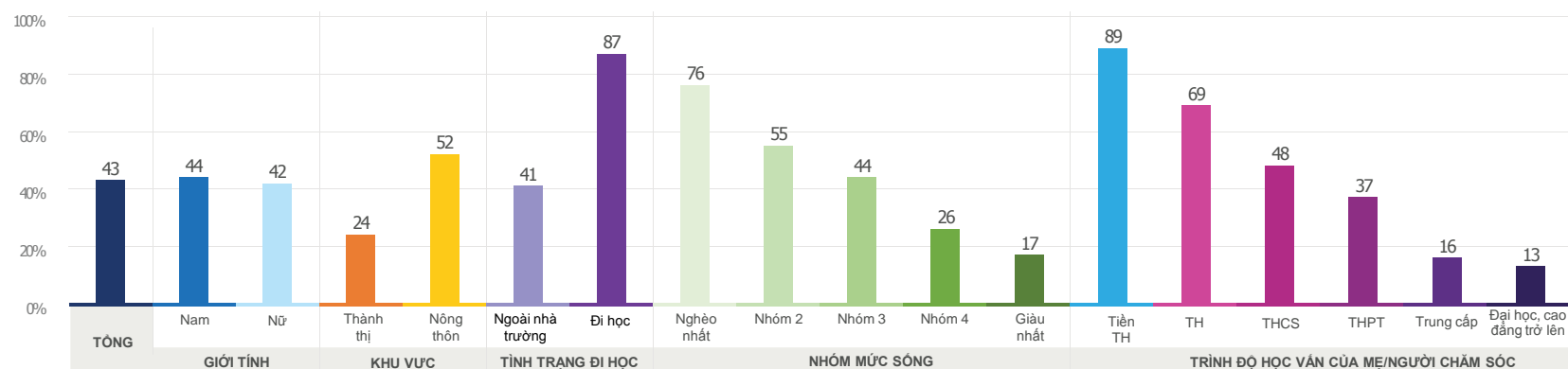
Các phát hiện

- Trong khoảng thời gian từ tháng 3 năm 2020 đến tháng 11 năm 2021, các trường học ở Việt Nam đóng cửa hoàn toàn hoặc một phần trong 31 tuần, trong đó có 7 tuần đóng cửa hoàn toàn.
- Trong trường hợp đóng cửa hoàn toàn và một phần trường học, nếu học sinh được cung cấp hình thức học từ xa thì học sinh sẽ dựa vào những cơ hội này để tiếp tục học. Việt Nam gặp thuận lợi khi tiến hành dạy-học trong điều kiện như vậy với mạng lưới điện phủ toàn quốc gần 100%.
- Tivi là công cụ học tập từ xa dễ tiếp cận nhất, vì 90% học sinh từ 3 đến 24 tuổi có thể tiếp cận tivi. Mặc dù 81% học sinh có thể tiếp cận Internet, nhưng chỉ có 37% có máy vi tính.
- Cần lưu ý rằng dữ liệu ở đây chỉ cho biết khả năng tiếp cận các công cụ này của trẻ em với tư cách là một thành viên trong hộ gia đình. Không có thông tin về việc liệu học sinh có được phép sử dụng các công cụ này để học từ xa hay không.
- Mặc dù khả năng tiếp cận tivi ở tất cả các nhóm đều cao, ngoại trừ nhóm nghèo nhất với 71% có khả năng tiếp cận tivi, vẫn có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm về khả năng tiếp cận Internet và máy vi tính. Điều này đặc biệt đáng chú ý vì nếu tiếp cận và sử dụng kết hợp cả Internet và máy vi tính, thì có thể dạy-học từ xa và mô phỏng bối cảnh lớp học.
- Trong khi 60% học sinh ở khu vực thành thị có thể truy cập cả Internet và máy vi tính, thì chỉ có 24% học sinh ở khu vực nông thôn có điều kiện như vậy. Chỉ 2% học sinh thuộc nhóm nghèo nhất được tiếp cận với cả hai, so với 81% học sinh thuộc nhóm giàu nhất.
- Các vùng đều có tỷ lệ tiếp cận tivi cao nhưng có sự phân hóa về khả năng tiếp cận cả Internet và máy vi tính. Khoảng một nửa số học sinh ở Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ được tiếp cận cả Internet và máy vi tính, trong khi chỉ có 20% học sinh ở Trung du và miền núi phía Bắc có điều kiện tiếp cận như vậy.
- Tỷ lệ trẻ em được xem tivi tương đối cao giữa các dân tộc, ngoại trừ dân tộc Mông, nơi chỉ có 30% học sinh từ 3 đến 24 tuổi được tiếp cận với tivi. Mặc dù khoảng 2/5 học sinh dân tộc Kinh và Hoa được tiếp cận cả Internet và máy vi tính, nhưng tỷ lệ này giảm đáng kể đối với các dân tộc khác, đặc biệt là dân tộc Mông với khoảng 1% học sinh được tiếp cận như vậy.
- Nhìn chung, 5% học sinh không được tiếp cận với bất kỳ hình thức công cụ học tập từ xa nào tại nhà, không được tiếp cận với tivi, Internet hay máy vi tính. Học sinh thuộc nhóm hộ nghèo nhất không được tiếp cận với bất kỳ công cụ học tập từ xa nào ở nhà, vì 20% trong số này không có tivi, Internet hoặc máy vi tính, cũng như hơn một nửa số học sinh dân tộc Mông được tiếp cận vào bất kỳ công cụ nào trong số này.
- Phân tích này cho thấy rằng mặc dù nhiều học sinh ở Việt Nam có thể tiếp cận các công cụ học tập từ xa qua truyền hình và kỹ thuật số, nhưng một số học sinh không được tiếp cận với bất kỳ công cụ nào trong số này. Điều này có nghĩa là các em chưa có khả năng tiếp cận và sẽ không thể tiếp cận bất kỳ điều kiện giáo dục nào trong thời gian trường học đóng cửa nếu không triển khai các biện pháp can thiệp nhằm vào đối tượng học sinh này.

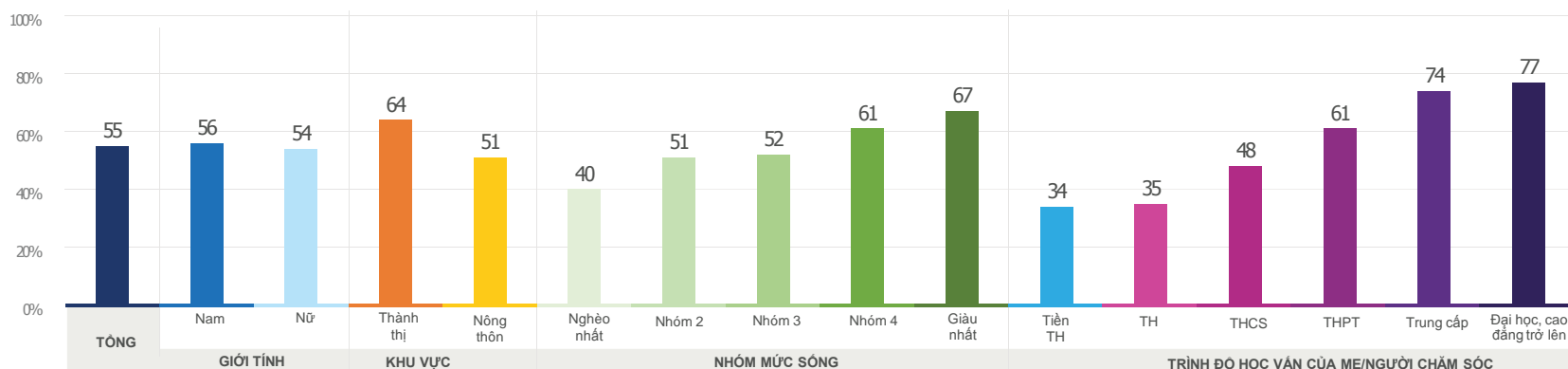


Môi trường học tập tại nhà cho trẻ em từ 7 đến 14 tuổi

HÌNH 95 Tỷ lệ trẻ em 7-14 tuổi không có sách dành cho trẻ em trong gia đình



HÌNH 96 Tỷ lệ trẻ em 7-14 tuổi được cha mẹ hoặc người chăm sóc hỗ trợ làm bài tập về nhà



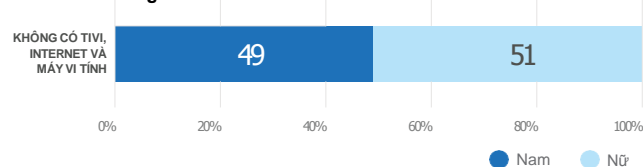
Các phát hiện

- 43% trẻ em từ 7 đến 14 tuổi sống trong hộ gia đình không có sách dành cho trẻ em. Điều này có nghĩa là các em không được tiếp cận các tài liệu bổ sung phù hợp với lứa tuổi để đọc và học.
- Khả năng tiếp cận sách dành cho trẻ em khác nhau tùy theo địa bàn, tình trạng đi học, nhóm mức sống và trình độ học vấn của người mẹ. Số trẻ em nông thôn thiếu sách dành cho trẻ em ở nhà cao hơn gấp đôi so với trẻ em thành thị. Trong số trẻ em ở nhóm nghèo nhất, 76% không được tiếp cận với sách bổ sung dành cho trẻ em, trong khi tỷ lệ này chỉ là 17% ở trẻ em thuộc nhóm giàu nhất.
- Trình độ học vấn của người mẹ có tương quan nghịch với việc không có sách dành cho trẻ em trong gia đình. 16% trẻ em có mẹ có trình độ trung cấp không có sách hướng dẫn trẻ em ở nhà, tỷ lệ này tăng lên 89% ở trẻ em có mẹ chỉ học mẫu giáo.
- 55% học sinh từ 7 đến 14 tuổi được giúp làm bài tập về nhà ở Việt Nam. Tuy nhiên, trẻ em từ nhóm nghèo nhất hoặc có mẹ chỉ học mầm non có một tỷ lệ được hỗ trợ làm bài tập về nhà thấp hơn.

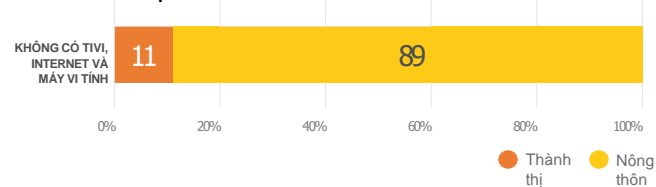
Hồ sơ trẻ em không được tiếp cận các công cụ học tập từ xa

Các biểu đồ sau đây dựa trên 5% học sinh không được tiếp cận các công cụ học tập từ xa bao gồm tivi, Internet và máy vi tính.

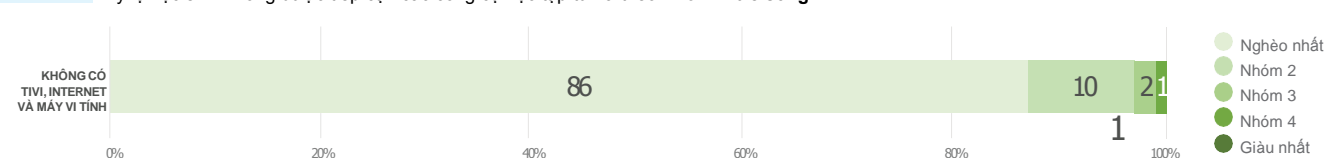
HÌNH 97 Tỷ lệ học sinh không được tiếp cận các công cụ học tập từ xa theo giới tính



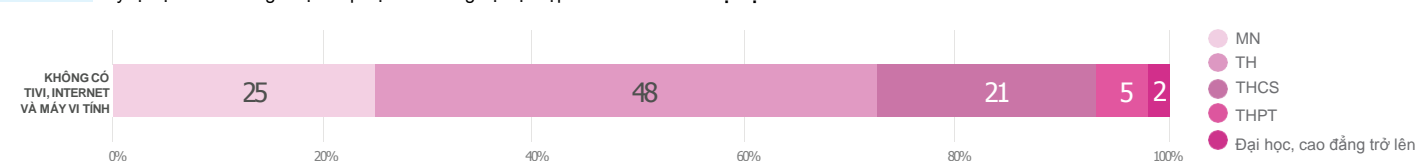
HÌNH 98 Tỷ lệ học sinh không được tiếp cận các công cụ học tập từ xa theo khu vực



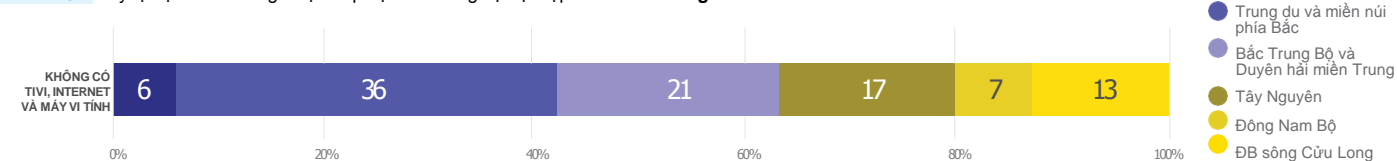
HÌNH 99 Tỷ lệ học sinh không được tiếp cận các công cụ học tập từ xa theo nhóm mức sống



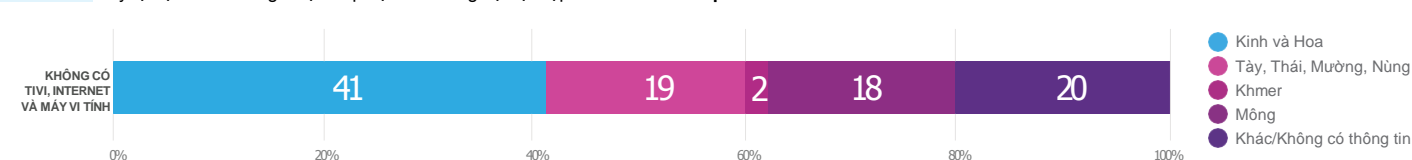
HÌNH 100 Tỷ lệ học sinh không được tiếp cận các công cụ học tập từ xa theo trình độ học vấn



HÌNH 101 Tỷ lệ học sinh không được tiếp cận các công cụ học tập từ xa theo vùng miền



HÌNH 102 Tỷ lệ học sinh không được tiếp cận các công cụ học tập từ xa theo dân tộc



Các phát hiện

- Tỷ lệ học sinh nam và nữ không được tiếp cận với các công cụ học tập từ xa là như nhau.
- Khoảng 9/10 học sinh không được tiếp cận với tivi, internet và máy vi tính là ở nông thôn.
- Phần lớn học sinh không được tiếp cận với các công cụ học tập từ xa đều thuộc nhóm nghèo nhất.
- Học sinh ở các cấp học cao hơn có nhiều khả năng tiếp cận với các công cụ học tập từ xa hơn so với học sinh ở các cấp học thấp hơn, vì gần 3/4 học sinh không được tiếp cận với các công cụ này là ở trường MN hoặc TH.
- Về mặt vùng miền, có một tỷ lệ đáng kể học sinh không được tiếp cận với tivi, Internet và máy vi tính đến từ Trung du và miền núi phía Bắc.
- Khoảng 2/5 học sinh không được tiếp cận với các công cụ học tập từ xa là người Kinh và Hoa, trong khi chỉ có khoảng 2% là người dân tộc Khmer.



dụng

chữ

cái

điều

học

unicef



UNICEF Việt Nam